

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2026



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU PHÍ THÀNH VIÊN CỦA LUẬT SƯ  
ĐOÀN LUẬT SƯ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
Theo Nghị quyết số 05/HĐLSTQ ngày 28/08/2022**

Kính gửi: - Thường trực Liên đoàn Luật sư Việt Nam

- Ban Chủ nhiệm Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh

Văn phòng Liên đoàn xin báo cáo Thường trực Liên đoàn Luật sư Việt Nam, Ban Chủ nhiệm Đoàn Luật sư TP Hồ Chí Minh về công tác thu phí thành viên của luật sư thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh theo Nghị quyết số 05 của HĐLSTQ ngày 28/08/2022 như sau:

**I. Công tác triển khai và kết quả thu phí thành viên năm 2023-2025**

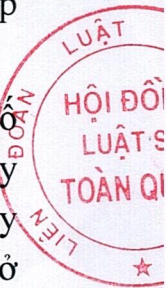
**1. Công tác triển khai thu phí thành viên**

Theo Nghị quyết số 05 của HĐLSTQ ngày 28/08/2022, từ ngày 01/01/2023 luật sư phải đóng phí thành viên Liên đoàn là 100.000 đồng/người/tháng. Luật sư đóng phí theo kì hạn 6 tháng một lần, thời hạn vào các ngày 30/6 và 31/12 của năm. Hình thức thu phí thành viên là nộp chuyển khoản ngân hàng và nộp tiền mặt tại Cơ quan đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 14/12/2022, Liên đoàn Luật sư Việt Nam đã ban hành Thông báo số 05/TB-LĐLSVN ngày 14/12/2022 và Công văn số 224/LĐLSVN ngày 23/06/2023 về việc phối hợp, hướng dẫn triển khai thu phí thành viên từ ngày 01/01/2023 đến Đoàn Luật sư các tỉnh, thành phố và Văn phòng Liên đoàn cơ sở 2 tại thành phố Hồ Chí Minh.

Năm 2024 và 2025, Liên đoàn Luật sư Việt Nam tiếp tục đăng các Thông báo về việc đóng phí, hướng dẫn luật sư nộp phí thành viên trên Tạp chí điện tử luật sư Việt Nam, trang Web của Liên đoàn, lập ra số điện thoại di động hotline (081.200.6080) và email riêng biệt ([ketoan.liendoanluatsu.org.vn](mailto:ketoan.liendoanluatsu.org.vn)) để phục vụ việc cung cấp thông tin, tra soát về phí thành viên cho các luật sư. Đồng thời, Liên đoàn thực hiện gửi tin nhắn Thông báo nộp phí thành viên đến số điện thoại của các luật sư thành viên.

Ngày 11/12/2025, Liên đoàn Luật sư Việt Nam ban hành Công văn số 703/LĐLSVN ngày 11/12/2025 gửi đến Đoàn Luật sư để triển khai hướng dẫn sử dụng phần mềm quản lý thu phí thành viên trực tuyến của Liên đoàn Luật sư



Việt Nam (vbf.connections.vn). Các luật sư thành viên có thể tự tra cứu dữ liệu về nợ phí thành viên và thực hiện nộp phí thành viên trên phần mềm.

## **2. Kết quả thu phí thành viên từ năm 2023 đến 2025.**

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 28/02/2026, số tiền phí thành viên năm 2023, 2024 và năm 2025 đã thu được của luật sư thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh nộp về Liên đoàn Luật sư Việt Nam là 18.571.870.000 đồng (6.500 LS).

Số phí còn lại phải đóng phí thành viên năm 2023, 2024, 2025 là 3.220.980.000 đồng (2.226 LS). *Có Danh sách chi tiết kèm theo*

## **II. Nhận xét, kiến nghị hỗ trợ công tác thu phí thành viên**

### **1. Một số nhận xét, đánh giá về công tác theo dõi thu phí thành viên**

+ Bộ phận kế toán của Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh thường xuyên phối hợp với kế toán của Liên Đoàn trong việc hướng dẫn, phổ biến, rà soát, đối chiếu thu phí thành viên của các luật sư.

+ Hầu hết các luật sư đều đóng phí thành viên Liên đoàn bằng hình thức chuyển khoản đến tài khoản của Liên đoàn. Một số ít luật sư đóng trực tiếp bằng tiền mặt tại Văn phòng Liên đoàn cơ sở 2 tại thành phố Hồ Chí Minh.

+ Hiện nay, còn có sự chênh lệch về tổng số luật sư thành viên Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh trên hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý luật sư của Liên đoàn và danh sách luật sư của Đoàn do có một số luật sư hiện nay không còn là luật sư thành viên của Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (đã mất, chuyển đoàn, rút tên, xin thôi hành nghề...) nhưng Đoàn Luật sư chưa tổng hợp và gửi danh sách cho Liên đoàn để cập nhật.

+ Một số thông tin điện thoại và email của luật sư thuộc Đoàn Luật sư Tp Hồ Chí Minh còn chưa chính xác và chưa được cập nhật nên Liên đoàn không gửi được thông báo nợ phí qua điện thoại và email.

### **2. Một số kiến nghị, đề xuất hỗ trợ công tác thu phí thành viên**

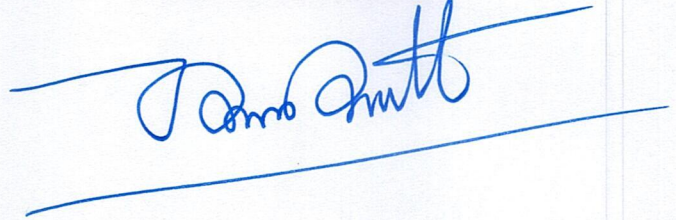
+ Liên đoàn đề nghị Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục phối hợp phổ biến, nhắc nhở các luật sư đóng phí thành viên còn thiếu qua các hình thức thông báo trên trang Website, Zalo,...

+ Định kì, bộ phận kế toán Liên đoàn lọc ra danh sách những luật sư còn chưa đóng phí thành viên Liên đoàn từ 6 tháng trở lên về Đoàn Luật sư để phối hợp đôn đốc thu phí còn thiếu. Những luật sư không đóng phí thành viên thì Đoàn xem xét thực hiện nhắc nhở và xử lý theo quy định của Điều lệ của Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

+ Liên đoàn đề nghị Đoàn sớm tổng hợp danh sách các luật sư không còn là luật sư thành viên của Đoàn để cập nhật công tác quản lý dữ liệu luật sư cũng như phục vụ công tác rà soát thu phí thành viên còn thiếu.

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp của Ban Chủ nhiệm Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

**TL.CHỦ TỊCH  
CHÁNH VĂN PHÒNG**



**LS. Nguyễn Xuân Anh**



**DANH SÁCH CÁC LUẬT SƯ THUỘC ĐLS TP. HỒ CHÍ MINH NỢ PHÍ THÀNH VIÊN LIÊN ĐOÀN  
NĂM 2023, 2024 VÀ 2025**

(Tính đến thời điểm 28/02/2026)

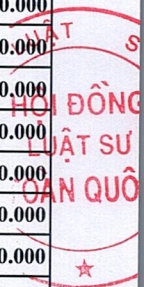
STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Ngày cấp thẻ	Số phí thành viên chưa nộp			Tổng
					Năm 2023	2024	2025	
1	NGUYỄN THỊ THANH HOA	31.03.1978	10.802	18.05.2016	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
2	NGUYỄN HỮU VINH	26.02.1978	10.859	18.05.2016	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
3	TRẦN THỊ NGỌC HÀ	15.11.1989	10.972	27.06.2016	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
4	TRẦN HỮU KHÔI	26.02.1988	10.989	27.06.2016	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
5	NGUYỄN THANH THUY LINH	18.06.1987	10.994	27.06.2016	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
6	ĐỖ THÁI DƯƠNG		8.203	27.08.2013	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
7	ĐỖ THỊ MAI HƯƠNG	15.12.1982	699	15.12.2011	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
8	LƯƠNG TÂM ANH	31.10.1970	2.168	01.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
9	LÊ HUỖNH ANH	05.11.1959	2.173	01.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
10	NGUYỄN THỊ GIÁNG CHÂU	01.01.1966	2.263	01.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
11	NGUYỄN NGỌC DOANH	27.07.1972	2.335	01.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
12	NGUYỄN TRỌNG ĐẠI	24.06.1971	2.405	01.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
13	NGUYỄN ĐỨC ĐIỀN	14.05.1971	2.436	01.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
14	MAI VĂN ĐỊNH	11.07.1979	2.447	01.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
15	HOÀNG XUÂN ĐOÀN	21.11.1977	2.449	01.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
16	NGUYỄN THÀNH ĐỒNG	21.03.1963	2.455	01.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
17	VŨ THỊ HÀ	04.03.1974	2.509	01.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
18	LƯU TRƯỜNG HẬN	24.04.1974	2.556	01.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
19	PHẠM THỊ THU HIỀN	27.02.1968	2.572	01.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
20	NGÔ QUANG HIỆP	01.07.1960	2.590	01.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
21	PHẠM THÁI HÒA	17.08.1975	2.632	01.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
22	VÕ HOÀNG HÙNG	14.10.1975	2.688	01.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
23	NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG	24.02.1970	2.739	01.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
24	NGUYỄN LAM SƠN LÂM	28.07.1979	2.842	01.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
25	PHẠM THỊ KIM LỆ	15.02.1952	2.852	01.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
26	TRẦN THỊ MỸ LIÊN	31.10.1977	2.867	01.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
27	HỒ THỊ KIM LOAN	02.05.1952	2.897	01.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
28	ĐINH QUANG TRỌNG LONG	12.10.1955	2.912	01.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
29	NGUYỄN PHI LONG	20.04.1955	2.918	01.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
30	NGUYỄN KHÔI NĂNG	10.07.1955	3.020	01.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
31	NGUYỄN VĂN NGHIỆP	21.08.1967	3.056	01.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
32	NGUYỄN THỊ KIM OANH	20.04.1976	3.120	01.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
33	TRẦN HỒNG PHƯƠNG	03.03.1968	3.193	01.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
34	QUẢN THỊ UYÊN PHƯƠNG	15.12.1983	3.196	01.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
35	NGUYỄN VĂN QUAN	28.04.1955	3.214	01.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
36	LÊ THANH SƠN	30.07.1955	3.284	01.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
37	BÙI XUÂN SƠN	14.04.1955	3.294	01.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
38	MAI QUỐC TÀI	25.10.1980	3.304	01.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
39	NGUYỄN MINH TÂN	22.06.1977	3.339	01.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
40	NGUYỄN MINH TÂN	02.04.1954	3.341	01.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
41	LÊ VĂN TÁT	12.06.1962	3.343	01.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
42	HOA ĐÌNH THANH	10.11.1959	3.370	01.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
43	ĐOÀN VĂN THÀNH	25.11.1968	3.375	01.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Ngày cấp thẻ	Số phí thành viên chưa nộp			Tổng
					Năm 2023	2024	2025	
44	NGUYỄN THỊ THU THẢO	16.08.1976	3.408	01.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
45	DƯƠNG THỊ XUÂN THU	10.05.1978	3.482	12.04.2013	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
46	PHAN THANH TIỀN	13.01.1969	3.552	01.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
47	LÊ CÔNG TOÀN	16.06.1959	3.567	01.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
48	ĐOÀN LÝ DIỄM TRANG	28.07.1973	3.597	01.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
49	HOÀNG MINH TRIỂN	01.05.1952	3.622	01.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
50	NGUYỄN VĂN TRUNG	13.07.1953	3.646	01.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
51	NGUYỄN ANH TUẤN	01.05.1957	3.687	01.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
52	ĐINH QUỐC TUẤN	12.10.1967	3.695	01.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
53	LÊ THỊ THANH TUYỀN	27.12.1968	3.714	01.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
54	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG TIẾN	04.06.1974	3.733	01.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
55	TRẦN NHẬT VINH	12.12.1968	3.773	01.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
56	ĐOÀN ANH PHƯƠNG VŨ	15.09.1979	3.779	20.02.2019	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
57	ĐẶNG VĂN THỨC	22.01.1978	3.954	26.11.2015	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
58	NGUYỄN ĐỨC THANH	19.06.1977	4.015	10.09.2011	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
59	NGUYỄN VĂN TÂM	12.03.1973	4.171	30.11.2012	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
60	NGUYỄN ĐÌNH ĐÔNG	24.09.1969	4.912	16.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
61	NGUYỄN TẤN HẢI	10.02.1976	4.931	16.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
62	LÊ QUANG HÀO	17.11.1971	4.939	16.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
63	ĐỖ THỊ KIM HOA	19.03.1979	4.956	16.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
64	ĐỖ VĂN MINH	01.11.1972	5.029	16.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
65	LÊ VĂN NAM	22.05.1982	5.038	16.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
66	LÊ THỊ HỒNG NGUYÊN	23.10.1976	5.055	16.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
67	LÊ THỊ HỒNG PHƯƠNG	01.12.1955	5.085	16.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
68	PHẠM HOÀNG SANG	13.09.1969	5.095	16.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
69	LÝ A TẮC	18.11.1977	5.105	16.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
70	VÕ TẤN THIÊN	02.08.1977	5.132	16.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
71	NGUYỄN PHÚC THỊNH	16.09.1976	5.134	16.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
72	HỒ THỊ TIẾN	30.06.1978	5.164	16.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
73	LÊ THỊ XUÂN TRANG	14.05.1975	5.174	16.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
74	TRẦN QUỐC TRƯỜNG	20.07.1976	5.189	16.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
75	NGUYỄN TRUNG TƯỜNG	20.08.1984	5.197	16.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
76	NGUYỄN THỊ HỒNG YẾN	01.02.1979	5.222	03.06.2019	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
77	TRẦN THỊ KIM NGỌC	15.12.1976	5.271	30.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
78	NGUYỄN HOÀNG NHƯ NGUYỆT	29.03.1984	5.296	30.08.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
79	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	09.11.1984	5.376	28.09.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
80	ĐINH HẢI ĐIỆP	26.09.1984	5.520	22.11.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
81	PHẠM XUÂN SƠN	17.02.1978	5.548	22.11.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
82	LÊ MINH HÙNG	14.08.1971	5.586	20.12.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
83	NGUYỄN DOÃN MẠNH	23.01.1952	5.590	20.12.2010	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
84	NGUYỄN VĂN BIÊN	01.02.1978	5.659	20.01.2011	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
85	HÀ MAI HUY	23.10.1977	5.715	20.01.2011	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
86	LÊ VIỆT PHONG	28.03.1973	5.754	20.01.2011	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
87	TRẦN NHƯ LỰC	30.10.1979	5.911	10.03.2011	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
88	NGUYỄN THỊ THU TRANG	30.10.1963	5.926	10.03.2011	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
89	HUỶNH THỊ XUÂN TRANG	20.02.1981	5.927	10.03.2011	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Ngày cấp thẻ	Số phí thành viên chưa nộp			Tổng
					Năm 2023	2024	2025	
90	LÊ QUỐC HÙNG	14.07.1961	6.129	10.09.2011	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
91	NGUYỄN THANH BÌNH	06.07.1961	6.194	25.07.2011	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
92	HUỶNH THỊ CẨM	30.05.1982	6.195	25.07.2011	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
93	TRẦN CHÍ HÙNG	17.01.1981	6.253	25.07.2011	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
94	THÁI ĐỨC LONG	21.09.1960	6.285	25.07.2011	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
95	ĐẶNG KHOA NAM	22.02.1983	6.300	25.07.2011	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
96	NGUYỄN VĂN SƠN	15.03.1980	6.330	25.07.2011	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
97	LÊ MINH THÁI	21.03.1983	6.341	25.07.2011	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
98	LÊ HIỀN THẢO	11.07.1969	6.348	14.04.2022	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
99	TẠ QUANG THỌ	10.09.1985	6.357	25.07.2011	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
100	PHẠM TRUNG TÍN	12.07.1983	6.369	25.07.2011	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
101	TRẦN QUỐC CƯỜNG	11.11.1973	6.558	29.12.2017	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
102	ĐỖ THỊ THU PHƯƠNG	28.06.1980	6.610	10.09.2011	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
103	BÙI TRÀ NHÃ TRÚC	28.09.1979	6.643	10.09.2011	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
104	LÊ NGUYỄN LÊ VI	11.06.1977	6.646	10.09.2011	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
105	PHẠM TẤN THUẬN	18.09.1974	6.718	21.08.2012	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
106	NGUYỄN MINH DANH	12.12.1976	6.841	16.01.2012	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
107	LÊ THỊ THỦY DƯƠNG	27.01.1985	6.847	16.01.2012	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
108	NGUYỄN VĂN HIỆP	24.12.1965	6.857	16.01.2012	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
109	TRẦN ANH HOÀNG	10.10.1955	6.861	16.01.2012	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
110	NGUYỄN NGỌC KHUẾ	16.01.1952	6.879	16.01.2012	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
111	NGUYỄN KỶ QUÂN	08.01.1981	6.903	16.01.2012	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
112	TRẦN THANH TIẾN	07.04.1966	6.926	16.01.2012	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
113	BÙI KIM DUNG	22.07.1971	7.046	12.03.2012	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
114	PHẠM THỊ QUYỀN	25.04.1985	7.065	12.03.2012	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
115	TRẦN QUANG VŨ	25.01.1978	7.079	12.03.2012	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
116	NGUYỄN ĐÌNH THI	05.03.1956	7.142	20.04.2012	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
117	TRẦN VĂN THIẾT	06.08.1984	7.229	15.07.2012	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
118	NGUYỄN ĐỨC HẬU	07.11.1977	7.430	08.11.2012	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
119	VĨNH QUÝ	06.09.1983	7.467	08.11.2012	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
120	TRẦN VĂN VI	17.05.1974	7.505	08.11.2012	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
121	TRỊNH MINH THƯ	05.08.1976	7.614	30.11.2012	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
122	NGUYỄN QUÝ NHÃ THI	20.02.1984	7.729	21.01.2013	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
123	NGUYỄN THỊ THU THỦY	11.10.1957	7.755	21.01.2013	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
124	VÕ THỊ THỦY LOAN	26.10.1977	7.813	04.04.2019	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
125	ĐOÀN QUÝ TỬ	18.10.1981	7.822	11.03.2013	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
126	NGUYỄN TRỌNG HẠNH	30.05.1952	7.914	05.01.2023	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
127	PHAN THỊ HỒNG THỌ	30.08.1974	8.001	04.06.2013	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
128	HOÀNG LIÊN SƠN	18.03.1978	8.086	20.06.2017	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
129	HUỶNH CHIẾN	25.10.1952	8.192	27.08.2013	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
130	TỬ TIẾN ĐẠT	19.10.1978	8.204	28.05.2020	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
131	MAI THANH HÀ	03.05.1964	8.211	27.08.2013	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
132	MAI THANH HẢI	04.01.1984	8.212	27.08.2013	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
133	TRẦN THỊ LÝ HOA	27.11.1977	8.223	27.08.2013	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
134	PHẠM BÁ THIỆU	29.07.1967	8.310	27.08.2013	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
135	LÊ XUÂN THỤ	10.12.1982	8.317	27.08.2013	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Ngày cấp thẻ	Số phí thành viên chưa nộp			Tổng
					Năm 2023	2024	2025	
136	NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT	08.01.1981	8.344	27.08.2013	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
137	HÀNG BẢO VIỆT	04.12.1955	8.351	27.08.2013	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
138	NGHIÊM THÚY VY	18.02.1987	8.357	27.08.2013	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
139	TRƯƠNG NGỌC SINH	23.09.1953	8.471	16.12.2013	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
140	SỬ KHẮC TRÍ	15.06.1961	8.524	04.11.2013	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
141	HUỶNH THỊ HỒNG AN	20.02.1984	8.616	31.12.2013	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
142	LÊ TRÍ SỬ	15.08.1953	8.632	31.12.2013	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
143	LÝ HOÀNG ANH THÁI	02.08.1979	8.633	31.12.2013	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
144	DƯƠNG TRẦN ĐIỂM TRANG	20.08.1978	8.640	31.12.2013	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
145	ĐẶNG NI SA	20.06.1984	8.785	27.03.2014	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
146	HỒ MINH THANH	16.03.1974	8.850	22.04.2014	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
147	VŨ VIỆT THẮNG	22.10.1978	8.852	22.04.2014	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
148	NGUYỄN PHƯƠNG HÀ	14.10.1983	8.996	05.06.2014	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
149	LÊ HỒNG SINH	02.03.1961	9.068	04.10.2022	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
150	HOÀNG GIA TÁNH	08.02.1971	9.341	05.12.2014	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
151	NGUYỄN KHẢI QUỲNH	04.10.1980	11.897	31.10.2017	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
152	TRƯƠNG THỊ ANH THẢO	03.06.1983	11.900	14.04.2017	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
153	PHAN HÒA NHỰT	26.09.1987	12.103	22.01.2022	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
154	LÊ THỊ QUẾ CHÂU	15.05.1984	12.174	08.08.2017	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
155	NGUYỄN HÀ NGÂN KIM	04.12.1976	12.203	08.08.2017	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
156	BÙI MINH TRÍ	10.02.1989	12.484	31.10.2017	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
157	LÊ THỊ THANH VÂN	17.07.1972	12.497	31.10.2017	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
158	NGUYỄN THỊ THÚY VIÊN	19.07.1991	12.502	31.10.2017	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
159	NGUYỄN THỊ CÀ	03.02.1990	12.607	20.12.2017	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
160	NGUYỄN CHÍ CƯỜNG	26.04.1957	12.609	20.12.2017	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
161	PHAN VĂN HẠ	07.07.1987	12.613	20.12.2017	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
162	NGUYỄN THỊ LIÊN	24.01.1989	12.621	20.12.2017	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
163	NGUYỄN THỊ THANH TUYỀN		12.659	20.12.2017	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
164	ĐÀO PHÚ VÂN	08.08.1975	12.769	31.01.2018	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
165	VŨ QUANG HUY	18.12.1977	12.813	31.01.2018	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
166	ĐOÀN VĂN NAM	01.04.1958	12.818	31.01.2018	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
167	TRƯƠNG QUỐC THÔNG	23.08.1983	12.904	12.03.2018	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
168	NGUYỄN ĐÌNH THỜI	26.10.1972	12.905	12.03.2018	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
169	PHÙNG KIM CHÂU	20.08.1973	12.970	11.04.2018	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
170	NGUYỄN VIỆT DŨNG	22.08.1951	12.976	11.04.2018	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
171	PHẠM XUÂN THANH	24.07.1990	13.021	05.07.2018	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
172	TRẦN NGỌC TRIẾT	21.04.1989	13.034	11.04.2018	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
173	PHẠM ĐỨC TRỊ	09.01.1973	13.339	13.06.2018	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
174	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	11.10.1986	13.274	13.06.2018	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
175	LÊ TẤN CÔNG	10.01.1984	13.283	20.02.2024	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
176	NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH	15.01.1979	13.402	05.07.2018	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
177	ĐỖ TRỌNG KIÊN	09.12.1980	13.410	05.07.2018	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
178	NGUYỄN THANH HUYỀN	20.10.1975	13.560	10.08.2018	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
179	VŨ THỊ HOÀNG VI	04.05.1990	13.693	01.10.2018	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
180	TRỊNH VĂN HOAN	15.09.1981	13.782	15.11.2018	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
181	NGUYỄN TRÍ THỨC	26.08.1967	13.931	21.12.2018	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Ngày cấp thẻ	Số phí thành viên chưa nộp			Tổng
					Năm 2023	2024	2025	
182	ĐINH TRỌNG QUYÊN	22.05.1952	14.365	03.06.2019	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
183	NGUYỄN VĂN ĐOÀN	01.06.1982	14.548	18.07.2019	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
184	TRƯƠNG MINH LIÊU	04.05.1989	14.686	28.08.2019	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
185	TRẦN BA	01.01.1961	15.083	26.12.2019	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
186	PHÙNG TRỌNG NGHĨA	31.05.1991	15.420	27.03.2020	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
187	BÙI SƠN	20.10.1971	15.658	28.05.2020	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
188	PHAN THỊ LAN HƯƠNG	08.11.1966	16.300	15.10.2020	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
189	ĐẠI KIM LONG	10.08.1988	16.308	15.10.2020	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
190	PHẠM NGỌC BÌNH	30.08.1978	16.654	15.01.2021	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
191	TRẦN TRỌNG THẾ	04.06.1986	16.712	15.01.2021	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
192	PHẠM VĂN HÒA	20.08.1983	16.904	04.03.2021	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
193	HÀ THANH VŨ	17.11.1974	16.927	04.03.2021	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
194	NGUYỄN HOÀNG NHÂN	03.10.1984	17.670	15.10.2021	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
195	NGUYỄN THANH BÓNG	12.09.1958	17.737	22.11.2021	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
196	TRƯƠNG THỊ PHA	19.05.1994	17.822	16.12.2021	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
197	NGUYỄN TƯỜNG VY	28.02.1985	17.941	22.01.2022	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
198	KIỀU TÂN TIẾN	20.08.1988	17.996	11.02.2022	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
199	NGUYỄN ĐÌNH THI	03.12.1961	18.105	18.04.2022	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
200	NGUYỄN VĂN QUANG	04.09.1994	18.136	19.04.2022	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
201	NGUYỄN TRUNG NHÂN	30.04.1995	18.307	14.06.2022	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
202	NGUYỄN NỮ NHƯ QUỲNH	24.09.1993	18.498	22.08.2022	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
203	PHẠM THỊ THỦY	29.05.1989	18.593	20.09.2022	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
204	NGUYỄN CHÍ CAO	10.05.1960	18.597	20.09.2022	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
205	NGUYỄN TẤN VƯƠNG	24.08.1991	18.691	12.10.2022	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
206	NGUYỄN THỊ TỎ NHƯ	30.01.1975	10.268	26.11.2015	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
207	PHÙNG VĂN LÂN	26.12.1962	10.531	01.02.2016	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
208	LÊ HUỠNH NHƯ	01.01.1986	10.486	14.11.2022	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
209	ĐẶNG NGỌC QUÝ	21.10.1955	11.149	10.08.2016	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
210	THÁI KHẮC THỊNH	07.10.1974	11.255	22.09.2016	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
211	HUỠNH THỊ PHƯƠNG VI	31.03.1983	11.261	22.09.2016	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
212	NGUYỄN CAO ĐẠT	15.09.1973	11.364	03.11.2016	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
213	NGUYỄN LƯƠNG MINH QUÂN	28.12.1990	11.398	03.11.2016	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
214	NGUYỄN NGUYÊN ĐÁN	16.09.1960	11.538	16.12.2016	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
215	LÊ THỊ MỸ NHÂN	08.09.1985	11.564	16.12.2016	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
216	NGUYỄN THỊ LỆ THU	04.09.1973	11.588	16.12.2016	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
217	ĐỖ MẠNH CƯỜNG	22.02.1975	11.628	04.01.2017	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
218	LÊ THỊ NGỌC	14.01.1970	9.435	03.02.2015	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
219	ĐẶNG VĂN BÌNH	10.01.1954	9.448	03.02.2015	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
220	NGUYỄN THANH HẢI	07.12.1970	9.486	03.02.2015	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
221	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	20.06.1983	9.495	03.02.2015	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
222	NGUYỄN VIỆT HÙNG	12.05.1978	9.508	03.02.2015	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
223	TRẦN MINH KHƯƠNG	26.05.1968	9.530	03.02.2015	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
224	LÊ BẢO NGỌC	11.03.1980	9.567	05.07.2018	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
225	ĐẶNG MINH NHỰT	16.07.1977	9.583	03.02.2015	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
226	TRẦN VĂN QUỚI	03.06.1955	9.595	03.02.2015	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
227	TRẦN THANH TÂM	20.12.1971	9.608	05.07.2018	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000



STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Ngày cấp thẻ	Số phí thành viên chưa nộp			Tổng
					Năm 2023	2024	2025	
228	NGUYỄN THỊ THU	12.10.1985	9.631	03.01.2019	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
229	TRẦN THỊ THÚY VÂN	06.10.1975	9.673	03.02.2015	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
230	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	24.10.1985	9.729	17.03.2015	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
231	NGUYỄN NHƯ LƯU	21.10.1956	9.776	15.04.2015	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
232	NGUYỄN THỊ THANH	20.03.1976	9.781	15.04.2015	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
233	TRẦN MINH SƠN	28.05.1905	9.782	15.04.2015	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
234	NGÔ ĐỨC TUẤN	01.02.1954	9.966	21.07.2015	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
235	NGUYỄN VĂN KHANG	25.06.1981	10.660	25.03.2016	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
236	NGÔ THẾ SỰ	28.07.1960	10.664	25.03.2016	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
237	LÊ THỊ TÌNH	01.05.1960	10.694	01.04.2016	1.200.000	1.200.000	1.200.000	3.600.000
238	TRẦN ĐÌNH QUÝ	01.01.1951	3.249	01.08.2010	900.000	1.200.000	1.200.000	3.300.000
239	TRẦN THỊ KIM THY	21.10.1978	5.161	16.08.2010	900.000	1.200.000	1.200.000	3.300.000
240	NGUYỄN TẤN PHÁT	25.08.1966	19.429	06.04.2023	900.000	1.200.000	1.200.000	3.300.000
241	NGUYỄN KHÔI	08.08.1992	19.634	31.05.2023	800.000	1.200.000	1.200.000	3.200.000
242	NGUYỄN PHÙNG THỊNH	19.05.1987	18.397	31.05.2023	700.000	1.200.000	1.200.000	3.100.000
243	TRƯƠNG HOÀNG SƠN	06.03.1983	11.011	27.06.2016	1.200.000	1.200.000	600.000	3.000.000
244	NGUYỄN NGỌC CHÂN	11.03.1968	2.249	18.03.2024	600.000	1.200.000	1.200.000	3.000.000
245	NGUYỄN MẠNH CƯỜNG	16.09.1953	2.310	01.08.2010	600.000	1.200.000	1.200.000	3.000.000
246	PHAN THỊ THANH HẬU	09.01.1976	2.560	01.08.2010	1.200.000	600.000	1.200.000	3.000.000
247	VŨ CÔNG KHANH	14.06.1964	2.769	01.08.2010	600.000	1.200.000	1.200.000	3.000.000
248	PHẠM HOÀNG LAN	01.02.1966	2.831	01.08.2010	600.000	1.200.000	1.200.000	3.000.000
249	NGUYỄN MINH LỘC	03.01.1970	2.921	18.11.2014	600.000	1.200.000	1.200.000	3.000.000
250	TRẦN THANH NGUYỄN	08.10.1972	3.068	01.08.2010	600.000	1.200.000	1.200.000	3.000.000
251	NGUYỄN THANH THẾ	15.06.1965	3.433	01.08.2010	600.000	1.200.000	1.200.000	3.000.000
252	NGUYỄN THANH TÙNG	21.11.1971	3.706	01.08.2010	1.200.000	600.000	1.200.000	3.000.000
253	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	07.07.1980	5.582	20.09.2013	1.200.000	1.200.000	600.000	3.000.000
254	LÊ THỊ THU MAI	11.06.1976	7.450	08.11.2012	600.000	1.200.000	1.200.000	3.000.000
255	PHAN THANH TÙNG	10.06.1962	7.618	30.11.2012	600.000	1.200.000	1.200.000	3.000.000
256	PHẠM NGỌC DŨNG	28.10.1977	8.478	04.11.2013	600.000	1.200.000	1.200.000	3.000.000
257	LÊ THỊ CẨM TÚ	26.08.1981	8.862	22.04.2014	600.000	1.200.000	1.200.000	3.000.000
258	HUỶNH LẬP THÀNH	17.02.1955	10.122	03.01.2019	1.200.000	600.000	1.200.000	3.000.000
259	HỒ CẢNH BÌNH	15.06.1960	12.172	08.08.2017	600.000	1.200.000	1.200.000	3.000.000
260	TÔ QUỐC THÁI	07.02.1980	12.239	08.08.2017	600.000	1.200.000	1.200.000	3.000.000
261	NGUYỄN THỊ THANH TRÚC	12.12.1967	12.654	20.12.2017	1.200.000	600.000	1.200.000	3.000.000
262	LƯƠNG THỊ THANH NHÀN	20.06.1989	12.822	31.01.2018	600.000	1.200.000	1.200.000	3.000.000
263	LÊ THỊ MAI LIÊN	08.08.1987	13.365	18.06.2018	600.000	1.200.000	1.200.000	3.000.000
264	BÙI THỊ KIM HOA	14.10.1967	14.809	02.10.2019	600.000	1.200.000	1.200.000	3.000.000
265	ĐỖ HUYỀN THƯƠNG	25.07.1990	15.219	17.01.2020	600.000	1.200.000	1.200.000	3.000.000
266	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	06.08.1994	17.628	15.10.2021	1.200.000	600.000	1.200.000	3.000.000
267	TRỊNH MINH KIẾN QUỐC	14.05.1976	11.576	16.12.2016	1.200.000	600.000	1.200.000	3.000.000
268	NGUYỄN HỒNG LIÊN	23.03.1982	9.730	17.03.2015	600.000	1.200.000	1.200.000	3.000.000
269	TRẦN THỊ MỸ HẠNH	17.06.1976	10.678	25.03.2016	600.000	1.200.000	1.200.000	3.000.000
270	TRƯƠNG ANH TUẤN	06.11.1992	20.001	23.08.2023	500.000	1.200.000	1.200.000	2.900.000
271	VŨ DUY THÙY	13.08.1964	19.333	13.03.2023	100.000	1.200.000	1.200.000	2.500.000
272	LƯƠNG THỊ KIM CƯỜNG	27.05.1991	20.412	01.12.2023	100.000	1.200.000	1.200.000	2.500.000
273	LÊ XUÂN LỘC	12.12.1976	20.444	01.12.2023	100.000	1.200.000	1.200.000	2.500.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Ngày cấp thẻ	Số phí thành viên chưa nộp			Tổng
					Năm 2023	2024	2025	
274	BÙI ANH TUẤN	02.01.1988	10.855	18.05.2016	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
275	HÀ CÔNG THẮNG	05.10.1987	11.019	27.06.2016	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
276	LÊ THÀNH DŨNG	12.10.1967	450	30.05.2017	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
277	NGUYỄN THỊ HIỀN ANH	14.01.1963	2.165	01.08.2010	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
278	NGUYỄN THANH BA	09.09.1962	2.197	01.08.2010	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
279	PHẠM VĂN BĂNG	06.11.1974	2.210	01.08.2010	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
280	NGUYỄN THỊ MINH CHÂU	25.07.1951	2.259	01.08.2010	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
281	TRẦN NGỌC CHÂU	16.04.1982	2.261	01.08.2010	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
282	TRẦN VĂN CƯỜNG	11.05.1975	2.314	11.11.2019	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
283	NGUYỄN THẾ DUẬN	13.03.1969	2.339	01.08.2010	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
284	NGUYỄN ANH DŨNG	12.05.1952	2.362	01.08.2010	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
285	TRƯƠNG MINH ĐẠO	25.09.1969	2.421	01.08.2010	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
286	VŨ PHÚC ĐÌNH	07.10.1966	2.444	01.08.2010	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
287	LÊ VIỆT HÀ	21.11.1961	2.494	01.08.2010	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
288	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	12.02.1978	2.578	01.08.2010	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
289	NGUYỄN ĐĂNG HÒA	26.01.1977	2.626	01.08.2010	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
290	ĐINH HUY HOÀNG	04.12.1956	2.648	01.08.2010	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
291	NGÔ ĐÔNG HÙNG	04.09.1975	2.697	01.08.2010	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
292	TẠ LONG HỠ	03.03.1951	2.756	01.08.2010	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
293	PHAN HUY KHOÁT	22.12.1964	2.781	01.08.2010	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
294	TRẦN THỊ HỮU LÊ	28.07.1950	2.851	01.08.2010	1.200.000	1.200.000	0	2.400.000
295	LÊ ĐĂNG LIỆU	19.05.1956	2.873	01.08.2010	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
296	LÊ VĂN LÝ	20.04.1965	2.946	01.08.2010	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
297	NGUYỄN THỊ LÝ	19.11.1954	2.947	01.08.2010	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
298	NGÔ HỮU NHỊ	27.05.1960	3.090	01.08.2010	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
299	NGUYỄN NGỌC PHÁT	13.07.1969	3.130	01.08.2010	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
300	TRẦN THỊ MINH PHƯƠNG	23.05.1965	3.206	01.08.2010	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
301	TRỊNH HỒNG QUANG	01.04.1974	3.222	01.08.2010	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
302	NGUYỄN TẤN THANH	20.03.1968	3.364	01.08.2010	1.200.000	0	1.200.000	2.400.000
303	HOÀNG MINH THÀNH	28.09.1978	3.382	01.08.2010	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
304	PHẠM TÁT THẮNG	28.03.1960	3.423	24.11.2021	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
305	TRẦN TUẤN THỌ	22.03.1977	3.456	03.05.2024	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
306	NGUYỄN PHÒNG THỦ	27.04.1965	3.489	01.08.2010	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
307	NGUYỄN HƯỜNG THỤ	02.06.1961	3.490	01.08.2010	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
308	HÀ THỊ THÙY	01.11.1957	3.511	01.08.2010	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
309	NGUYỄN THỊ NGỌC UYÊN	31.10.1970	3.731	01.08.2010	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
310	LÊ THỊ VÂN	16.03.1956	3.749	01.08.2010	1.200.000	0	1.200.000	2.400.000
311	NGÔ QUỐC VIỆT	25.06.1983	3.768	11.12.2024	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
312	NGUYỄN ĐỨC BÌNH	01.11.1977	4.881	16.08.2010	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
313	TRẦN TUẤN GIANG	19.08.1975	4.921	16.08.2010	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
314	NGUYỄN NGỌC HẢI	04.04.1979	4.929	16.08.2010	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
315	NGUYỄN THỊ QUỲNH HƯƠNG	09.11.1964	4.990	16.08.2010	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
316	TÔN NỮ MAI KHANH	12.05.1978	4.998	16.08.2010	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
317	PHẠM THỊ MỸ LINH	19.01.1981	5.013	16.08.2010	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
318	LÊ QUANG MINH	22.04.1962	5.032	16.08.2010	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
319	TRẦN ĐẠI NGHĨA	05.11.1968	5.046	16.08.2010	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Ngày cấp thẻ	Số phí thành viên chưa nộp			Tổng
					Năm 2023	2024	2025	
320	ĐẶNG ĐÌNH QUÁT	06.10.1961	5.088	16.08.2010	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
321	NGUYỄN HỮU TÂM	22.01.1950	5.107	16.08.2010	1.200.000	1.200.000	0	2.400.000
322	TRẦN TRUNG THUẬN	19.03.1972	5.152	19.11.2018	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
323	TẠ CHIÊU TRUNG	31.03.1979	5.184	16.08.2010	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
324	NGUYỄN THỊ KIM PHƯỢNG	17.10.1982	5.275	30.08.2010	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
325	PHAN TÂM	17.04.1977	5.278	30.08.2010	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
326	NGUYỄN THỊ THANH BÌNH	14.04.1977	5.282	30.08.2010	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
327	PHẠM TRẦN HUY	13.07.1970	5.374	28.09.2010	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
328	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	12.02.1977	5.524	22.11.2010	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
329	DƯƠNG VĂN CƯỜNG	14.06.1981	5.667	20.01.2011	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
330	NGUYỄN XUÂN KÍNH	30.08.1960	5.729	20.01.2011	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
331	LÊ VĂN TÝ	12.04.1959	5.805	20.01.2011	1.200.000	1.200.000	0	2.400.000
332	NGUYỄN THỊ KIM QUYÊN	16.08.1975	5.918	10.03.2011	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
333	NGUYỄN ĐẶNG ANH TUẤN	25.07.1984	5.930	10.03.2011	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
334	NGUYỄN THANH HUYỀN	01.01.1984	6.262	25.07.2011	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
335	NGUYỄN THỊ TỎ MỸ	08.07.1981	6.297	25.07.2011	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
336	ANH HỒNG NGÂN	09.12.1981	6.303	25.07.2011	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
337	TÔNG PHƯỚC TUẤN	10.03.1982	6.385	25.07.2011	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
338	LÊ THỊ BẢO TRẦN	13.11.1981	6.488	10.09.2011	1.200.000	0	1.200.000	2.400.000
339	LÊ VĂN CƯỜNG	22.12.1975	6.534	10.09.2011	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
340	NGUYỄN THỊ MAI HOA	07.02.1975	6.574	10.09.2011	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
341	VŨ THANH HUYỀN	13.07.1982	7.056	12.03.2012	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
342	NGUYỄN QUANG PHÚC	23.10.1974	7.064	12.03.2012	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
343	NGUYỄN THU HẰNG	24.03.1978	7.123	20.04.2012	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
344	NGUYỄN THẾ VINH	01.09.1976	7.340	16.09.2015	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
345	TRƯƠNG NGUYỄN MINH ĐẮC	08.09.1986	7.423	08.11.2012	1.200.000	0	1.200.000	2.400.000
346	VŨ ĐỨC DŨNG	10.10.1972	7.577	30.11.2012	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
347	HUỶNH PHƯƠNG THẢO	15.09.1967	7.612	30.11.2012	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
348	PHẠM THỊ THƠM	27.07.1957	7.721	21.01.2013	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
349	VŨ KHẮC ĐIỆP	24.04.1977	7.994	04.06.2013	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
350	VŨ TRẦN CHINH	12.08.1986	8.193	27.08.2013	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
351	PHẠM VĂN ĐỊNH	10.03.1976	8.206	27.08.2013	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
352	NGUYỄN KHẮC BẢO TÙNG	02.10.1985	8.345	27.08.2013	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
353	NGUYỄN MẠNH VŨ	01.05.1982	8.355	27.08.2013	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
354	NGUYỄN NGỌC GIÁP	05.10.1978	8.425	20.09.2013	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
355	NGUYỄN NGỌC HOÀNG	28.12.1986	8.784	27.03.2014	1.200.000	0	1.200.000	2.400.000
356	ĐỖ NGUYỄN NGỌC BÍCH	17.01.1982	8.805	22.04.2014	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
357	CHUNG TUẤN NAM	31.07.1978	8.837	22.04.2014	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
358	NGUYỄN VĂN THỌ	10.10.1961	8.901	09.05.2014	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
359	LA THỊ THU HỒNG	02.10.1968	9.189	10.03.2017	1.200.000	1.200.000	0	2.400.000
360	HỒ KIM MINH CHÂU	08.08.1971	9.237	29.09.2014	1.200.000	0	1.200.000	2.400.000
361	BÙI BẢO TRÂM	23.05.1975	9.244	29.09.2014	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
362	KIỀU THÙY LINH	10.10.1985	9.333	05.12.2014	1.200.000	1.200.000	0	2.400.000
363	LÂM THỊ THANH NHÀN	20.08.1986	10.121	16.09.2015	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
364	NGÔ QUỐC NGUYỄN	11.03.1982	11.891	14.04.2017	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
365	HOÀNG NGỌC QUY	16.03.1988	11.896	14.04.2017	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Ngày cấp thẻ	Số phí thành viên chưa nộp			Tổng
					Năm 2023	2024	2025	
366	LIU QUYNH LAN	03.01.1971	12.204	08.08.2017	1.200.000	0	1.200.000	2.400.000
367	ĐINH THỊ NINH GIANG	29.06.1974	12.301	31.08.2017	600.000	600.000	1.200.000	2.400.000
368	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG KHANH	20.07.1989	12.305	31.08.2017	1.200.000	0	1.200.000	2.400.000
369	NGUYỄN THỊ QUỲNH ANH	18.04.1983	12.409	31.10.2017	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
370	LÊ THANH HƯƠNG	06.03.1974	12.429	31.10.2017	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
371	LÊ NGỌC THƯƠNG	27.10.1987	12.479	31.10.2017	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
372	LÊ KIM TÌNH	10.10.1984	12.480	31.10.2017	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
373	PHẠM QUÝ TOÀN	15.01.1982	12.482	31.10.2017	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
374	NGUYỄN SƠN TRANG	09.03.1988	12.648	20.12.2017	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
375	NGUYỄN KIM THANH	18.08.1989	13.319	13.06.2018	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
376	NGUYỄN HOANG ĐOÀN PHƯƠNG	16.01.1982	13.221	13.06.2018	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
377	NGUYỄN GIANG NAM	08.07.1976	13.234	13.06.2018	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
378	NGUYỄN LÊ THANH KHOA	20.03.1978	13.268	13.06.2018	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
379	NGUYỄN VĂN LINH	20.12.1988	13.792	15.11.2018	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
380	VŨ THANH DƯƠNG	25.09.1991	14.196	04.04.2019	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
381	CHÂU TUẤN HUY	29.03.1989	14.557	18.07.2019	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
382	LÊ THỊ THANH THÚY	01.02.1990	14.709	28.08.2019	1.200.000	1.200.000	0	2.400.000
383	NGUYỄN QUỐC VIỆT	16.07.1983	14.728	28.08.2019	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
384	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	19.04.1988	14.822	02.10.2019	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
385	TRỊNH ĐÌNH THÀNH	04.03.1992	15.437	27.03.2020	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
386	TRẦN THANH PHONG	15.07.1973	15.910	03.08.2020	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
387	LIU VĨNH TIẾN	12.06.1972	16.087	11.09.2020	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
388	NGUYỄN THÀNH NHƠN	11.10.1966	16.036	11.09.2020	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
389	PHẠM PHÚ HIỆP	29.08.1993	16.139	11.09.2020	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
390	VŨ LONG	12.10.1983	16.565	04.10.2022	1.200.000	0	1.200.000	2.400.000
391	VŨ VĂN TUẤN	05.08.1964	16.754	26.01.2021	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
392	NGUYỄN MINH NHƯ NGỌC	11.11.1991	16.772	26.01.2021	1.200.000	0	1.200.000	2.400.000
393	NGUYỄN THỊ TÂN	20.10.1988	17.128	14.04.2021	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
394	ĐỖ HOÀNG HẢO	03.06.1969	17.245	20.05.2021	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
395	NGUYỄN VĂN SÁCH		17.647	15.10.2021	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
396	NGUYỄN MINH ANH	30.07.1978	18.115	19.04.2022	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
397	HỒNG THU PHÁT	17.03.1990	18.247	23.05.2022	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
398	TRẦN THỊ NHUNG	10.05.1966	18.308	14.06.2022	1.200.000	1.200.000	0	2.400.000
399	TRIỆU VĂN HIẾU	19.04.1988	18.321	14.06.2022	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
400	NGUYỄN THỊ NHÀN	06.08.1981	12.043	30.05.2017	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
401	BÙI VĂN LƯỢNG	20.08.1996	19.453	06.04.2023	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
402	NGUYỄN HỮU SƠN	21.01.1992	19.487	21.04.2023	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
403	NGUYỄN QUỐC HÙNG	16.03.1963	19.697	20.06.2023	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
404	NGUYỄN THANH TRUYỀN	19.10.1971	19.757	04.07.2023	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
405	TRẦN MINH SƠN	01.02.1962	19.819	26.07.2023	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
406	HỒ THANH THẢO	01.02.1992	19.866	03.08.2023	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
407	ĐÀO HỒNG THANH LONG	25.03.1990	20.186	17.10.2023	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
408	TRẦN THỊ MỸ THƯƠNG	13.02.1996	20.487	01.12.2023	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
409	ĐỖ MINH HÙNG	22.06.1994	20.655	10.01.2024	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
410	LIU ĐỨC TIN	01.11.1994	20.721	26.01.2024	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
411	PHẠM HẢI HƯNG	11.09.1967	11.747	10.03.2017	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Ngày cấp thẻ	Số phí thành viên chưa nộp			Tổng
					Năm 2023	2024	2025	
412	NGUYỄN ĐỨC NINH	13.07.1986	10.380	22.09.2017	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
413	PHẠM NGỌC CƯỜNG	19.01.1954	10.204	11.11.2015	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
414	TRƯƠNG MINH BẢO	12.10.1977	10.408	01.02.2016	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
415	TRẦN CÔNG HUY	01.10.1984	10.440	01.02.2016	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
416	NGUYỄN THỊ THANH XUÂN	27.12.1977	11.165	18.08.2016	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
417	VŨ NGỌC VINH	16.11.1957	11.152	10.08.2016	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
418	QUÁCH XUÂN HUYỀN	08.08.1979	11.380	03.11.2016	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
419	TÔ KIM NGÂN		11.391	03.11.2016	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
420	NGUYỄN THỊ THÚY KIỀU		11.551	16.12.2016	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
421	NGUYỄN THỊ BẢO NGỌC	20.08.1988	11.565	16.12.2016	1.200.000	0	1.200.000	2.400.000
422	BÙI THỊ THANH THÚY	05.11.1988	11.590	16.12.2016	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
423	NGUYỄN HỮU AN	13.10.1961	9.437	03.02.2015	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
424	QUẢNG THỊ NGỌC DUNG	26.08.1970	9.465	03.02.2015	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
425	DƯƠNG THỊ NGỌC ĐANG	29.05.1985	9.473	03.02.2015	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
426	ĐINH THỨC ĐOAN	18.10.1987	9.479	03.02.2015	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
427	PHẠM THANH HOAN	24.01.1957	9.504	03.02.2015	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
428	NGUYỄN THỊ KHAI	03.02.1978	9.524	03.02.2015	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
429	NGUYỄN VĂN SANG	18.11.1985	9.598	03.02.2015	600.000	600.000	1.200.000	2.400.000
430	NGUYỄN THỊ THANH THẾ	06.08.1982	9.624	03.02.2015	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
431	NGUYỄN THỊ VI VÂN	01.01.1987	9.672	03.02.2015	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
432	LÊ MINH NGỌC	10.08.1986	9.734	17.03.2015	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
433	NGUYỄN THANH DIỆP	14.12.1980	10.676	25.03.2016	600.000	600.000	1.200.000	2.400.000
434	THÁI ĐỖ THÚY NGỌC	19.06.1975	9.791	11.05.2015	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000
435	ĐÀM XUÂN KHẢI	14.02.1964	20.789	20.02.2024	0	1.100.000	1.200.000	2.300.000
436	NGUYỄN MINH HẠNH	25.02.1972	10.798	18.05.2016	0	1.000.000	1.200.000	2.200.000
437	HOÀNG KIM NGUYỄN	06.12.1990	15.194	17.01.2020	0	1.000.000	1.200.000	2.200.000
438	LÊ MINH THÀNH	03.06.1964	3.381	03.05.2024	0	900.000	1.200.000	2.100.000
439	TRỊNH THỊ THU YẾN	17.09.1980	7.238	12.08.2014	0	900.000	1.200.000	2.100.000
440	NGUYỄN HỮU HIỆP	15.08.1991	15.859	03.08.2020	0	900.000	1.200.000	2.100.000
441	HOÀNG THANH HẢI	21.04.1972	20.927	04.04.2024	0	900.000	1.200.000	2.100.000
442	ĐẶNG THỊ HẠNH	15.07.1995	20.928	04.04.2024	0	900.000	1.200.000	2.100.000
443	HOÀNG VĂN THỊNH	20.02.1960	14.720	28.08.2019	0	800.000	1.200.000	2.000.000
444	NGÔ THỊ QUỲNH DIỄM	02.08.1996	21.093	03.05.2024	0	800.000	1.200.000	2.000.000
445	LÊ HIỀN THƠM	25.08.1996	21.202	20.05.2024	0	800.000	1.200.000	2.000.000
446	TRẦN VĂN SÂN	26.10.1970	19.431	06.04.2023	0	700.000	1.200.000	1.900.000
447	NGUYỄN HỮU TIẾN	02.07.1979	19.874	03.08.2023	0	700.000	1.200.000	1.900.000
448	HỒ THỊ MỸ	03.11.1961	21.457	25.06.2024	0	700.000	1.200.000	1.900.000
449	NGUYỄN TRỊNH THÙY TIÊN	29.07.1995	21.476	25.06.2024	0	700.000	1.200.000	1.900.000
450	TRỊNH VĂN NGẠN	01.10.1963	21.490	25.06.2024	0	700.000	1.200.000	1.900.000
451	NGUYỄN THỊ UYÊN UYÊN	10.11.1983	21.497	25.06.2024	0	700.000	1.200.000	1.900.000
452	NGUYỄN THỊ NGÀ	06.05.1971	10.819	18.05.2016	0	600.000	1.200.000	1.800.000
453	NGUYỄN HỒNG PHONG	02.07.1989	10.825	18.05.2016	0	600.000	1.200.000	1.800.000
454	ĐỖ HỒNG SƠN	25.01.1978	11.012	27.06.2016	0	600.000	1.200.000	1.800.000
455	LÊ VĂN LÊN	14.12.1979	184	04.01.2017	0	600.000	1.200.000	1.800.000
456	NGÔ NGỌC LUNG	14.02.1962	192	20.10.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000
457	ĐẶNG HUỲNH LỘC	03.02.1958	504	21.08.2012	0	600.000	1.200.000	1.800.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Ngày cấp thẻ	Số phí thành viên chưa nộp			Tổng
					Năm 2023	2024	2025	
458	NGUYỄN CHÍ LINH		4.546	16.07.2013	0	600.000	1.200.000	1.800.000
459	NGUYỄN NGỌC ANH	25.11.1975	722	10.03.2011	0	600.000	1.200.000	1.800.000
460	NGUYỄN HOÀNG THIÊN AN	14.10.1977	2.164	01.08.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000
461	KIỀU ĐẠI BẰNG	20.05.1972	2.208	01.08.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000
462	NGUYỄN CÔNG CHÁNH	12.10.1955	2.246	01.08.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000
463	NGUYỄN MAI CHI	26.08.1968	2.273	01.08.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000
464	HỒ NGỌC DIỆP	01.01.1969	2.332	01.08.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000
465	PHAN THY DOANH	26.06.1977	2.336	01.08.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000
466	NGUYỄN ĐÌNH DŨNG	30.09.1969	2.374	01.08.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000
467	LÊ DŨNG	24.12.1972	2.380	01.08.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000
468	PHẠM ĐĂNG NGỌC DUY	13.10.1982	2.384	01.08.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000
469	LIÊU TẤN ĐẠT	25.01.1977	2.428	01.08.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000
470	TRẦN ĐÔNG HÀ	28.09.1972	2.502	01.08.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000
471	TRẦN THỊ THANH HÀ	09.10.1976	2.507	01.08.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000
472	VŨ DUY HẢI	10.10.1963	2.529	01.08.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000
473	PHAN THANH NHƯ HOA	02.12.1981	2.607	01.08.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000
474	LÊ THỊ HOÀNG HOA	03.09.1969	2.610	01.08.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000
475	HUỖNH CÔNG HOÀN	15.09.1972	2.639	01.08.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000
476	NGUYỄN BÁ HUY	07.05.1975	2.711	01.08.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000
477	HÀ TRỌNG KHIÊM	05.11.1973	2.773	01.08.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000
478	NGUYỄN THANH KHIẾT	10.10.1958	2.775	01.08.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000
479	PHẠM DUY LÂM	09.10.1976	2.841	01.08.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000
480	VŨ ĐỨC LÊ	02.07.1979	2.849	01.08.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000
481	NGUYỄN ĐỨC LONG	15.08.1972	2.915	01.08.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000
482	HUỖNH THÀNH LỢI	22.06.1972	2.927	01.08.2010	600.000	1.200.000	0	1.800.000
483	TRƯƠNG THỊ HƯƠNG LY	15.12.1977	2.944	01.08.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000
484	ĐẶNG THỊ NGUYỆT MAI	10.06.1962	2.964	01.08.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000
485	THÁI VĂN MINH	23.04.1973	2.999	01.08.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000
486	NGUYỄN THỊ THANH NGA	05.11.1979	3.030	01.08.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000
487	HUỖNH THỊ VIỆT NGA	24.02.1981	3.033	01.08.2010	600.000	0	1.200.000	1.800.000
488	LÊ HÀO NGHĨA	18.06.1950	3.046	01.08.2010	600.000	1.200.000	0	1.800.000
489	ĐẶNG THÀNH NGŨ	11.01.1976	3.076	01.08.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000
490	NGÔ THỊ XUÂN NHI	30.07.1979	3.089	01.08.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000
491	DƯƠNG LÊ PHONG	01.03.1969	3.142	01.08.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000
492	HOÀNG VŨ PHONG	20.01.1976	3.148	01.08.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000
493	NGUYỄN VĂN PHÚ	24.05.1971	3.158	01.08.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000
494	NGUYỄN XUÂN PHƯƠNG	20.07.1961	3.191	01.08.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000
495	ĐẶNG HUY QUÂN	31.03.1974	3.237	01.08.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000
496	DƯƠNG NHƯ QUÂN	02.11.1966	3.239	01.08.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000
497	TRẦN VĂN SAO	28.08.1977	3.269	01.06.2015	0	600.000	1.200.000	1.800.000
498	NGUYỄN TRƯỜNG SƠN	03.07.1972	3.289	01.08.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000
499	VŨ ANH THANH	30.05.1973	3.367	01.08.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000
500	PHẠM HOÀI THU	02.07.1971	3.478	05.11.2024	0	600.000	1.200.000	1.800.000
501	NGUYỄN MINH THUẬN	02.12.1973	3.497	01.08.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000
502	PHẠM VĂN THUYỀN	16.04.1977	3.535	01.08.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000
503	TRẦN THỊ PHƯƠNG TRANG	20.01.1979	3.583	01.08.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Ngày cấp thẻ	Số phí thành viên chưa nộp			Tổng
					Năm 2023	2024	2025	
504	LÊ TRẦN LAN TRINH	02.07.1980	3.629	01.08.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000
505	LÊ TRƯƠNG TRỌNG TUẤN	23.05.1973	3.697	01.08.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000
506	CÙ THỊ XUÂN	05.05.1979	3.805	01.08.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000
507	ĐẶNG HOÀNG QUỐC BẢO	31.05.1977	3.934	03.02.2015	1.200.000	0	600.000	1.800.000
508	NGUYỄN HỒNG SƠN	21.06.1972	4.170	03.05.2024	0	600.000	1.200.000	1.800.000
509	TRƯƠNG HOÀI PHÚC	20.10.1963	4.340	15.12.2011	0	600.000	1.200.000	1.800.000
510	NGUYỄN ĐÌNH BÀN	31.05.1979	4.840	11.04.2014	0	600.000	1.200.000	1.800.000
511	VŨ THÁI SƠN	04.09.1977	4.843	15.07.2012	0	600.000	1.200.000	1.800.000
512	NGUYỄN HOÀI BẢO	15.02.1969	4.874	16.08.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000
513	HOÀNG TRÍ DŨNG	10.05.1965	4.896	16.08.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000
514	NGUYỄN KHẮC ĐẠI	08.11.1979	4.903	16.08.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000
515	ĐOÀN VĂN HÀ	06.03.1978	4.927	16.08.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000
516	NGUYỄN THỊ DIỆU HIỀN	01.01.1967	4.947	16.08.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000
517	DƯƠNG NGÔ HÙNG	02.10.1976	4.984	25.01.2018	0	600.000	1.200.000	1.800.000
518	VŨ THỊ KIÊM NHUNG	05.08.1952	5.062	16.08.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000
519	ĐINH THỊ QUỲNH NHƯ	24.07.1978	5.065	28.05.2020	0	600.000	1.200.000	1.800.000
520	NGUYỄN THOẠI PHÁT	31.07.1981	5.068	16.08.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000
521	LÊ THỊ THU PHƯƠNG	03.12.1977	5.077	16.08.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000
522	BÙI MINH SƠN	26.04.1954	5.099	16.08.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000
523	HUỶNH THỊ THỦY SƯƠNG	20.07.1977	5.102	16.08.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000
524	HUỶNH THỊ PHI VÂN	12.12.1972	5.205	16.08.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000
525	PHẠM VINH	09.10.1956	5.211	16.08.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000
526	NGUYỄN VIỆT VƯƠNG	03.04.1951	5.214	16.08.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000
527	PHẠM THỊ NGỌC THANH	27.07.1970	5.301	30.08.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000
528	LÊ THỊ XUÂN HƯƠNG	20.08.1978	5.375	28.09.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000
529	HỒ HOÀNG ĐỨC	06.09.1970	5.521	22.11.2010	0	600.000	1.200.000	1.800.000
530	ĐỖ KIM CƯỜNG	02.02.1973	5.668	20.01.2011	0	600.000	1.200.000	1.800.000
531	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	19.05.1972	5.687	20.01.2011	0	1.200.000	600.000	1.800.000
532	MAI HÀ THANH HÙNG	14.11.1974	5.712	20.01.2011	0	600.000	1.200.000	1.800.000
533	HUỶNH ĐĂNG SƠN	20.10.1983	5.764	05.07.2018	0	600.000	1.200.000	1.800.000
534	KIM RON THA	10.10.1976	5.776	20.01.2011	0	600.000	1.200.000	1.800.000
535	HÀ THỨC MINH TRANG	01.01.1976	5.795	20.01.2011	0	600.000	1.200.000	1.800.000
536	DƯƠNG PHI LINH	01.05.1975	5.880	03.11.2022	0	1.200.000	600.000	1.800.000
537	CHU ĐỨC NAM ANH	27.10.1984	5.884	10.03.2011	0	600.000	1.200.000	1.800.000
538	HUỶNH TRUNG DŨNG	17.04.1965	5.890	10.03.2011	0	600.000	1.200.000	1.800.000
539	NGUYỄN THÁI HIỀN	26.09.1981	6.004	20.05.2011	0	1.200.000	600.000	1.800.000
540	NGUYỄN TÂM CƯỜNG	27.10.1971	6.198	28.08.2020	0	600.000	1.200.000	1.800.000
541	CHÂU ANH DŨNG	12.10.1984	6.210	25.07.2011	0	600.000	1.200.000	1.800.000
542	NGUYỄN THỊ MINH HÀ	08.02.1979	6.220	25.07.2011	0	600.000	1.200.000	1.800.000
543	NGUYỄN MẠNH HIỀN	15.06.1974	6.236	25.07.2011	0	600.000	1.200.000	1.800.000
544	HỒ TÁ HOÀN	17.01.1977	6.243	20.03.2013	0	600.000	1.200.000	1.800.000
545	VŨ ĐỨC HUY	20.01.1971	6.260	25.07.2011	0	600.000	1.200.000	1.800.000
546	VŨ THỊ HỒNG MAI	28.01.1979	6.289	25.07.2011	0	1.200.000	600.000	1.800.000
547	GIÈNG SỬU MINH	31.10.1977	6.296	25.07.2011	0	600.000	1.200.000	1.800.000
548	TRỊNH THANH NAM	08.06.1977	6.298	25.07.2011	0	600.000	1.200.000	1.800.000
549	CAO THỊ THANH TÂM	03.02.1985	6.338	25.07.2011	0	600.000	1.200.000	1.800.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Ngày cấp thẻ	Số phí thành viên chưa nộp			Tổng
					Năm 2023	2024	2025	
550	TRẦN TỬ	22.05.1965	6.381	25.07.2011	1.200.000	0	600.000	1.800.000
551	PHAN XUÂN LÂM TUYỀN	16.10.1979	6.389	25.07.2011	0	600.000	1.200.000	1.800.000
552	HOÀNG HIẾU	20.01.1951	6.573	10.09.2011	0	600.000	1.200.000	1.800.000
553	MARIA	05.09.1984	6.596	10.09.2011	0	600.000	1.200.000	1.800.000
554	NGHIÊM THỊ BĂNG TÂM	01.01.1981	6.618	10.09.2011	0	600.000	1.200.000	1.800.000
555	TRƯƠNG NGỌC CƯỜNG	19.07.1982	6.839	16.01.2012	0	600.000	1.200.000	1.800.000
556	TRẦN QUỐC DŨ	20.04.1983	6.843	16.01.2012	0	600.000	1.200.000	1.800.000
557	TRẦN THỊ HẠNH	03.07.1972	6.855	31.10.2017	0	600.000	1.200.000	1.800.000
558	VÕ THỊ HỒNG NGÂN	16.10.1983	6.892	16.01.2012	0	600.000	1.200.000	1.800.000
559	MÃ ĐÌNH PHƯỚC	27.12.1974	6.900	16.01.2012	0	1.200.000	600.000	1.800.000
560	NGÔ TẤN TÀI	12.02.1977	6.910	16.01.2012	0	600.000	1.200.000	1.800.000
561	PHẠM VĂN VŨ	03.10.1980	6.940	16.01.2012	0	600.000	1.200.000	1.800.000
562	TRẦN NGUYỄN THẢO LY	26.02.1984	7.060	12.03.2012	0	600.000	1.200.000	1.800.000
563	PHAN THỊ XUÂN HỒNG	11.03.1972	7.262	21.08.2012	0	600.000	1.200.000	1.800.000
564	NGUYỄN THỊ LỆ DUNG	16.02.1961	7.418	08.11.2012	0	600.000	1.200.000	1.800.000
565	NGUYỄN HÙNG PHI KHA	02.09.1978	7.442	13.03.2023	0	600.000	1.200.000	1.800.000
566	TRẦN THỊ NGỌC THẢO	04.11.1962	7.469	08.11.2012	0	600.000	1.200.000	1.800.000
567	PHẠM THỊ THÙY	11.03.1984	7.481	08.11.2012	0	600.000	1.200.000	1.800.000
568	NGUYỄN ĐĂNG KHOA	06.08.1978	7.597	30.11.2012	0	600.000	1.200.000	1.800.000
569	PHAN THỊ VÂN	14.09.1985	7.621	30.11.2012	0	600.000	1.200.000	1.800.000
570	PHAN THỊ XUÂN THIÊN	02.11.1974	7.731	18.11.2014	0	600.000	1.200.000	1.800.000
571	DƯƠNG NỮ CẨM TÂM	06.02.1986	7.737	21.01.2013	0	600.000	1.200.000	1.800.000
572	ĐOÀN THỊ LIỄU	06.04.1957	7.917	13.05.2013	600.000	1.200.000	0	1.800.000
573	THÁI THỊ HẠNH	10.10.1952	8.098	31.07.2013	0	600.000	1.200.000	1.800.000
574	TRẦN ANH DŨNG	16.09.1968	8.199	27.08.2013	0	600.000	1.200.000	1.800.000
575	LỤC TIÊN KHOA	17.09.1984	8.244	27.08.2013	0	600.000	1.200.000	1.800.000
576	LŨ QUANG VINH	04.03.1974	8.353	03.06.2019	0	1.200.000	600.000	1.800.000
577	TRẦN MỸ LOAN	19.03.1985	8.362	27.08.2013	0	600.000	1.200.000	1.800.000
578	NGUYỄN VĂN THÀNH	12.04.1977	8.417	20.09.2013	0	600.000	1.200.000	1.800.000
579	CAO NGUYỄN CẨM TÚ	27.11.1986	8.643	31.12.2013	0	600.000	1.200.000	1.800.000
580	NGUYỄN VĂN CƯƠNG	30.05.1979	8.781	27.03.2014	0	600.000	1.200.000	1.800.000
581	NGUYỄN THANH NHÂN	10.03.1968	8.840	22.04.2014	0	600.000	1.200.000	1.800.000
582	NGUYỄN HỮU THỰC	12.10.1984	8.856	22.04.2014	0	600.000	1.200.000	1.800.000
583	BÙI THỊ HIỀN	13.03.1982	8.885	09.05.2014	0	600.000	1.200.000	1.800.000
584	NGUYỄN TRỌNG HIỀN	18.03.1970	8.886	09.05.2014	0	600.000	1.200.000	1.800.000
585	HOÀNG GIANG TỬ LĂNG	23.09.1977	8.975	03.06.2019	0	600.000	1.200.000	1.800.000
586	NGUYỄN THỊ MINH THẢO	23.02.1985	9.096	12.08.2014	0	600.000	1.200.000	1.800.000
587	HUYNH ĐỖ PHƯƠNG ANH	28.06.1982	9.235	29.09.2014	0	600.000	1.200.000	1.800.000
588	NGUYỄN ĐÌNH CAO PHI	28.06.1974	10.061	30.07.2015	0	600.000	1.200.000	1.800.000
589	LÊ QUÝ TÀI	22.02.1975	10.062	30.07.2015	0	600.000	1.200.000	1.800.000
590	NGÔ THÀNH NHÂN	18.01.1978	10.132	16.09.2015	0	600.000	1.200.000	1.800.000
591	LÊ ĐÌNH AN	20.12.1990	11.866	14.04.2017	0	600.000	1.200.000	1.800.000
592	TRƯƠNG TRỌNG THUẬN	02.01.1988	11.903	14.04.2017	0	600.000	1.200.000	1.800.000
593	LÊ TRỌNG TIÊN	15.12.1955	11.904	14.04.2017	0	600.000	1.200.000	1.800.000
594	NGUYỄN HUY CƯỜNG	01.01.1985	12.176	08.08.2017	0	600.000	1.200.000	1.800.000
595	NGUYỄN NGỌC NGA	03.02.1976	12.217	08.08.2017	0	600.000	1.200.000	1.800.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Ngày cấp thẻ	Số phí thành viên chưa nộp			Tổng
					Năm 2023	2024	2025	
596	TRẦN QUANG QUỐC	25.07.1974	12.236	08.08.2017	0	600.000	1.200.000	1.800.000
597	VÕ TRƯỜNG ANH	10.12.1989	12.297	31.08.2017	0	600.000	1.200.000	1.800.000
598	LƯƠNG HUỆ DUNG	20.02.1982	12.413	31.10.2017	0	600.000	1.200.000	1.800.000
599	NGUYỄN TĂNG HẠNH HIỀN	15.12.1989	12.509	31.10.2017	0	600.000	1.200.000	1.800.000
600	NGUYỄN BẢO HỒNG	02.02.1985	12.510	31.10.2017	0	600.000	1.200.000	1.800.000
601	NGUYỄN HUỖNH	06.11.1979	12.425	31.10.2017	600.000	0	1.200.000	1.800.000
602	TRẦN HOÀNG THANH HUYỀN	12.03.1991	12.426	31.10.2017	0	600.000	1.200.000	1.800.000
603	TRẦN HE RÔ	06.09.1989	12.456	31.10.2017	0	600.000	1.200.000	1.800.000
604	PHAN PHẠM THẢO TRANG	29.08.1989	12.483	31.10.2017	0	600.000	1.200.000	1.800.000
605	HUỖNH ĐỨC VŨ	09.09.1988	12.503	31.10.2017	0	600.000	1.200.000	1.800.000
606	KIỀU KIM PHƯỢNG LOAN	11.07.1973	12.623	20.12.2017	0	600.000	1.200.000	1.800.000
607	TRẦN THỊ KIỀU MY	14.09.1990	12.624	20.12.2017	0	600.000	1.200.000	1.800.000
608	HUỖNH BỬU MINH NGỌC	30.01.1991	12.628	20.12.2017	0	600.000	1.200.000	1.800.000
609	LÊ QUANG NHU	19.03.1988	12.633	20.12.2017	0	600.000	1.200.000	1.800.000
610	NGUYỄN THỊ MINH TRANG	22.02.1980	12.647	20.12.2017	0	600.000	1.200.000	1.800.000
611	ĐẬU VĂN DŨNG	06.01.1985	12.761	31.01.2018	0	600.000	1.200.000	1.800.000
612	ĐỖ THỊ THANH SƯƠNG	05.06.1979	12.829	31.01.2018	0	600.000	1.200.000	1.800.000
613	LÊ HẢI THIỆN	08.07.1988	12.832	31.01.2018	0	600.000	1.200.000	1.800.000
614	PHẠM BÁ SANG	02.05.1991	13.012	11.04.2018	0	600.000	1.200.000	1.800.000
615	NGUYỄN HOÀNG KIM YẾN	10.01.1990	13.039	11.04.2018	0	600.000	1.200.000	1.800.000
616	LÊ ANH TUẤN	22.08.1989	13.309	13.06.2018	0	600.000	1.200.000	1.800.000
617	NGUYỄN MINH TRÍ	06.10.1978	13.340	13.06.2018	0	600.000	1.200.000	1.800.000
618	MÃ VĂN TRỌNG	05.02.1957	13.366	18.06.2018	0	600.000	1.200.000	1.800.000
619	TRẦN ĐỨC LỢI	13.09.1981	13.241	13.06.2018	0	600.000	1.200.000	1.800.000
620	NGUYỄN HOÀNG AN	06.05.1989	13.277	13.06.2018	0	600.000	1.200.000	1.800.000
621	ĐỖ THỊ NHƯ ĐIỂM	15.06.1991	13.286	13.06.2018	0	600.000	1.200.000	1.800.000
622	PHẠM TIẾN BÀI	31.07.1968	13.390	05.07.2018	0	600.000	1.200.000	1.800.000
623	NGUYỄN THỊ BÍCH QUYÊN	29.10.1990	13.424	05.07.2018	0	600.000	1.200.000	1.800.000
624	PHẠM TRỌNG THANH THỦY	23.04.1990	13.688	01.10.2018	0	600.000	1.200.000	1.800.000
625	NGUYỄN THỊ LÊ THI	09.02.1990	13.815	15.11.2018	0	600.000	1.200.000	1.800.000
626	QUẢNG KHOA TOÀN	10.10.1982	13.824	15.11.2018	0	600.000	1.200.000	1.800.000
627	NGUYỄN THÀNH TỰU	10.06.1982	13.903	04.10.2022	1.200.000	0	600.000	1.800.000
628	TRẦN ĐÌNH VĨNH	27.08.1987	13.934	21.12.2018	0	600.000	1.200.000	1.800.000
629	PHẠM MINH HẬU	10.04.1992	14.089	26.02.2019	0	600.000	1.200.000	1.800.000
630	LÊ THỊ NGỌC HIẾU	04.08.1988	14.093	26.02.2019	0	600.000	1.200.000	1.800.000
631	NGUYỄN THỊ ĐÔNG HƯƠNG	17.11.1987	14.100	26.02.2019	0	600.000	1.200.000	1.800.000
632	ĐẶNG THỊ KIỀU OANH	16.08.1991	14.111	26.02.2019	0	600.000	1.200.000	1.800.000
633	LÊ ĐỨC THỌ	14.06.1958	14.121	26.02.2019	600.000	1.200.000	0	1.800.000
634	TRẦN QUỐC HƯNG	01.06.1982	14.211	04.04.2019	0	600.000	1.200.000	1.800.000
635	TRẦN MINH CƯỜNG	02.07.1991	14.333	03.06.2019	0	600.000	1.200.000	1.800.000
636	NGUYỄN VĂN LONG	24.10.1988	14.349	03.06.2019	0	600.000	1.200.000	1.800.000
637	TRẦN VĂN NAM	15.08.1992	14.353	03.06.2019	0	600.000	1.200.000	1.800.000
638	NGUYỄN TRƯỜNG NHỰT	23.09.1984	14.358	03.06.2019	0	600.000	1.200.000	1.800.000
639	TRẦN THỊ KIM CÚC	15.09.1979	14.544	18.07.2019	0	600.000	1.200.000	1.800.000
640	ĐÀO THỊ THU THỦY	10.01.1993	14.573	14.04.2022	0	600.000	1.200.000	1.800.000
641	VÕ THỊ PHƯƠNG THANH	26.05.1986	14.715	28.08.2019	0	600.000	1.200.000	1.800.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Ngày cấp thẻ	Số phí thành viên chưa nộp			Tổng
					Năm 2023	2024	2025	
642	TRẦN THỊ ANH THU	04.10.1990	14.835	02.10.2019	0	600.000	1.200.000	1.800.000
643	NGUYỄN THẾ NGUYỄN	03.03.1990	14.958	12.11.2019	0	600.000	1.200.000	1.800.000
644	NGUYỄN THỊ QUẾ ANH	08.11.1971	15.082	26.12.2019	1.200.000	0	600.000	1.800.000
645	NGUYỄN HỮU CHINH	02.09.1964	15.087	26.12.2019	0	600.000	1.200.000	1.800.000
646	DƯƠNG THỊ DUNG	16.10.1991	15.090	26.12.2019	0	600.000	1.200.000	1.800.000
647	VŨ TUẤN ANH	26.07.1992	15.156	17.01.2020	0	600.000	1.200.000	1.800.000
648	NGUYỄN VĂN HÙNG	11.11.1993	15.182	15.10.2021	0	600.000	1.200.000	1.800.000
649	VŨ ĐÌNH AI	25.06.1983	15.377	27.03.2020	0	600.000	1.200.000	1.800.000
650	NGUYỄN VĂN DŨNG	04.07.1983	15.385	27.03.2020	0	600.000	1.200.000	1.800.000
651	NGÔ MINH LÂM	14.10.1989	15.408	27.03.2020	0	600.000	1.200.000	1.800.000
652	NGUYỄN VĂN THÀNH	17.04.1986	15.436	27.03.2020	0	600.000	1.200.000	1.800.000
653	ĐOÀN TẤN ĐẠT	15.02.1992	15.614	28.05.2020	0	600.000	1.200.000	1.800.000
654	QUÁCH THÁI LÂM	12.02.1992	15.628	28.05.2020	0	600.000	1.200.000	1.800.000
655	ĐÀO THỊ THU	12.08.1982	15.928	03.08.2020	0	600.000	1.200.000	1.800.000
656	NGUYỄN ÁI VI	07.12.1993	16.103	11.09.2020	0	600.000	1.200.000	1.800.000
657	LÝ MINH HÀO	15.11.1992	16.259	15.10.2020	0	600.000	1.200.000	1.800.000
658	LÊ CÔNG ĐÔ	24.11.1992	16.292	15.10.2020	600.000	0	1.200.000	1.800.000
659	NGUYỄN THỊ THÙY	09.11.1993	16.336	15.10.2020	0	600.000	1.200.000	1.800.000
660	HOÀNG THỊ THƯƠNG	20.02.1991	16.717	15.01.2021	0	600.000	1.200.000	1.800.000
661	NGÔ THỊ HẠNH DUNG	08.04.1981	16.732	26.01.2021	0	600.000	1.200.000	1.800.000
662	HỒ SƠN	25.02.1959	16.750	26.01.2021	600.000	0	1.200.000	1.800.000
663	LÊ THANH VŨ	08.07.1976	16.795	26.01.2021	0	600.000	1.200.000	1.800.000
664	NGUYỄN THỊ HOÀNG ANH	01.11.1970	16.885	04.03.2021	0	600.000	1.200.000	1.800.000
665	TRẦN VIỆT HUY	08.01.1978	16.901	04.03.2021	0	600.000	1.200.000	1.800.000
666	TRẦN THỊ THU THẢO	14.06.1992	16.917	04.03.2021	0	600.000	1.200.000	1.800.000
667	TRẦN VĂN TỐI	20.03.1990	16.924	04.03.2021	0	600.000	1.200.000	1.800.000
668	CHÂU NGUYỄN ÁNH NGUYỆT	28.10.1979	17.121	14.04.2021	600.000	0	1.200.000	1.800.000
669	TRẦN NGỌC THIÊN	04.01.1988	17.129	14.04.2021	0	600.000	1.200.000	1.800.000
670	NGUYỄN NGỌC TƯỜNG VI	17.08.1991	17.139	14.04.2021	600.000	0	1.200.000	1.800.000
671	PHAN THANH HOA	17.10.1988	17.153	14.04.2021	0	600.000	1.200.000	1.800.000
672	DIỆP PHẠM THÀNH TÂM	21.12.1992	17.163	14.04.2021	0	600.000	1.200.000	1.800.000
673	ĐẶNG HOÀI PHƯƠNG TRÂM	11.03.1987	17.169	14.04.2021	0	600.000	1.200.000	1.800.000
674	ĐỖ TRIỀU TỬ ANH	26.03.1989	17.260	26.05.2021	0	600.000	1.200.000	1.800.000
675	NGUYỄN HỮU KÝ	15.01.1982	17.269	26.05.2021	0	600.000	1.200.000	1.800.000
676	BÙI HUỲNH THÙY TRANG	09.11.1989	17.283	26.05.2021	0	600.000	1.200.000	1.800.000
677	HỒ SỸ DŨNG	18.08.1984	17.616	15.10.2021	0	600.000	1.200.000	1.800.000
678	NGUYỄN THIÊN LỆ NHIÊN	28.02.1978	17.751	22.11.2021	0	600.000	1.200.000	1.800.000
679	NGUYỄN HOÀNG MINH TUẤN	04.12.1995	17.754	22.11.2021	0	600.000	1.200.000	1.800.000
680	NGUYỄN QUỐC VIỆT	21.02.1991	17.758	22.11.2021	0	600.000	1.200.000	1.800.000
681	NGUYỄN TẤN HỒNG	27.04.1989	17.970	11.02.2022	0	600.000	1.200.000	1.800.000
682	NGUYỄN THỊ HỒNG HƯƠNG	27.01.1995	17.972	11.02.2022	0	600.000	1.200.000	1.800.000
683	NGUYỄN THỊ THU NGA	23.09.1982	17.982	11.02.2022	0	600.000	1.200.000	1.800.000
684	LÊ VĂN SÙNG	15.09.1988	17.989	11.02.2022	0	600.000	1.200.000	1.800.000
685	LÊ PHƯƠNG ANH	06.12.1987	18.232	23.05.2022	0	600.000	1.200.000	1.800.000
686	PHAN QUANG THỊNH	10.06.1959	18.250	23.05.2022	0	600.000	1.200.000	1.800.000
687	NGUYỄN VĂN CHÍNH	26.01.1961	18.299	14.06.2022	0	600.000	1.200.000	1.800.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Ngày cấp thẻ	Số phí thành viên chưa nộp			Tổng
					Năm 2023	2024	2025	
688	TRẦN THỊ MỸ LINH	14.03.1993	18.304	14.06.2022	0	600.000	1.200.000	1.800.000
689	PHAN NGỌC MINH PHƯƠNG	29.09.1993	18.333	14.06.2022	0	600.000	1.200.000	1.800.000
690	NGUYỄN THỊ KIM THO	20.02.1994	18.335	14.06.2022	0	600.000	1.200.000	1.800.000
691	PHAN THỊ THU HƯƠNG	13.06.1992	18.495	22.08.2022	0	600.000	1.200.000	1.800.000
692	ĐỖ HỒNG LĨNH	11.11.1989	18.757	25.10.2022	0	600.000	1.200.000	1.800.000
693	PHẠM NGỌC ANH	05.12.1991	18.829	14.11.2022	0	600.000	1.200.000	1.800.000
694	BÙI THỊ TRANG	02.03.1992	19.115	06.02.2023	0	600.000	1.200.000	1.800.000
695	DANH THANH HOÀNG	08.05.1990	19.543	11.05.2023	600.000	1.200.000	0	1.800.000
696	TRẦN VĂN THU	08.03.1968	19.642	31.05.2023	0	600.000	1.200.000	1.800.000
697	DƯƠNG HOÀNG NGHĨA	05.01.1995	20.022	25.09.2023	0	600.000	1.200.000	1.800.000
698	HOÀNG VĂN THẮNG	30.03.1987	20.303	23.11.2023	0	600.000	1.200.000	1.800.000
699	PHẠM XUÂN DUY	10.10.1995	20.415	01.12.2023	0	600.000	1.200.000	1.800.000
700	LÊ ĐA NIÊN	08.01.1968	20.420	01.12.2023	0	600.000	1.200.000	1.800.000
701	NGÔ VĂN HẢI	09.12.1994	20.426	01.12.2023	0	600.000	1.200.000	1.800.000
702	NGUYỄN THỊ KIM SINH	24.04.1995	20.469	01.12.2023	0	600.000	1.200.000	1.800.000
703	PHẠM THỊ THANH THẢO	15.08.1990	20.479	01.12.2023	0	600.000	1.200.000	1.800.000
704	NGUYỄN QUỐC VIỆT	02.09.1994	20.510	01.12.2023	0	600.000	1.200.000	1.800.000
705	NGUYỄN LÊ THẢO NHƯ	17.12.1996	20.581	21.12.2023	0	600.000	1.200.000	1.800.000
706	BÙI THỊ THẢO	10.10.1990	20.594	21.12.2023	0	600.000	1.200.000	1.800.000
707	NGÔ TRUNG HIẾU	03.06.1976	20.787	20.02.2024	0	600.000	1.200.000	1.800.000
708	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	08.05.1987	11.733	08.08.2017	0	600.000	1.200.000	1.800.000
709	HUỶNH VĂN CHỮ	21.04.1979	11.737	10.03.2017	0	600.000	1.200.000	1.800.000
710	BÙI THANH MINH	21.08.1955	11.752	10.03.2017	0	600.000	1.200.000	1.800.000
711	NGUYỄN MINH NHỰT	06.11.1969	11.757	10.03.2017	0	600.000	1.200.000	1.800.000
712	NGUYỄN HOÀNG TUẤN	10.01.1991	10.335	26.04.2021	0	600.000	1.200.000	1.800.000
713	ĐÀO THỊ KIM HOÀNG	07.09.1985	10.172	09.10.2015	600.000	0	1.200.000	1.800.000
714	LÊ THANH BÌNH	26.11.1953	10.410	01.02.2016	0	600.000	1.200.000	1.800.000
715	NGUYỄN THẾ HÀO	15.01.1975	10.426	01.02.2016	0	600.000	1.200.000	1.800.000
716	NGUYỄN THỊ NHÂN HẬU	25.01.1984	10.427	01.02.2016	0	600.000	1.200.000	1.800.000
717	ĐỖ ĐỨC GIANG	29.05.1977	10.452	01.02.2016	0	600.000	1.200.000	1.800.000
718	ĐINH NGỌC ÂN	02.09.1971	11.354	03.11.2016	0	600.000	1.200.000	1.800.000
719	TRẦN THỊ PHƯỚC HÒA	01.05.1983	11.376	03.11.2016	0	600.000	1.200.000	1.800.000
720	LÊ HỮU VĂN	27.07.1977	11.420	03.11.2016	0	600.000	1.200.000	1.800.000
721	NGUYỄN THÁI THỊNH	02.06.1978	11.477	14.11.2016	0	600.000	1.200.000	1.800.000
722	PHẠM VĂN TẤN	14.04.1965	11.583	16.12.2016	0	600.000	1.200.000	1.800.000
723	NGUYỄN THỊ THỌ	28.10.1990	11.587	16.12.2016	0	600.000	1.200.000	1.800.000
724	NGUYỄN THỊ XUÂN KIÊM	15.08.1972	11.633	04.01.2017	0	600.000	1.200.000	1.800.000
725	TRẦN HỒNG CƯỜNG	20.04.1984	11.658	04.01.2017	0	600.000	1.200.000	1.800.000
726	PHAN PHỤNG ĐỨC DUY	02.03.1985	9.470	30.07.2015	0	600.000	1.200.000	1.800.000
727	PHAN VĂN GIANG	03.03.1960	9.482	03.11.2016	0	600.000	1.200.000	1.800.000
728	VĂN HỒNG HÀ	20.03.1982	9.483	03.02.2015	0	600.000	1.200.000	1.800.000
729	VŨ KIM LÂN	03.03.1958	9.540	03.02.2015	0	600.000	1.200.000	1.800.000
730	TRẦN THỊ HỒNG LÊ	23.10.1977	9.541	03.02.2015	0	600.000	1.200.000	1.800.000
731	LÊ VIỆT LỘC	01.01.1965	9.546	03.02.2015	1.200.000	600.000	0	1.800.000
732	PHAN THANH NAM	07.05.1980	9.560	03.02.2015	0	600.000	1.200.000	1.800.000
733	NGUYỄN NGỌC QUÊ PHƯƠNG	30.06.1988	9.590	03.02.2015	0	600.000	1.200.000	1.800.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Ngày cấp thẻ	Số phí thành viên chưa nộp			Tổng
					Năm 2023	2024	2025	
734	NGUYỄN THỊ KIM TIẾNG	09.02.1956	9.644	03.02.2015	0	600.000	1.200.000	1.800.000
735	PHAN NHƯ QUỲNH	03.03.1983	9.737	17.03.2015	0	600.000	1.200.000	1.800.000
736	HỨA THỊ THẢO	02.02.1986	9.741	17.03.2015	0	600.000	1.200.000	1.800.000
737	NGUYỄN HỮU CHƯƠNG	28.08.1985	9.772	15.04.2015	0	600.000	1.200.000	1.800.000
738	CÁN ĐẮC VỊ	18.04.1967	9.783	15.04.2015	0	600.000	1.200.000	1.800.000
739	ĐỖ MẠNH KIỆT	29.03.1986	19.155	23.02.2023	0	500.000	1.200.000	1.700.000
740	TRƯƠNG THỊ THIÊN HƯƠNG	19.12.1997	21.798	29.08.2024	0	500.000	1.200.000	1.700.000
741	NGUYỄN VĂN SANG	21.09.1992	21.819	29.08.2024	0	500.000	1.200.000	1.700.000
742	ĐINH TỬ THIÊN	25.06.1990	21.824	29.08.2024	0	500.000	1.200.000	1.700.000
743	NGUYỄN THỊ MINH THÔI	15.09.1996	21.825	29.08.2024	0	500.000	1.200.000	1.700.000
744	ĐẶNG BÍCH XUÂN	05.02.1988	9.682	03.02.2015	0	500.000	1.200.000	1.700.000
745	NGUYỄN THANH HOÀI	20.01.1979	5.535	22.11.2010	0	400.000	1.200.000	1.600.000
746	LÊ HOÀNG NGỌC MAI	14.09.1992	15.637	28.05.2020	400.000	0	1.200.000	1.600.000
747	NGUYỄN THỊ TỎ TRINH	26.12.1994	18.795	03.11.2022	600.000	0	1.000.000	1.600.000
748	LÊ NGỌC NAM	16.02.1992	13.232	05.11.2024	0	300.000	1.200.000	1.500.000
749	ĐẶNG THỊ HỒNG	01.09.1983	16.143	11.09.2020	0	300.000	1.200.000	1.500.000
750	NGUYỄN THỊ THANH BÌNH	31.03.1966	19.817	26.07.2023	0	300.000	1.200.000	1.500.000
751	LẠI THỊ HUỆ	24.02.1996	22.193	24.10.2024	0	300.000	1.200.000	1.500.000
752	LÊ VĂN KHÁI	22.11.1959	4.997	16.08.2010	0	1.200.000	200.000	1.400.000
753	VŨ THỊ MAI LINH	05.02.1991	19.623	31.05.2023	800.000	0	600.000	1.400.000
754	TRẦN THỊ THU HỒNG	14.09.1967	8.229	27.08.2013	0	100.000	1.200.000	1.300.000
755	TRẦN HOÀI THU	09.10.1992	13.330	13.06.2018	0	100.000	1.200.000	1.300.000
756	HUỲNH VĂN QUÂN	02.10.1960	18.703	06.08.2025	0	600.000	700.000	1.300.000
757	NGUYỄN THỊ THÙY LINH	29.03.1996	19.011	05.01.2023	100.000	0	1.200.000	1.300.000
758	LÊ TUẤN DƯƠNG	16.02.1970	19.328	13.03.2023	100.000	0	1.200.000	1.300.000
759	LÊ NGUYỄN MIỀN THẢO	06.11.1996	19.461	06.04.2023	100.000	0	1.200.000	1.300.000
760	NGUYỄN TRƯỜNG THỌ	12.05.1995	19.553	11.05.2023	100.000	0	1.200.000	1.300.000
761	NGUYỄN THỊ THANH HÀ	11.09.1992	19.843	03.08.2023	100.000	0	1.200.000	1.300.000
762	NGUYỄN DUY VŨ	18.10.1974	20.039	25.09.2023	100.000	0	1.200.000	1.300.000
763	HOÀNG THỊ NGỌC DIỆP	17.04.1981	20.295	23.11.2023	100.000	0	1.200.000	1.300.000
764	VÔ VĂN PHÚ	28.09.1989	22.441	11.12.2024	0	100.000	1.200.000	1.300.000
765	LÊ THỊ AN	12.02.1998	22.450	11.12.2024	0	100.000	1.200.000	1.300.000
766	NGUYỄN BÍCH CHIÊU	21.04.1997	22.459	11.12.2024	0	100.000	1.200.000	1.300.000
767	HOÀNG ĐỨC GIÁP	09.02.1994	22.473	11.12.2024	0	100.000	1.200.000	1.300.000
768	HỒ HUY HOÀNG	12.11.1991	22.483	11.12.2024	0	100.000	1.200.000	1.300.000
769	TRẦN THỊ THÙY TIÊN	26.04.1996	22.546	11.12.2024	0	100.000	1.200.000	1.300.000
770	NGUYỄN THỊ THU UYÊN	09.08.1997	22.563	11.12.2024	0	100.000	1.200.000	1.300.000
771	NGUYỄN THANH BIÊN	05.04.1984	10.791	01.10.2018	0	0	1.200.000	1.200.000
772	TRẦN PHI ĐẠY	04.10.1965	10.793	18.05.2016	0	0	1.200.000	1.200.000
773	VĂN PHÚ LĨNH	20.10.1977	10.811	18.05.2016	0	0	1.200.000	1.200.000
774	QUÁCH THANH PHƯƠNG	01.05.1978	10.827	18.05.2016	0	0	1.200.000	1.200.000
775	TRẦN THỊ NGỌC QUYÊN	25.12.1975	10.829	18.05.2016	0	0	1.200.000	1.200.000
776	ĐỖ THỊ THANH THANH	27.03.1979	10.837	18.05.2016	0	0	1.200.000	1.200.000
777	NGUYỄN THỊ KIM THOÀ	22.11.1986	10.843	18.05.2016	0	0	1.200.000	1.200.000
778	PHAN MINH TRÍ	13.03.1988	10.849	18.05.2016	0	0	1.200.000	1.200.000
779	NGUYỄN ĐỨC THẮNG Ý	18.11.1981	10.863	18.05.2016	0	0	1.200.000	1.200.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Ngày cấp thẻ	Số phí thành viên chưa nộp			Tổng
					Năm 2023	2024	2025	
780	TRỊNH VĂN NAM	02.07.1983	10.950	25.10.2022	0	0	1.200.000	1.200.000
781	NGUYỄN THỤY LỆ ĐIỂM	10.09.1972	10.969	27.06.2016	0	0	1.200.000	1.200.000
782	CAO VĂN TRUNG	25.01.1983	11.024	27.06.2016	0	0	1.200.000	1.200.000
783	VŨ THỊ THU TRANG	26.02.1989	11.034	27.06.2016	0	0	1.200.000	1.200.000
784	NGUYỄN VĂN ĐÀM	20.10.1976	156	11.11.2015	0	0	1.200.000	1.200.000
785	ĐIỀN ÁNH TUYẾT	09.01.1983	239	03.06.2019	0	0	1.200.000	1.200.000
786	PHẠM VĂN VUI	17.03.1971	426	20.09.2013	0	0	1.200.000	1.200.000
787	BÙI THANH VŨ		3.783	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
788	HUỶNH THỊ NGỌC XUÂN		5.218	16.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
789	NGUYỄN THỊ MAI HỒNG	07.08.1971	687	04.01.2017	0	0	1.200.000	1.200.000
790	NGUYỄN THỊ MINH NGỌC	20.10.1977	738	01.11.2018	0	0	1.200.000	1.200.000
791	BÙI MINH KIỀU	06.11.1982	741	29.09.2014	0	0	1.200.000	1.200.000
792	NGUYỄN THỊ MỸ THANH	20.03.1970	746	01.06.2015	0	1.200.000	0	1.200.000
793	NGUYỄN VĂN TÀI	12.11.1972	943	04.03.2016	0	0	1.200.000	1.200.000
794	CHU MINH ĐỨC	19.09.1977	1.309	20.12.2017	0	0	1.200.000	1.200.000
795	ĐẶNG THỊ THANH	19.11.1979	1.617	04.03.2021	0	0	1.200.000	1.200.000
796	NGUYỄN HỮU HỌC	25.11.1972	1.774	20.06.2017	0	0	1.200.000	1.200.000
797	DƯƠNG PHI ANH	11.07.1974	2.170	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
798	NGUYỄN THỊ KIỀU ANH	21.07.1976	2.185	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
799	NGUYỄN BÌNH CHÂU	13.07.1950	2.257	01.08.2010	0	1.200.000	0	1.200.000
800	LÊ HÀ ĐIỂM CHÂU	16.05.1972	2.266	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
801	NGUYỄN QUỐC CHIẾN	09.09.1951	2.277	01.08.2010	0	1.200.000	0	1.200.000
802	NGUYỄN XUÂN CHIẾN	12.02.1958	2.279	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
803	HỒ VĂN CHƯÔNG	01.01.1973	2.296	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
804	TRƯƠNG VĂN CÓN	20.05.1950	2.299	01.08.2010	0	1.200.000	0	1.200.000
805	TRẦN VĂN CÔNG	13.04.1968	2.300	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
806	TRẦN NGỌC DANH	03.01.1961	2.325	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
807	LƯU THỊ DU	12.12.1979	2.337	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
808	TRẦN PHAN VIỆT DŨNG	27.06.1955	2.352	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
809	LÊ QUỐC DŨNG	25.10.1976	2.359	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
810	NGUYỄN TÍNH DŨNG	10.12.1969	2.370	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
811	NGUYỄN QUỐC DŨNG	26.09.1977	2.376	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
812	NGUYỄN HƯƠNG DƯƠNG	14.11.1978	2.395	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
813	NGUYỄN THANH ĐẠM	15.06.1970	2.410	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
814	NGUYỄN HỒNG ĐÀO	01.09.1957	2.418	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
815	NGUYỄN VĂN ĐẠT	25.08.1972	2.427	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
816	NGUYỄN THANH ĐÌNH	17.04.1970	2.445	04.03.2016	0	0	1.200.000	1.200.000
817	TRẦN HẢI ĐỨC	13.04.1961	2.462	23.05.2022	0	0	1.200.000	1.200.000
818	ĐỖ TRUNG ĐỨC	19.02.1969	2.465	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
819	NGUYỄN ĐẠI GIA	25.06.1960	2.477	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
820	ĐẶNG MINH GIÀU	24.04.1970	2.491	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
821	TRẦN NGỌC HẢI	10.04.1972	2.520	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
822	HÀ THỊ THU HẰNG	16.08.1975	2.550	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
823	LÊ MINH HIỀN	08.01.1975	2.577	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
824	TẠ VĂN HIỆP	29.09.1974	2.587	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
825	TRẦN THỊ XUÂN HIẾU	13.11.1970	2.596	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Ngày cấp thẻ	Số phí thành viên chưa nộp			Tổng
					Năm 2023	2024	2025	
826	NGUYỄN KHẮC QUỲNH HOA	26.12.1961	2.615	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
827	NGUYỄN THỊ BÍCH HỒNG	29.04.1963	2.662	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
828	VÕ THỊ CẨM HỒNG	28.10.1950	2.671	01.08.2010	0	1.200.000	0	1.200.000
829	LÊ VĂN HÙNG	10.01.1949	2.692	01.08.2010	1.200.000	0	0	1.200.000
830	HÀ THỊ HƯƠNG	19.01.1965	2.744	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
831	TRẦN THỊ MAI KHANH	01.08.1949	2.770	01.08.2010	1.200.000	0	0	1.200.000
832	TRẦN VIỆT KHIÊM	27.03.1982	2.774	17.01.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
833	VŨ ĐĂNG KHOA	22.01.1974	2.776	20.05.2024	0	0	1.200.000	1.200.000
834	NGUYỄN ĐĂNG KHOA	30.12.1975	2.777	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
835	HÀ TRỌNG KHOA	15.08.1978	2.779	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
836	VÕ DUY KHƯƠNG	16.07.1960	2.789	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
837	LÊ NHÂN KIẾT	01.07.1969	2.799	01.08.2010	0	1.200.000	0	1.200.000
838	PHAN HỮU NHƯ LAN	16.02.1974	2.816	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
839	LÊ THỊ TUYẾT LAN	21.08.1977	2.832	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
840	LÊ HÀ THÚY LAN	18.05.1951	2.833	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
841	NGUYỄN LỆNH	15.09.1949	2.854	01.08.2010	1.200.000	0	0	1.200.000
842	TRỊNH QUANG LIÊM	19.10.1966	2.863	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
843	NGUYỄN THỊ BÍCH LIÊN	21.10.1972	2.865	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
844	BÙI THỊ THÙY LINH	09.02.1976	2.885	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
845	NGÔ QUỲNH LINH	13.07.1980	2.889	01.08.2010	0	1.200.000	0	1.200.000
846	PHAN ĐỨC LINH	20.06.1977	2.891	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
847	NGUYỄN THANH LONG	17.09.1952	2.910	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
848	HUỲNH PHI LONG	01.07.1977	2.914	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
849	VƯƠNG HỮU LỢI	04.12.1972	2.931	20.05.2021	0	0	1.200.000	1.200.000
850	NGHIÊM XUÂN LÝ	05.11.1967	2.945	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
851	NGÔ MINH	16.08.1951	2.980	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
852	NGUYỄN BÌNH MINH	09.05.1974	2.993	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
853	TRỊNH ĐẶC MỸ	23.01.1964	3.006	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
854	PHẠM HOÀNG MỸ	14.10.1977	3.007	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
855	TRẦN VĂN NAM	15.10.1958	3.019	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
856	NGUYỄN THỊ HỒNG NGA	09.06.1980	3.025	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
857	NGUYỄN THỊ PHI NGA	15.09.1959	3.029	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
858	TRẦN THỊ KIM NGÂN	10.11.1978	3.037	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
859	NGUYỄN HIẾU NGHĨA	30.11.1976	3.048	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
860	MAI ÁNH NGUYỆT	27.07.1978	3.073	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
861	ĐỖ HIỀN NHƠN	15.01.1973	3.091	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
862	LÊ CẨM NHUNG	04.05.1950	3.100	01.08.2010	0	1.200.000	0	1.200.000
863	NGUYỄN THỊ OANH	05.10.1949	3.116	01.08.2010	1.200.000	0	0	1.200.000
864	LIU QUANG PHÚ	28.11.1974	3.160	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
865	DƯƠNG LÂM NGỌC PHÚC	05.07.1980	3.169	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
866	NGUYỄN THANH PHƯỚC	01.01.1980	3.186	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
867	NGÔ THỊ ĐÀO PHƯƠNG	06.02.1971	3.190	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
868	HỒ THỊ KIM PHƯƠNG	06.03.1962	3.197	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
869	NGÔ KIM PHƯỢNG	28.04.1981	3.209	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
870	THÁI VĂN QUÂN	12.10.1972	3.236	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
871	HOÀNG XUÂN SƠN	09.01.1954	3.295	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Ngày cấp thẻ	Số phí thành viên chưa nộp			Tổng
					Năm 2023	2024	2025	
872	HOÀNG VĂN SƠN	02.02.1970	3.297	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
873	LẠI THỊ TÂM	28.07.1958	3.314	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
874	PHAN THỊ MINH TÂM	05.08.1957	3.320	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
875	ĐÌNH THANH TÂM	06.03.1979	3.322	01.08.2010	0	1.200.000	0	1.200.000
876	ĐỖ THỊ THANH TÂM	28.08.1960	3.328	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
877	LÊ THÀNH TÂM	04.06.1979	3.331	26.07.2024	0	0	1.200.000	1.200.000
878	LÊ HÀ GIA THANH	01.01.1973	3.355	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
879	ĐỖ THỊ THANH	14.01.1950	3.361	01.08.2010	0	1.200.000	0	1.200.000
880	TRẦN THỊ QUỐC THẢO	11.01.1977	3.401	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
881	HUỶNH VŨ YÊN THẢO	12.02.1974	3.407	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
882	NGUYỄN VĂN THẬN	02.06.1980	3.430	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
883	NGUYỄN GIA THIỆN	08.04.1971	3.440	01.08.2010	0	600.000	600.000	1.200.000
884	NGUYỄN HOÀI THIỆN	20.05.1971	3.441	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
885	PHẠM VĂN THUẬN	21.01.1972	3.499	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
886	NGUYỄN ĐÌNH THUẬN	19.09.1965	3.500	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
887	ĐẶNG THỊ THANH THÚY	24.01.1979	3.527	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
888	NGUYỄN NGỌC ANH THƯ	28.05.1982	3.540	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
889	CAO THỊ HUYỀN THƯƠNG	14.02.1982	3.543	27.08.2013	0	0	1.200.000	1.200.000
890	MAI ĐỨC THƯỜNG	25.02.1950	3.544	01.08.2010	0	1.200.000	0	1.200.000
891	PHẠM NGỌC KHUÊ TRANG	01.10.1969	3.581	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
892	NGUYỄN VĂN TRANG	18.08.1973	3.587	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
893	PHẠM HUỶNH XUÂN TRANG	16.02.1980	3.591	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
894	NGUYỄN THỊ BẢO TRÂM	18.02.1973	3.603	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
895	NGUYỄN THỊ MINH TRUNG	11.09.1973	3.652	26.01.2021	0	0	1.200.000	1.200.000
896	ĐỖ LÊ CAO ĐĂNG TRƯỜNG	28.01.1980	3.662	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
897	LÊ THỊ CẨM TÚ	30.12.1978	3.667	05.07.2018	0	0	1.200.000	1.200.000
898	ĐÀO NGỌC TUẤN	10.10.1972	3.679	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
899	NGUYỄN VĂN TUẤN	14.12.1968	3.686	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
900	VŨ ANH TUẤN	13.10.1979	3.692	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
901	TRẦN ANH TUẤN	28.06.1949	3.698	01.08.2010	1.200.000	0	0	1.200.000
902	TÔN LONG TUYẾN	23.02.1970	3.713	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
903	NGUYỄN THỊ TUYẾT	18.11.1974	3.722	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
904	NGUYỄN ĐẶNG TƯỜNG VI	04.07.1979	3.755	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
905	NGUYỄN THANH VIỆT	10.10.1972	3.765	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
906	NGUYỄN THỊ HOÀNG YÊN	08.09.1973	3.810	01.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
907	HOÀNG KIM QUỐC	25.03.1975	3.865	31.05.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
908	BÙI NGUYỆT ĐOAN THƯ	02.06.1979	3.955	21.01.2013	0	0	1.200.000	1.200.000
909	ĐỖ HÒA	02.11.1968	4.260	21.07.2017	0	0	1.200.000	1.200.000
910	PHAN THANH HÙNG	01.02.1971	4.273	21.08.2012	0	0	1.200.000	1.200.000
911	TRƯƠNG QUỐC PHÒNG	25.12.1973	4.380	28.12.2012	0	0	1.200.000	1.200.000
912	VŨ TRỌNG HẢI	04.11.1965	4.420	20.06.2011	0	0	1.200.000	1.200.000
913	NGUYỄN VĂN SƠN	08.04.1972	4.449	11.03.2013	0	0	1.200.000	1.200.000
914	GIANG ÁI CÀN	07.04.1959	4.883	16.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
915	VÕ SỸ CHUNG	02.01.1978	4.890	16.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
916	LÊ VIỆT CỬ	20.06.1972	4.892	16.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
917	BÙI QUỐC ĐẠT	10.10.1984	4.906	16.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Ngày cấp thẻ	Số phí thành viên chưa nộp			Tổng
					Năm 2023	2024	2025	
918	NGUYỄN VĂN ĐỨC	13.12.1968	4.916	23.12.2019	0	0	1.200.000	1.200.000
919	NGUYỄN TRƯỜNG GIANG	22.09.1971	4.919	16.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
920	NGUYỄN ĐÌNH KIM	13.03.1959	5.001	16.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
921	HUỶNH THỊ NGÀ	01.08.1972	5.040	04.04.2019	0	0	1.200.000	1.200.000
922	ĐẶNG KHẢI NGUYỄN	31.07.1972	5.051	16.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
923	TRẦN TRÚC NHI	25.04.1984	5.060	16.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
924	ĐỖ THỊ OANH	15.05.1963	5.067	30.07.2015	0	0	1.200.000	1.200.000
925	LÊ THỊ PHỤNG	18.01.1954	5.070	16.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
926	NGUYỄN VĂN SÀI	17.11.1955	5.093	16.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
927	PHẠM VĂN SINH	23.11.1983	5.096	16.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
928	TRẦN VĂN THU	02.08.1979	5.142	16.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
929	HOÀNG MINH THUẬN	26.09.1980	5.144	16.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
930	HỒ VĂN TIẾT	13.02.1955	5.165	16.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
931	HUỶNH THANH TRÚNG	12.11.1980	5.188	16.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
932	LÝ HẢI YẾN	05.07.1984	5.220	16.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
933	THIỆU ÁNH DƯƠNG	19.06.1970	5.266	30.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
934	VĂN THỊ HỒNG HẢI	01.09.1979	5.268	30.08.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
935	LÊ THỊ THANH VÂN	22.10.1974	5.310	30.08.2010	1.200.000	0	0	1.200.000
936	NGÔ THỊ DUNG	02.12.1968	5.367	28.09.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
937	PHẠM HỒNG QUYỀN	02.01.1977	5.387	28.09.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
938	TRẦN VÔ QUỐC SƠN	16.05.1975	5.388	28.09.2010	0	0	1.200.000	1.200.000
939	TRẦN TRỌNG TUẤN	10.01.1971	5.395	28.09.2010	0	1.200.000	0	1.200.000
940	UÔNG VĂN TÔNG	17.09.1949	5.400	28.09.2010	1.200.000	0	0	1.200.000
941	PHẠM THỊ THANH TÂM	04.04.1968	5.438	12.08.2014	0	0	1.200.000	1.200.000
942	LÊ ĐỨC ANH	30.04.1977	5.655	20.01.2011	0	0	1.200.000	1.200.000
943	NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG	01.05.1962	5.666	20.01.2011	0	0	1.200.000	1.200.000
944	TRẦN VIỆT CƯỜNG	17.09.1979	5.670	20.01.2011	0	0	1.200.000	1.200.000
945	VŨ TRỌNG DUY	01.04.1982	5.682	13.05.2013	0	0	1.200.000	1.200.000
946	NGUYỄN VĂN ĐÀM	10.12.1983	5.685	20.01.2011	0	0	1.200.000	1.200.000
947	NGUYỄN VŨ LINH	30.04.1968	5.733	20.01.2011	0	0	1.200.000	1.200.000
948	NGUYỄN THỊ LUYẾN	11.11.1974	5.736	20.01.2011	0	0	1.200.000	1.200.000
949	PHẠM THỊ KHÁNH NGỌC	04.02.1980	5.741	20.01.2011	0	0	1.200.000	1.200.000
950	PHAN NGỌC THIỆN	14.03.1972	5.783	20.01.2011	0	0	1.200.000	1.200.000
951	THÂN XUÂN THỊNH	12.08.1979	5.784	21.01.2013	0	0	1.200.000	1.200.000
952	HỒ VĂN THỜI	10.01.1956	5.787	20.01.2011	0	0	1.200.000	1.200.000
953	HUỶNH TẤN THỬA	12.01.1982	5.791	20.01.2011	0	0	1.200.000	1.200.000
954	THÁI HOÀNG TUẤN	30.07.1973	5.801	20.01.2011	0	0	1.200.000	1.200.000
955	PHẠM THỊ MỸ VÂN	06.05.1983	5.807	20.01.2011	0	0	1.200.000	1.200.000
956	BÙI THỊ HỒNG VÂN	18.02.1979	5.808	20.01.2011	0	0	1.200.000	1.200.000
957	TRƯƠNG VĂN XỬ	28.11.1971	5.811	20.01.2011	0	0	1.200.000	1.200.000
958	VŨ MINH ĐỨC	02.01.1984	5.885	10.03.2011	0	0	1.200.000	1.200.000
959	NGUYỄN TRẦN NU QUỲNH ANH	06.08.1982	5.891	10.03.2011	0	0	1.200.000	1.200.000
960	TRƯƠNG THỂ HẢO KIỆT	05.03.1980	5.907	10.03.2011	0	0	1.200.000	1.200.000
961	HUỶNH KIM THỦY	18.05.1980	5.924	10.03.2011	0	0	1.200.000	1.200.000
962	ÂU NGUYỆT VÂN	16.08.1969	5.933	10.03.2011	0	0	1.200.000	1.200.000
963	CAO THỊ HỒNG TRANG	12.08.1976	5.999	30.03.2011	0	0	1.200.000	1.200.000

VIỆT

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Ngày cấp thẻ	Số phí thành viên chưa nộp			Tổng
					Năm 2023	2024	2025	
964	HOÀNG TRỌNG QUÂN	27.04.1984	6.014	20.05.2011	0	0	1.200.000	1.200.000
965	NGUYỄN THỊ BÍCH	06.06.1971	6.188	31.05.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
966	KIỀU VŨ CHINH	12.07.1981	6.202	25.07.2011	0	0	1.200.000	1.200.000
967	KIỀU VŨ CHÍNH	12.07.1981	6.203	25.07.2011	0	0	1.200.000	1.200.000
968	ĐÀO THỊ PHƯƠNG DUNG	31.10.1949	6.208	25.07.2011	1.200.000	0	0	1.200.000
969	NGUYỄN PHƯƠNG ĐÔNG	03.12.1982	6.216	25.07.2011	0	0	1.200.000	1.200.000
970	NGUYỄN TRI ĐỨC	04.12.1971	6.218	25.07.2011	0	0	1.200.000	1.200.000
971	NGUYỄN QUANG HUỆ	01.10.1963	6.250	25.07.2011	0	0	1.200.000	1.200.000
972	LÊ THỊ KIỀU HƯƠNG	21.03.1975	6.266	25.07.2011	0	0	1.200.000	1.200.000
973	PHẠM NGUYỄN MAI	18.09.1972	6.290	25.07.2011	0	0	1.200.000	1.200.000
974	QUÁCH THÊ MINH	22.11.1980	6.293	25.07.2011	0	0	1.200.000	1.200.000
975	LÊ QUỐC SƠN	10.10.1963	6.332	25.07.2011	0	0	1.200.000	1.200.000
976	NGUYỄN VĂN TÂM	06.04.1954	6.337	25.07.2011	0	1.200.000	0	1.200.000
977	NGUYỄN THÊ THẮNG	04.05.1975	6.351	25.07.2011	0	0	1.200.000	1.200.000
978	LÊ THỊ THÙY	19.05.1975	6.361	20.02.2019	0	0	1.200.000	1.200.000
979	TRƯƠNG CÔNG KHOA	12.02.1954	6.363	25.07.2011	0	0	1.200.000	1.200.000
980	NGUYỄN THỊ HUỲNH TRANG	08.12.1984	6.371	25.07.2011	0	0	1.200.000	1.200.000
981	ĐỖ PHƯƠNG ĐẠI	03.10.1978	6.499	10.03.2017	0	0	1.200.000	1.200.000
982	BÙI THỊ BÌNH	15.09.1983	6.533	10.09.2011	0	0	1.200.000	1.200.000
983	NGUYỄN VĂN CỰU	30.10.1972	6.535	10.09.2011	0	0	1.200.000	1.200.000
984	NGUYỄN THANH TƯỜNG	18.09.1975	6.549	10.09.2011	0	0	1.200.000	1.200.000
985	NGUYỄN TUẤN ANH	16.05.1972	6.553	10.09.2011	0	0	1.200.000	1.200.000
986	LÊ XUÂN BÌNH	06.01.1970	6.555	10.09.2011	0	0	1.200.000	1.200.000
987	NGUYỄN THỊ ĐÀO	19.06.1985	6.562	10.09.2011	0	0	1.200.000	1.200.000
988	DƯƠNG QUÝ LINH	27.04.1976	6.566	10.09.2011	0	1.200.000	0	1.200.000
989	TRẦN DANH THÁI	15.03.1983	6.620	10.09.2011	0	0	1.200.000	1.200.000
990	LÊ VĂN NHÂN	22.01.1978	6.728	31.10.2014	0	0	1.200.000	1.200.000
991	TRƯƠNG THANH TUỆ	02.02.1967	6.729	28.12.2012	0	0	1.200.000	1.200.000
992	NGUYỄN THỊ NAM KHA	28.03.1985	6.874	16.01.2012	0	0	1.200.000	1.200.000
993	TẠ HỒNG NGUYỄN	06.11.1979	6.894	16.01.2012	0	0	1.200.000	1.200.000
994	NGUYỄN THỊ THANH THẢO	08.04.1981	6.916	16.01.2012	0	0	1.200.000	1.200.000
995	NGUYỄN THANH TÚ	27.02.1983	6.930	16.01.2012	0	0	1.200.000	1.200.000
996	TRẦN VĂN ĐỨC	15.11.1974	7.045	12.03.2012	0	0	1.200.000	1.200.000
997	VŨ QUANG HÁN	27.11.1978	7.048	12.03.2012	0	0	1.200.000	1.200.000
998	HOÀNG VĂN TÀI	20.06.1982	7.066	12.03.2012	0	0	1.200.000	1.200.000
999	TẠ XUÂN NGHĨA	25.07.1975	7.136	28.08.2020	0	0	1.200.000	1.200.000
1000	TRẦN LIÊN HIỆP	08.05.1981	7.221	15.07.2012	0	0	1.200.000	1.200.000
1001	NGUYỄN CHÍ THIỆN	10.03.1952	7.228	24.04.2013	0	0	1.200.000	1.200.000
1002	HÀ THỊ TÌNH	06.09.1978	7.233	15.07.2012	0	0	1.200.000	1.200.000
1003	NGÔ TUẤN ANH	06.02.1980	7.259	21.08.2012	0	0	1.200.000	1.200.000
1004	NGUYỄN VĂN SÁNG	20.03.1952	7.265	21.08.2012	0	0	1.200.000	1.200.000
1005	HOÀNG THỊ THANH THỦY	27.02.1974	7.268	21.08.2012	0	0	1.200.000	1.200.000
1006	PHẠM QUỐC CƯỜNG	06.10.1977	7.417	08.11.2012	0	0	1.200.000	1.200.000
1007	NGUYỄN THANH HIỆP	09.04.1983	7.435	12.08.2014	0	0	1.200.000	1.200.000
1008	NGUYỄN THỊ THANH THỦY	13.08.1977	7.482	08.11.2012	0	600.000	600.000	1.200.000
1009	ĐINH VĂN TOÀN	23.06.1960	7.487	26.07.2024	0	0	1.200.000	1.200.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Ngày cấp thẻ	Số phí thành viên chưa nộp			Tổng
					Năm 2023	2024	2025	
1010	TRẦN KIM TRÍ	16.05.1983	7.493	08.11.2012	0	0	1.200.000	1.200.000
1011	NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT	28.07.1957	7.498	08.11.2012	0	0	1.200.000	1.200.000
1012	PHAN CÔNG GIANG	26.02.1969	7.584	30.11.2012	0	0	1.200.000	1.200.000
1013	NGÔ VIỆT HẢI	30.09.1972	7.588	30.11.2012	0	0	1.200.000	1.200.000
1014	LÊ THỊ CHIÊU OANH	30.04.1986	7.608	30.11.2012	0	0	1.200.000	1.200.000
1015	ĐẶNG TÂN PHÁT	28.04.1978	7.636	28.12.2012	0	0	1.200.000	1.200.000
1016	PHẠM THỊ THANH THỦY	26.01.1972	7.703	10.03.2017	0	0	1.200.000	1.200.000
1017	NGUYỄN HỮU PHONG	20.08.1981	7.740	21.01.2013	0	0	1.200.000	1.200.000
1018	PHAN MẠNH HÙNG	10.10.1960	7.752	05.05.2017	0	0	1.200.000	1.200.000
1019	PHAN THỊ DIỄM HƯƠNG	10.06.1981	7.916	01.02.2016	0	0	1.200.000	1.200.000
1020	NGUYỄN HOANG PHƯƠNG THẢO	05.09.1985	7.936	21.05.2013	0	0	1.200.000	1.200.000
1021	NGUYỄN KHẮC THANH SƠN	18.11.1959	8.026	24.06.2013	0	0	1.200.000	1.200.000
1022	CHÂU XUÂN NHÂN BẰNG	17.03.1986	8.184	27.08.2013	0	0	1.200.000	1.200.000
1023	NGUYỄN THỊ HUỲNH	05.05.1981	8.232	27.08.2013	0	0	1.200.000	1.200.000
1024	ĐÀO THỊ LAN HƯƠNG	11.07.1978	8.235	27.08.2013	0	0	1.200.000	1.200.000
1025	NGUYỄN THỊ BẢO NGỌC	22.08.1986	8.274	27.08.2013	0	0	1.200.000	1.200.000
1026	LÊ PHONG	14.09.1965	8.285	27.08.2013	0	0	1.200.000	1.200.000
1027	NGUYỄN ĐỨC TRÍ	05.07.1986	8.326	27.08.2013	0	0	1.200.000	1.200.000
1028	NGUYỄN TRUNG	31.10.1972	8.335	27.08.2013	0	0	1.200.000	1.200.000
1029	PHẠM PHÚ TƯỜNG VY	19.04.1984	8.358	27.08.2013	0	0	1.200.000	1.200.000
1030	BÙI PHƯƠNG DUY	17.11.1985	8.426	30.05.2016	0	0	1.200.000	1.200.000
1031	NGUYỄN THÙY DUNG	21.03.1986	8.477	04.11.2013	0	0	1.200.000	1.200.000
1032	TRẦN THÀNH HOÀNG	17.04.1979	8.481	04.11.2013	0	0	1.200.000	1.200.000
1033	NGUYỄN LÊ VY VÂN	30.10.1986	8.491	04.11.2013	0	0	1.200.000	1.200.000
1034	HUỲNH THỊ PHƯƠNG ANH	25.06.1967	8.615	31.12.2013	0	0	1.200.000	1.200.000
1035	NGHIÊM THỊ HỒNG HẠNH	27.02.1974	8.619	31.12.2013	1.200.000	0	0	1.200.000
1036	NGUYỄN VĂN LỘC	11.07.1985	8.627	25.06.2024	0	0	1.200.000	1.200.000
1037	TRƯƠNG THU MINH	05.11.1987	8.629	31.12.2013	0	0	1.200.000	1.200.000
1038	TRẦN QUỐC THẮNG	11.05.1975	8.635	31.12.2013	0	0	1.200.000	1.200.000
1039	TRƯƠNG HỒNG NGỌC	14.01.1986	8.728	10.03.2014	0	0	1.200.000	1.200.000
1040	TRẦN NGỌC TUẤN	20.04.1985	8.729	10.03.2014	0	0	1.200.000	1.200.000
1041	VŨ HỒNG HUÂN	13.01.1985	8.783	27.03.2014	0	0	1.200.000	1.200.000
1042	HOÀNG THỊ HỒNG HÀ	11.01.1979	8.815	22.04.2014	0	0	1.200.000	1.200.000
1043	HUỲNH ĐỨC THÁI LÂM HOÀNG	20.03.1977	8.821	22.04.2014	0	0	1.200.000	1.200.000
1044	BÙI THỊ TUYẾT KHANH	22.06.1956	8.826	22.04.2014	0	0	1.200.000	1.200.000
1045	NGUYỄN NGỌC MINH	02.07.1984	8.836	22.04.2014	0	0	1.200.000	1.200.000
1046	THÁI XUÂN TRỌNG	17.10.1981	8.860	14.11.2022	0	0	1.200.000	1.200.000
1047	VĂN QUỐC TRUNG	01.09.1985	8.861	22.04.2014	0	0	1.200.000	1.200.000
1048	TRẦN VĂN TUẤN	25.06.1983	8.867	22.04.2014	0	0	1.200.000	1.200.000
1049	LÊ HOÀNG DUY	26.06.1987	8.879	09.05.2014	0	0	1.200.000	1.200.000
1050	VÔ THỊ THỦY	02.09.1984	8.898	09.05.2014	0	0	1.200.000	1.200.000
1051	BÙI THỊ THƯƠNG	03.02.1986	8.900	09.05.2014	0	0	1.200.000	1.200.000
1052	NGUYỄN KHÁNH HOÀNG	18.06.1987	9.093	25.03.2025	0	0	1.200.000	1.200.000
1053	NGUYỄN NGỌC THÀNH	20.04.1980	9.095	12.08.2014	0	0	1.200.000	1.200.000
1054	VÔ VĂN ĐÔNG	02.04.1983	9.239	23.08.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1055	PHẠM CÁN	28.02.1955	9.321	05.05.2017	0	0	1.200.000	1.200.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Ngày cấp thẻ	Số phí thành viên chưa nộp			Tổng
					Năm 2023	2024	2025	
1056	HOÀNG THỊ BÍCH DIỆP	21.11.1967	9.322	05.12.2014	0	0	1.200.000	1.200.000
1057	LÊ THANH TRANG	02.09.1978	9.350	19.01.2024	0	0	1.200.000	1.200.000
1058	PHẠM HỒNG TUẤN	01.11.1949	9.385	17.12.2014	1.200.000	0	0	1.200.000
1059	LÊ DIỄM THÚY	10.02.1980	9.395	31.12.2014	0	0	1.200.000	1.200.000
1060	HOÀNG ANH CHIÊN	20.05.1954	9.431	13.01.2015	0	0	1.200.000	1.200.000
1061	NGUYỄN ÁNH DƯƠNG	20.11.1982	10.055	30.07.2015	0	0	1.200.000	1.200.000
1062	NGUYỄN THỊ DỊU	26.06.1986	10.056	30.07.2015	0	0	1.200.000	1.200.000
1063	NGUYỄN QUỐC ANH	01.01.1968	10.112	16.09.2015	0	0	1.200.000	1.200.000
1064	PHẠM TUẤN ANH	02.07.1976	10.113	16.09.2015	0	0	1.200.000	1.200.000
1065	LÊ THƯƠNG TÍN	20.09.1989	11.905	14.04.2017	0	0	1.200.000	1.200.000
1066	HOÀNG VĂN TRUNG	05.08.1956	12.126	26.06.2017	0	0	1.200.000	1.200.000
1067	NGUYỄN THỊ KIỀU ANH	24.09.1990	12.169	09.06.2020	0	0	1.200.000	1.200.000
1068	TRƯƠNG HỮU ĐỨC	05.05.1963	12.181	08.08.2017	0	0	1.200.000	1.200.000
1069	PHAN MINH HẢI	01.01.1984	12.183	08.08.2017	1.200.000	0	0	1.200.000
1070	MAI THANH HIẾU	10.09.1964	12.190	08.08.2017	0	0	1.200.000	1.200.000
1071	NGUYỄN CHÍ NGUYỄN	26.03.1990	12.219	08.08.2017	0	0	1.200.000	1.200.000
1072	NGUYỄN VĂN QUÂN	04.10.1984	12.231	08.08.2017	0	0	1.200.000	1.200.000
1073	NGUYỄN VĂN QUỐC		12.233	08.08.2017	0	600.000	600.000	1.200.000
1074	NGUYỄN ĐÌNH PHƯƠNG TÚ	23.10.1984	12.242	08.08.2017	0	0	1.200.000	1.200.000
1075	BÙI MINH VŨ	20.10.1973	12.243	08.08.2017	0	0	1.200.000	1.200.000
1076	NGUYỄN THỊ MỸ KHANH	29.08.1962	12.304	31.08.2017	0	0	1.200.000	1.200.000
1077	NGUYỄN THỊ DIỄN	14.03.1986	12.412	31.10.2017	0	0	1.200.000	1.200.000
1078	TRẦN MAI HẠNH	01.08.1991	12.422	31.10.2017	0	0	1.200.000	1.200.000
1079	NGUYỄN THỊ MINH KHOA	25.11.1986	12.432	31.10.2017	0	0	1.200.000	1.200.000
1080	MAI PHƯƠNG LINH	19.08.1990	12.436	31.10.2017	0	0	1.200.000	1.200.000
1081	VŨ GIANG NAM	23.11.1976	12.442	31.10.2017	0	0	1.200.000	1.200.000
1082	HOÀNG ĐỨC PHONG	05.02.1989	12.448	31.10.2017	0	0	1.200.000	1.200.000
1083	TRẦN HỮU THỊNH	14.06.1976	12.466	31.10.2017	0	0	1.200.000	1.200.000
1084	HUỶNH THÔNG	27.05.1986	12.473	31.10.2017	0	0	1.200.000	1.200.000
1085	TRẦN NAM TRUNG	22.09.1989	12.485	31.10.2017	0	0	1.200.000	1.200.000
1086	NGUYỄN HỮU MAI VĂN	07.09.1983	12.499	31.10.2017	0	0	1.200.000	1.200.000
1087	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	20.10.1990	12.507	31.10.2017	0	0	1.200.000	1.200.000
1088	LÊ THỊ NGUYỄN	06.06.1990	12.629	20.12.2017	0	0	1.200.000	1.200.000
1089	TRẦN VĂN NHIÊN	17.02.1987	12.632	20.12.2017	0	0	1.200.000	1.200.000
1090	BÙI VĂN TÀI	03.07.1975	12.637	22.08.2022	0	0	1.200.000	1.200.000
1091	BÙI PHÚC THẠCH	02.11.1979	12.639	20.12.2017	0	0	1.200.000	1.200.000
1092	HỒ THOẠI QUỲNH TRANG	14.12.1988	12.650	20.12.2017	600.000	0	600.000	1.200.000
1093	ĐỖ XUÂN TRƯỜNG	28.09.1981	12.655	20.12.2017	0	0	1.200.000	1.200.000
1094	PHẠM HÙNG CƯỜNG	02.10.1984	12.758	31.01.2018	0	0	1.200.000	1.200.000
1095	NGUYỄN THỊ DIỄM	20.12.1988	12.759	31.01.2018	0	0	1.200.000	1.200.000
1096	TRƯƠNG HOÀNG THỌ	02.01.1964	12.812	31.01.2018	0	0	1.200.000	1.200.000
1097	BÙI NGỌC THÀNH	03.04.1979	12.830	31.01.2018	0	0	1.200.000	1.200.000
1098	VŨ HỮU TRƯỜNG ĐIỀN	20.06.1971	12.882	12.03.2018	0	0	1.200.000	1.200.000
1099	ĐỖ HOÀNG LÂM	06.08.1985	12.887	12.03.2018	0	0	1.200.000	1.200.000
1100	CAO THẢO QUỲNH ANH	08.05.1991	12.978	11.04.2018	0	0	1.200.000	1.200.000
1101	VŨ VĂN DŨNG	10.10.1992	12.977	01.12.2023	0	0	1.200.000	1.200.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Ngày cấp thẻ	Số phí thành viên chưa nộp			Tổng
					Năm 2023	2024	2025	
1102	NGUYỄN TẤN ĐẠT	25.04.1988	12.984	11.04.2018	0	0	1.200.000	1.200.000
1103	ĐOÀN THỊ THẢO NGUYỄN	14.08.1985	12.999	11.04.2018	0	0	1.200.000	1.200.000
1104	LÊ HUỖNH THỊ NGUYỆT	13.04.1956	13.000	11.04.2018	0	0	1.200.000	1.200.000
1105	PHẠM NGUYỄN KIM PHỤNG	21.01.1986	13.006	23.12.2019	0	0	1.200.000	1.200.000
1106	TRẦN BẢO THY	25.04.1992	13.029	11.04.2018	0	0	1.200.000	1.200.000
1107	LÂM CHÂU TUẤN	21.02.1981	13.306	13.06.2018	0	0	1.200.000	1.200.000
1108	LÊ ĐÌNH TÈNH	20.10.1975	13.317	13.06.2018	0	0	1.200.000	1.200.000
1109	NGUYỄN THÀNH THOẠI	02.06.1987	13.329	13.06.2018	0	0	1.200.000	1.200.000
1110	NGUYỄN THANH HẢI	30.10.1985	13.247	13.06.2018	0	0	1.200.000	1.200.000
1111	NGUYỄN THỊ HẠNH	10.07.1980	13.251	13.06.2018	0	0	1.200.000	1.200.000
1112	NGUYỄN THỊ MỸ HIỀN	28.02.1985	13.252	13.06.2018	0	0	1.200.000	1.200.000
1113	NGUYỄN BÁ HÙNG	24.05.1988	13.262	13.06.2018	0	0	1.200.000	1.200.000
1114	PHAN THỊ KIỀU	27.01.1988	13.270	13.06.2018	0	0	1.200.000	1.200.000
1115	ĐỖ THANH BÌNH	16.07.1987	13.280	13.06.2018	0	0	1.200.000	1.200.000
1116	NGÔ MINH ĐIỀN	24.08.1970	13.292	24.11.2021	0	0	1.200.000	1.200.000
1117	TRẦN XUÂN ĐOÀN	01.03.1966	13.294	13.06.2018	0	0	1.200.000	1.200.000
1118	HỒ THỊ BÍCH CHÂU	18.03.1981	13.392	05.07.2018	0	0	1.200.000	1.200.000
1119	TRẦN THỊ NGỌC DUNG	17.07.1978	13.394	05.07.2018	0	600.000	600.000	1.200.000
1120	TRẦN VŨ KIM HOÀNG	28.11.1986	13.404	05.07.2018	0	0	1.200.000	1.200.000
1121	ĐẶNG THỊ KIM LOAN	21.01.1991	13.412	05.07.2018	0	0	1.200.000	1.200.000
1122	NGUYỄN VĂN THẮNG	20.02.1989	13.426	06.01.2025	0	0	1.200.000	1.200.000
1123	ĐẶNG TRƯỜNG THIÊN	14.10.1980	13.427	05.07.2018	0	0	1.200.000	1.200.000
1124	NGUYỄN THUYỀN	02.02.1981	13.430	05.07.2018	1.200.000	0	0	1.200.000
1125	NGUYỄN THỊ ÁNH CHÂU	20.12.1983	13.551	10.08.2018	0	0	1.200.000	1.200.000
1126	NGUYỄN THỊ KIM LOAN	15.01.1976	13.562	10.08.2018	0	0	1.200.000	1.200.000
1127	MAI THỊ NGÂN	24.02.1985	13.564	10.08.2018	0	0	1.200.000	1.200.000
1128	PHẠM THỊ THANH THÚY	12.11.1989	13.575	10.08.2018	0	0	1.200.000	1.200.000
1129	LÊ VĂN NGA	06.01.1958	13.682	01.10.2018	0	0	1.200.000	1.200.000
1130	NGUYỄN VĂN THỤ	05.10.1957	13.687	01.10.2018	0	0	1.200.000	1.200.000
1131	HUỖNH THỊ THỦY TIÊN	05.01.1989	13.689	01.10.2018	0	0	1.200.000	1.200.000
1132	PHẠM THỊ QUỲNH HOA	20.04.1979	13.701	01.10.2018	0	0	1.200.000	1.200.000
1133	NGUYỄN SỸ LONG	15.06.1958	13.762	01.11.2018	0	0	1.200.000	1.200.000
1134	NGUYỄN VĂN DŨNG	27.12.1989	13.772	15.11.2018	0	0	1.200.000	1.200.000
1135	TRƯƠNG VĂN VĨNH HẢI	15.08.1989	13.776	15.11.2018	0	0	1.200.000	1.200.000
1136	NGUYỄN THỊ THU HẰNG	01.05.1981	13.777	15.11.2018	0	0	1.200.000	1.200.000
1137	LÊ ĐỨC HUY	20.11.1990	13.784	15.11.2018	0	0	1.200.000	1.200.000
1138	NGUYỄN MINH KHUYẾN	12.05.1965	13.787	15.11.2018	0	0	1.200.000	1.200.000
1139	TRẦN HẠNH LINH	10.11.1991	13.788	15.11.2018	0	0	1.200.000	1.200.000
1140	HOÀNG VĂN PHÚ	05.05.1987	13.803	15.11.2018	0	0	1.200.000	1.200.000
1141	TRỊNH DUY THANH	24.12.1988	13.812	15.11.2018	0	0	1.200.000	1.200.000
1142	PHẠM THANH THỌ	23.07.1973	13.816	15.11.2018	0	0	1.200.000	1.200.000
1143	PHẠM NGỌC TOÀN	21.08.1988	13.823	15.11.2018	0	0	1.200.000	1.200.000
1144	NGUYỄN THÀNH TRUNG	20.09.1992	13.830	15.11.2018	0	0	1.200.000	1.200.000
1145	NGUYỄN VĂN THẾ	14.07.1984	13.927	21.12.2018	0	0	1.200.000	1.200.000
1146	NGUYỄN THỊ KIM THU	09.09.1962	13.928	21.12.2018	0	0	1.200.000	1.200.000
1147	NGUYỄN THỊ LAN ANH	10.06.1981	14.077	26.02.2019	0	0	1.200.000	1.200.000

LƯU  
HỘI  
LƯU  
TOÀN

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Ngày cấp thẻ	Số phí thành viên chưa nộp			Tổng
					Năm 2023	2024	2025	
1148	TRẦN QUỐC ĐẠT	29.04.1992	14.084	26.02.2019	0	0	1.200.000	1.200.000
1149	ĐẶNG THANH HUY	13.11.1969	14.098	26.02.2019	0	0	1.200.000	1.200.000
1150	NGUYỄN ĐẮC HOÀNG LONG	22.03.1988	14.103	26.02.2019	0	0	1.200.000	1.200.000
1151	NGUYỄN THU HIỀN	22.07.1989	14.200	04.04.2019	0	0	1.200.000	1.200.000
1152	NGUYỄN VĂN HIỆP	30.05.1958	14.201	04.04.2019	0	0	1.200.000	1.200.000
1153	HỒ BẢNG TUYẾT LINH	07.04.1991	14.217	04.04.2019	0	0	1.200.000	1.200.000
1154	NGUYỄN VĂN THANH	01.05.1962	14.229	04.04.2019	0	0	1.200.000	1.200.000
1155	NGUYỄN PHƯƠNG THỤY	30.04.1973	14.232	04.04.2019	0	0	1.200.000	1.200.000
1156	LÊ VĂN THƯỜNG	12.08.1988	14.234	04.04.2019	0	0	1.200.000	1.200.000
1157	TRẦN THỊ MỸ ÁI	16.05.1990	14.329	03.06.2019	0	600.000	600.000	1.200.000
1158	PHAN THỊ HƯƠNG GIANG	29.12.1992	14.338	03.06.2019	0	0	1.200.000	1.200.000
1159	CAO THỊ THANH MIỀN	19.07.1989	14.352	03.06.2019	0	0	1.200.000	1.200.000
1160	HỒ TRUNG TIỀN	15.08.1992	14.373	03.06.2019	0	0	1.200.000	1.200.000
1161	LÊ ANH ĐỨC	05.08.1988	14.554	18.07.2019	0	0	1.200.000	1.200.000
1162	NGUYỄN THỊ THU HÀ	03.03.1978	14.556	18.07.2019	0	0	1.200.000	1.200.000
1163	HOÀNG NGỌC LAM	29.11.1992	14.560	18.07.2019	0	0	1.200.000	1.200.000
1164	PHẠM PHONG PHÚ	10.09.1991	14.567	18.07.2019	0	0	1.200.000	1.200.000
1165	DƯƠNG THỊ TUYẾT	16.10.1991	14.582	18.07.2019	0	0	1.200.000	1.200.000
1166	NGÔ THANH QUẢNG	20.03.1979	14.588	08.10.2024	0	0	1.200.000	1.200.000
1167	LIÊU TUẤN LINH	01.05.1981	14.657	12.08.2019	0	0	1.200.000	1.200.000
1168	ĐẶNG THỊ KIỀU OANH	06.04.1991	14.659	12.08.2019	0	0	1.200.000	1.200.000
1169	VÕ THỊ KIM ANH	28.08.1988	14.666	28.08.2019	0	0	1.200.000	1.200.000
1170	VÕ TRẦN VƯƠNG ANH	21.08.1988	14.667	28.08.2019	0	0	1.200.000	1.200.000
1171	TRẦN VĂN NAM		14.695	28.08.2019	0	0	1.200.000	1.200.000
1172	MAI XUÂN CHIÊM	02.06.1982	14.701	28.08.2019	0	0	1.200.000	1.200.000
1173	NGUYỄN VĂN QUI	20.09.1960	14.711	28.08.2019	0	0	1.200.000	1.200.000
1174	ĐỖ THỊ THẢO	03.03.1961	14.716	28.08.2019	0	0	1.200.000	1.200.000
1175	VŨ THỊ MAI TRÂM	09.10.1986	14.723	28.08.2019	0	0	1.200.000	1.200.000
1176	TRẦN VĂN AN	28.04.1980	14.800	02.10.2019	0	0	1.200.000	1.200.000
1177	PHẠM CÔNG PHÚC	02.01.1980	15.061	05.12.2019	0	0	1.200.000	1.200.000
1178	ĐẶNG ĐÌNH THỊNH	15.10.1974	14.831	02.10.2019	0	0	1.200.000	1.200.000
1179	ĐỒNG THANH TÙNG	07.09.1965	14.838	02.10.2019	0	0	1.200.000	1.200.000
1180	TRẦN ANH DŨNG	16.02.1992	14.940	12.11.2019	0	0	1.200.000	1.200.000
1181	PHAN VĂN ĐẠI	18.01.1992	14.941	12.11.2019	0	0	1.200.000	1.200.000
1182	LÊ NGỌC NAM	20.11.1991	14.955	12.11.2019	0	0	1.200.000	1.200.000
1183	BÊ ÍCH SỬ	10.07.1985	14.966	12.11.2019	0	0	1.200.000	1.200.000
1184	LÊ VIỆT TUẤN	03.07.1987	14.977	12.11.2019	0	0	1.200.000	1.200.000
1185	LÊ VĂN MAI	09.04.1972	15.000	26.09.2025	0	300.000	900.000	1.200.000
1186	ĐOÀN ÚT BA	04.04.1987	15.084	26.12.2019	0	0	1.200.000	1.200.000
1187	TRẦN THỊ PHƯƠNG DIỄM	24.09.1991	15.088	26.12.2019	0	0	1.200.000	1.200.000
1188	PHAN TRẦN TRUNG KIẾN	11.12.1991	15.095	26.12.2019	0	0	1.200.000	1.200.000
1189	NGUYỄN THỊ THU THẢO	14.05.1989	15.102	26.12.2019	0	0	1.200.000	1.200.000
1190	ĐỖ NGỌC CHIẾN	20.09.1976	15.160	17.01.2020	0	0	1.200.000	1.200.000
1191	MAI VĂN ĐÀM	01.02.1984	15.167	17.01.2020	0	0	1.200.000	1.200.000
1192	DƯƠNG ANH KHOA	14.04.1984	15.186	17.01.2020	0	0	1.200.000	1.200.000
1193	NGUYỄN VĂN SĨ	27.07.1987	15.208	17.01.2020	0	0	1.200.000	1.200.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Ngày cấp thẻ	Số phí thành viên chưa nộp			Tổng
					Năm 2023	2024	2025	
1194	LÊ LÝ QUANG THỊNH	04.11.1993	15.216	17.01.2020	0	1.200.000	0	1.200.000
1195	TRẦN MINH TOÀN	28.08.1992	15.222	17.01.2020	0	0	1.200.000	1.200.000
1196	QUÁCH THỊ MAI TRÂM	20.08.1991	15.224	17.01.2020	0	0	1.200.000	1.200.000
1197	TRỊNH THỌ TRƯỜNG	01.09.1994	15.242	31.05.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1198	NGUYỄN MỸ PHỤNG	29.10.1987	15.329	03.08.2020	1.200.000	0	0	1.200.000
1199	NGUYỄN VĂN CẢNH	16.09.1992	15.380	27.03.2020	0	0	1.200.000	1.200.000
1200	TRƯƠNG THỊ HỒNG CHÂU	26.06.1981	15.381	27.03.2020	0	0	1.200.000	1.200.000
1201	PHẠM HỒNG DIỄN	24.04.1979	15.383	27.03.2020	0	0	1.200.000	1.200.000
1202	HOÀNG ĐÌNH QUỐC ĐẠT	07.12.1994	15.387	27.03.2020	0	0	1.200.000	1.200.000
1203	DƯƠNG TRỌNG ĐOÀN	20.10.1982	15.391	27.03.2020	0	0	1.200.000	1.200.000
1204	TRỊNH NGỌC ANH KHÔI	13.01.1984	15.406	27.03.2020	0	0	1.200.000	1.200.000
1205	NGUYỄN NGỌC LÊ	28.07.1964	15.409	27.03.2020	0	0	1.200.000	1.200.000
1206	NHAN THỊ MAI LUYẾN	24.04.1992	15.413	27.03.2020	0	0	1.200.000	1.200.000
1207	VÔ THỊ MÃN	10.01.1991	15.414	27.03.2020	0	0	1.200.000	1.200.000
1208	LÊ NGUYỄN TRUNG NGUYỄN	23.03.1992	15.422	27.03.2020	0	0	1.200.000	1.200.000
1209	VÔ HOÀNG NHẬT NGUYỆT	03.11.1991	15.425	27.03.2020	0	0	1.200.000	1.200.000
1210	TRẦN KIỆU NHI	06.03.1987	15.426	27.03.2020	0	0	1.200.000	1.200.000
1211	TRỊNH THANH SƠN	27.06.1989	15.434	27.03.2020	0	600.000	600.000	1.200.000
1212	ĐOÀN THỊ LAN ANH	27.11.1991	15.609	28.05.2020	0	0	1.200.000	1.200.000
1213	HOÀNG VĂN CHUNG	15.06.1993	15.611	28.05.2020	0	0	1.200.000	1.200.000
1214	NGUYỄN VĂN LUÂN	20.08.1990	15.634	28.05.2020	0	0	1.200.000	1.200.000
1215	TRẦN HOÀNG LY	08.10.1989	15.636	28.05.2020	0	0	1.200.000	1.200.000
1216	HUỶNH THỊ PHONG	16.07.1993	15.648	28.05.2020	0	0	1.200.000	1.200.000
1217	NGUYỄN ĐÌNH THỨC	02.06.1993	15.669	28.05.2020	0	0	1.200.000	1.200.000
1218	PHAN NGUYỄN CẨM TÚ	10.05.1993	15.678	28.05.2020	0	1.200.000	0	1.200.000
1219	HỒ THỊ YẾN	12.05.1979	15.683	28.05.2020	0	0	1.200.000	1.200.000
1220	ĐỖ VIỆT HÙNG	11.07.1959	15.860	03.08.2020	0	0	1.200.000	1.200.000
1221	PHẠM NGỌC HÙNG	20.10.1991	15.882	03.08.2020	0	0	1.200.000	1.200.000
1222	LÊ THỊ NHƯ LINH	05.03.1987	15.891	03.08.2020	0	0	1.200.000	1.200.000
1223	NGUYỄN THƯƠNG NGỌC	07.11.1993	15.898	03.08.2020	0	0	1.200.000	1.200.000
1224	NGUYỄN THỊ NGỌC	08.07.1987	15.899	03.08.2020	0	0	1.200.000	1.200.000
1225	ĐẶNG THỊ KIM OANH	17.09.1993	15.908	03.08.2020	0	0	1.200.000	1.200.000
1226	TRẦN THỊ THANH TÂM	04.12.1990	15.918	03.08.2020	0	0	1.200.000	1.200.000
1227	NGUYỄN THU TRÂM	11.11.1993	15.934	03.08.2020	0	0	1.200.000	1.200.000
1228	LÊ MINH TRUNG	25.09.1992	15.935	03.08.2020	0	0	1.200.000	1.200.000
1229	VĂN THỊ HỒNG VÂN	08.06.1992	15.939	03.08.2020	0	0	1.200.000	1.200.000
1230	BÙI VĂN TRÍ	01.01.1960	16.031	28.08.2020	0	0	1.200.000	1.200.000
1231	NGUYỄN THỊ HIỀN THANH	01.06.1994	16.068	11.09.2020	0	0	1.200.000	1.200.000
1232	ĐỖ THỊ HỒNG NGỌC	22.11.1993	16.114	11.09.2020	0	0	1.200.000	1.200.000
1233	NGUYỄN HUỶNH VĂN KHOA	18.06.1972	16.049	11.09.2020	600.000	0	600.000	1.200.000
1234	NGUYỄN HỮU KINH	19.09.1987	16.052	11.09.2020	0	0	1.200.000	1.200.000
1235	ĐỖ ĐÌNH LÂM	13.05.1994	16.055	11.09.2020	0	0	1.200.000	1.200.000
1236	TRẦN THỊ BÍCH LIỄU	11.01.1972	16.057	11.09.2020	0	0	1.200.000	1.200.000
1237	NGÔ PHƯỚC CƯỜNG	21.06.1979	16.123	11.09.2020	0	0	1.200.000	1.200.000
1238	TRẦN THỊ NGỌC DIỆP	14.11.1975	16.125	11.09.2020	0	0	1.200.000	1.200.000
1239	HOÀNG NGỌC HƯƠNG	18.08.1992	16.150	11.09.2020	0	0	1.200.000	1.200.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Ngày cấp thẻ	Số phí thành viên chưa nộp			Tổng
					Năm 2023	2024	2025	
1240	NGUYỄN THỊ NHÀN	22.05.1990	16.265	15.10.2020	0	0	1.200.000	1.200.000
1241	NGUYỄN VĂN THÙY	12.08.1992	16.271	15.10.2020	0	0	1.200.000	1.200.000
1242	TRẦN VĂN THƯƠNG	01.06.1987	16.274	15.10.2020	0	0	1.200.000	1.200.000
1243	NGUYỄN THỊ QUỲNH ANH	06.11.1985	16.279	15.10.2020	0	0	1.200.000	1.200.000
1244	VÕ ĐÌNH TRÍ DŨNG	05.12.1980	16.288	26.07.2024	0	0	1.200.000	1.200.000
1245	NGUYỄN THỊ THANH MAI	20.04.1993	16.311	15.10.2020	0	0	1.200.000	1.200.000
1246	LƯU THANH NAM	26.02.1988	16.315	15.10.2020	0	600.000	600.000	1.200.000
1247	TRẦN PHÚC SINH	20.07.1991	16.327	15.10.2020	0	0	1.200.000	1.200.000
1248	ĐOÀN HỮU SƠN	05.05.1991	16.328	15.10.2020	0	0	1.200.000	1.200.000
1249	TRẦN THỊ MINH THƯ	10.10.1994	16.337	15.10.2020	0	0	1.200.000	1.200.000
1250	PHAN THỊ ĐOAN TRANG	25.03.1979	16.340	15.10.2020	0	0	1.200.000	1.200.000
1251	PHẠM QUANG TRƯỜNG	07.02.1985	16.344	15.10.2020	0	0	1.200.000	1.200.000
1252	NGUYỄN NGỌC TUẤN	16.08.1994	16.346	15.10.2020	0	0	1.200.000	1.200.000
1253	MAI THỊ THANH TUYỀN	07.08.1992	16.347	15.10.2020	0	0	1.200.000	1.200.000
1254	DƯƠNG QUỐC ÂN	15.01.1993	16.651	15.01.2021	0	0	1.200.000	1.200.000
1255	NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH	14.04.1993	16.653	15.01.2021	0	0	1.200.000	1.200.000
1256	NGUYỄN HỮU CƯỜNG	02.12.1991	16.658	15.01.2021	0	0	1.200.000	1.200.000
1257	TRẦN THỊ HẰNG	16.03.1994	16.673	15.01.2021	0	0	1.200.000	1.200.000
1258	NGUYỄN THỊ HOA	10.02.1992	16.679	15.01.2021	0	0	1.200.000	1.200.000
1259	ĐẶNG QUỐC HOÀNG	10.05.1992	16.681	15.01.2021	0	0	1.200.000	1.200.000
1260	ĐÀM HUY HÙNG	07.10.1984	16.685	15.01.2021	0	0	1.200.000	1.200.000
1261	NGUYỄN THỊ NGỌC THOẠI	29.03.1994	16.713	15.01.2021	0	0	1.200.000	1.200.000
1262	TẶNG MINH TUẤN	27.01.1985	16.726	15.01.2021	0	0	1.200.000	1.200.000
1263	LÊ THỊ MINH LOAN	19.11.1964	16.744	26.01.2021	0	0	1.200.000	1.200.000
1264	PHAN QUANG MINH	09.05.1987	16.746	26.01.2021	0	0	1.200.000	1.200.000
1265	TRẦN ĐĂNG THÁ	10.03.1987	16.922	04.03.2021	0	0	1.200.000	1.200.000
1266	NGUYỄN NGỌC TIẾN	23.08.1976	16.925	04.03.2021	0	1.200.000	0	1.200.000
1267	LÊ THỊ THÙY LINH	10.04.1992	16.930	04.03.2021	0	0	1.200.000	1.200.000
1268	NGUYỄN HẢI NAM	06.10.1989	16.934	04.03.2021	0	0	1.200.000	1.200.000
1269	VŨ THỊ ÁNH NGỌC	14.08.1993	16.936	04.03.2021	0	0	1.200.000	1.200.000
1270	NGUYỄN THÁI ANH	27.06.1987	17.090	14.04.2021	0	0	1.200.000	1.200.000
1271	LÂM BÌNH KHA	17.11.1993	17.107	14.04.2021	0	0	1.200.000	1.200.000
1272	TRẦN THU NGÂN	28.03.1992	17.120	14.04.2021	0	0	1.200.000	1.200.000
1273	PHAN PHƯỚC NINH	02.07.1970	17.123	14.04.2021	0	0	1.200.000	1.200.000
1274	ĐÀM THỊ THU	15.07.1992	17.131	14.04.2021	0	0	1.200.000	1.200.000
1275	TRẦN VĂN TIỆN	07.02.1992	17.134	14.04.2021	0	0	1.200.000	1.200.000
1276	TRẦN THỊ HẢI YẾN	26.08.1994	17.142	14.04.2021	0	0	1.200.000	1.200.000
1277	ĐẶNG TRƯỜNG CHINH	02.08.1970	17.145	14.04.2021	0	0	1.200.000	1.200.000
1278	LÊ THỊ NGA	10.09.1992	17.247	20.05.2021	0	0	1.200.000	1.200.000
1279	NGUYỄN THANH SƠN	10.10.1960	17.250	20.05.2021	0	0	1.200.000	1.200.000
1280	NGUYỄN LƯU TƯỜNG AN	10.09.1992	17.257	26.05.2021	0	0	1.200.000	1.200.000
1281	PHẠM THỊ HẬN	26.07.1994	17.265	26.05.2021	0	0	1.200.000	1.200.000
1282	LẠI KHÁNH CAO SANG	30.06.1986	17.388	15.12.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1283	LÊ THỊ HOA	26.06.1994	17.625	15.10.2021	0	0	1.200.000	1.200.000
1284	TÔ THỊ BÍCH LIÊN	02.02.1983	17.632	15.10.2021	0	0	1.200.000	1.200.000
1285	ĐẶNG VĂN SANG	29.11.1967	17.649	15.10.2021	0	0	1.200.000	1.200.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Ngày cấp thẻ	Số phí thành viên chưa nộp			Tổng
					Năm 2023	2024	2025	
1286	HOÀNG VIỆT TÍN	18.10.1978	17.660	15.10.2021	0	0	1.200.000	1.200.000
1287	TRẦN HẢI YẾN	18.02.1992	17.665	15.10.2021	0	0	1.200.000	1.200.000
1288	PHẠM TÂN HẢI	13.01.1985	17.740	22.11.2021	0	0	1.200.000	1.200.000
1289	HUỶNH VĂN MẾN	20.07.1962	17.748	07.08.2024	0	0	1.200.000	1.200.000
1290	TRẦN QUANG VŨ	17.08.1995	17.798	16.12.2021	0	0	1.200.000	1.200.000
1291	VÕ VĂN SƠN THẮT	01.01.1992	17.801	16.12.2021	0	0	1.200.000	1.200.000
1292	DƯƠNG THỊ HUYỀN TRANG	28.05.1994	17.806	16.12.2021	0	0	1.200.000	1.200.000
1293	NGUYỄN NGỌC KHÁNH PHI	22.05.1993	17.823	16.12.2021	0	0	1.200.000	1.200.000
1294	NGUYỄN PHONG	10.02.1980	17.824	16.12.2021	0	0	1.200.000	1.200.000
1295	LÊ VĂN HOÀN	02.09.1990	17.837	16.12.2021	0	0	1.200.000	1.200.000
1296	TRẦN VIỆT HÙNG	11.01.1994	17.840	16.12.2021	0	0	1.200.000	1.200.000
1297	NGUYỄN TRỌNG HẬU	16.10.1991	17.850	16.12.2021	0	0	1.200.000	1.200.000
1298	NGUYỄN MẠNH CƯỜNG	19.01.1995	17.858	16.12.2021	0	0	1.200.000	1.200.000
1299	BÙI TUẤN DŨNG	27.01.1972	17.860	16.12.2021	0	0	1.200.000	1.200.000
1300	LÊ THỊ HIỀN	07.04.1992	17.936	22.01.2022	0	0	1.200.000	1.200.000
1301	PHẠM HÙNG ANH	28.10.1995	17.950	11.02.2022	0	0	1.200.000	1.200.000
1302	NGUYỄN VĂN HẠNH	29.06.1987	17.961	11.02.2022	0	0	1.200.000	1.200.000
1303	ĐINH THỊ HẬU	30.04.1993	17.964	11.02.2022	0	0	1.200.000	1.200.000
1304	LŨ THỊ DƯƠNG HUYỀN	30.10.1994	17.971	11.02.2022	0	0	1.200.000	1.200.000
1305	ĐỖ LÊ THANH MAI	26.12.1992	17.977	11.02.2022	0	0	1.200.000	1.200.000
1306	NGUYỄN THẾ MINH	17.08.1981	17.979	11.02.2022	0	0	1.200.000	1.200.000
1307	LÊ VĂN THÔNG	15.07.1993	17.991	11.02.2022	0	0	1.200.000	1.200.000
1308	PHẠM THỊ THANH TƯỞI	01.09.1986	18.001	11.02.2022	0	0	1.200.000	1.200.000
1309	HOÀNG THỊ THÚY	26.07.1990	20.243	25.10.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1310	ĐỖ THỊ THÙY VÂN	10.03.1988	18.112	18.04.2022	0	0	1.200.000	1.200.000
1311	VÕ THỊ KIM THẢO	18.06.1979	18.139	19.04.2022	0	0	1.200.000	1.200.000
1312	NGUYỄN THỊ KIM THOA	08.05.1992	18.142	19.04.2022	0	0	1.200.000	1.200.000
1313	PHAN VĂN HIỆP	19.12.1985	18.265	07.06.2022	0	0	1.200.000	1.200.000
1314	ĐINH NGỌC LINH	08.09.1992	18.266	07.06.2022	0	600.000	600.000	1.200.000
1315	BÙI VĂN TUYẾN	12.10.1991	18.254	23.05.2022	0	0	1.200.000	1.200.000
1316	PHẠM VĂN THỌ	12.05.1960	18.312	14.06.2022	0	0	1.200.000	1.200.000
1317	HOÀNG VĂN ANH	02.07.1993	18.314	14.06.2022	0	0	1.200.000	1.200.000
1318	NGUYỄN THỊ HOÀNG DIỆU	04.02.1994	18.316	14.06.2022	0	1.200.000	0	1.200.000
1319	PHẠM THỊ THÚY HẰNG	02.02.1995	18.319	14.06.2022	0	0	1.200.000	1.200.000
1320	NGUYỄN THỊ HUYỀN	26.03.1992	18.344	24.06.2022	0	0	1.200.000	1.200.000
1321	TRIỆU HỒNG NGÂN	17.10.1995	18.330	14.06.2022	0	0	1.200.000	1.200.000
1322	NGUYỄN THỊ MINH LỢI	21.08.1995	18.589	20.09.2022	0	0	1.200.000	1.200.000
1323	DƯƠNG NGUYỄN NGỌC KIM TRÂM	25.10.1989	18.595	20.09.2022	0	0	1.200.000	1.200.000
1324	LỘ BÁ TRIỆT	04.07.1993	18.694	12.10.2022	0	0	1.200.000	1.200.000
1325	BÙI THANH HOAN	15.08.1995	18.743	25.10.2022	0	0	1.200.000	1.200.000
1326	CHÂU MINH TOÀN	01.01.1994	18.749	25.10.2022	600.000	600.000	0	1.200.000
1327	NGUYỄN THỊ BÍCH TRÂM	01.07.1994	18.750	25.10.2022	0	0	1.200.000	1.200.000
1328	ĐẶNG THỊ TƯỜNG VY	20.02.1990	18.753	26.06.2025	0	0	1.200.000	1.200.000
1329	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	10.06.1993	18.784	03.11.2022	0	0	1.200.000	1.200.000
1330	TRẦN THỊ MINH YẾN	22.05.1966	18.796	03.11.2022	0	0	1.200.000	1.200.000
1331	LÝ TUẤN DIỆU	06.06.1980	18.842	28.11.2022	0	0	1.200.000	1.200.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Ngày cấp thẻ	Số phí thành viên chưa nộp			Tổng
					Năm 2023	2024	2025	
1332	ĐẶNG VIỆT THI	02.01.1978	18.852	28.11.2022	0	0	1.200.000	1.200.000
1333	NGUYỄN THANH TÙNG	13.01.1987	18.939	26.07.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1334	LÊ THỊ TRÀ MY	11.12.1994	18.992	05.01.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1335	LÊ THÀNH ĐẠT	11.05.1994	19.095	17.01.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1336	NGUYỄN BÁ QUYỀN	16.11.1994	19.100	17.01.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1337	HUỶNH DUY TOÀN	28.02.1992	19.101	17.01.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1338	ĐỒNG NỮ HOÀNG HƯƠNG	02.09.1996	19.151	23.02.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1339	ĐOÀN THỊ HỒNG LINH	30.01.1993	19.158	23.02.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1340	TRẦN VĂN THẦU	10.10.1994	19.174	23.02.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1341	TRẦN THỊ THÚY	26.01.1992	19.176	23.02.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1342	NGUYỄN THỊ SINH	20.06.1994	19.332	13.03.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1343	PHẠM DOÃN CƯỜNG	09.03.1993	19.346	27.03.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1344	HUỶNH THỊ TUYẾT NGÂN	18.01.1993	19.352	27.03.2023	0	600.000	600.000	1.200.000
1345	LÝ KIM NGÂN	12.11.1958	12.041	30.05.2017	0	0	1.200.000	1.200.000
1346	NGUYỄN THÀNH TÍN	10.06.1982	12.047	30.05.2017	0	0	1.200.000	1.200.000
1347	VŨ VĂN HÙNG	10.05.1995	19.449	06.04.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1348	NGUYỄN THANH PHƯƠNG	09.02.1994	19.458	06.04.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1349	ĐINH THỊ HỒNG SA	23.09.1995	19.486	21.04.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1350	PHẠM ĐẠI DƯƠNG	26.05.1992	19.494	21.04.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1351	NGUYỄN THU THẢO	13.03.1992	19.514	21.04.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1352	LÊ NGỌC BẢO TRANG	06.10.1995	19.518	21.04.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1353	NGUYỄN ANH LINH	02.01.1983	19.544	11.05.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1354	PHẠM THỊ MAI	12.07.1993	19.545	11.05.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1355	LÊ THỊ KHUYÊN	22.06.1994	19.622	31.05.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1356	NGUYỄN THỊ HẢI CHÂU	22.09.1996	19.630	31.05.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1357	NGUYỄN DÂN	25.06.1986	19.631	31.05.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1358	TRẦN NHẬT Hào	01.09.1996	19.633	31.05.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1359	CAO THỊ MINH HIỀN	07.05.1995	19.698	20.06.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1360	TẠ NGUYỆT QUẾ	16.09.1995	19.702	20.06.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1361	PHAN NGỌC HUYỀN TRẦN	22.08.1996	19.756	04.07.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1362	ĐỖ TRẦN THẢO VY	15.07.1994	19.758	04.07.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1363	HÀ THANH HOÀNG	08.08.1995	19.844	03.08.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1364	TRẦN TIẾN TÀI	30.10.1996	19.862	03.08.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1365	ĐINH NHỰT THANH	02.02.1990	19.864	03.08.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1366	BÙI VAN HA	03.06.1992	19.986	23.08.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1367	NGUYỄN VĂN MINH	16.12.1994	19.993	23.08.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1368	NGUYỄN NGỌC HẢI	04.02.1995	20.018	25.09.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1369	TRẦN TRỌNG HÒA	14.04.1992	20.019	25.09.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1370	DƯƠNG TRÚC QUỲNH	30.07.1996	20.027	25.09.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1371	LƯU HÙNG THANH	22.10.1993	20.029	25.09.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1372	TRỊNH XUÂN KIÊN	28.08.1980	20.042	25.09.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1373	VÕ ĐỨC HIỆP	07.03.1990	20.182	17.10.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1374	NGUYỄN HOÀNG ANH	20.09.1995	20.208	25.10.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1375	BÙI VĨNH LONG	04.04.1988	20.228	25.10.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1376	TRỊNH HUYỀN NHUNG	10.06.1995	20.232	25.10.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1377	NGÔ PHƯƠNG ANH	26.12.1995	20.294	23.11.2023	0	1.200.000	0	1.200.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Ngày cấp thẻ	Số phí thành viên chưa nộp			Tổng
					Năm 2023	2024	2025	
1378	HỒ XUÂN DŨNG	19.12.1977	20.296	23.11.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1379	VÔ HOÀNG ĐÔNG	01.01.1991	20.419	01.12.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1380	QUÁCH VĂN HẢO	21.10.1989	20.427	01.12.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1381	PHAN THỊ HẰNG	27.02.1996	20.428	01.12.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1382	TRẦN NGỌC HƯNG	20.08.1994	20.437	01.12.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1383	TRẦN PHÚ	15.04.1994	20.459	01.12.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1384	NÔNG THỊ HÀ PHƯƠNG	23.06.1993	20.463	01.12.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1385	PHẠM HỒNG SƠN	03.11.1995	20.470	01.12.2023	0	600.000	600.000	1.200.000
1386	MAI TRẦN	21.02.1993	20.497	01.12.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1387	ĐÌNH NGUYỄN PHƯƠNG UYÊN	24.12.1994	20.505	01.12.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1388	NGUYỄN THỊ NHƯ UYÊN	20.02.1994	20.506	01.12.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1389	ĐÀO THỊ THANH THỦY	11.06.1997	20.597	21.12.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1390	HUỶNH ANH TÚ	31.05.1992	20.601	21.12.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1391	TẠ HỒNG TRINH	02.02.1994	20.604	21.12.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1392	NGUYỄN THỊ LIÊN	17.09.1991	20.611	21.12.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1393	HUỶNH CÔNG DANH	16.08.1992	20.620	21.12.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1394	NGUYỄN THỊ THÙY DUYÊN	19.06.1996	20.621	21.12.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1395	NGUYỄN THỊ MỸ HOA	24.09.1996	20.626	21.12.2023	0	0	1.200.000	1.200.000
1396	NGUYỄN VĂN HIẾU	01.05.1973	20.643	10.01.2024	0	0	1.200.000	1.200.000
1397	ĐÌNH CA LONG	22.08.1994	20.934	04.04.2024	0	0	1.200.000	1.200.000
1398	VÔ THỊ XUYẾN	02.02.1996	20.946	04.04.2024	0	0	1.200.000	1.200.000
1399	ĐỖ NHƯ HƯNG	19.10.1997	21.081	03.05.2024	0	200.000	1.000.000	1.200.000
1400	PHAN NGỌC BẢO THOA	15.05.1995	21.144	03.05.2024	0	0	1.200.000	1.200.000
1401	PHẠM THỊ NGỌC YẾN	22.03.1995	21.353	10.06.2024	0	0	1.200.000	1.200.000
1402	TẠ QUỐC DŨNG	06.04.1995	21.367	10.06.2024	0	0	1.200.000	1.200.000
1403	NGUYỄN THỊ HIỀN	02.07.1997	21.374	10.06.2024	0	0	1.200.000	1.200.000
1404	NGUYỄN THÁI BÌNH DƯƠNG	10.08.1998	21.445	25.06.2024	0	0	1.200.000	1.200.000
1405	NGUYỄN KHÁNH	19.04.1990	21.453	25.06.2024	0	0	1.200.000	1.200.000
1406	LÊ THỊ ANH THU	26.04.1996	21.475	25.06.2024	0	0	1.200.000	1.200.000
1407	ĐÌNH NGUYỄN THANH VÂN	20.08.1998	21.483	25.06.2024	0	0	1.200.000	1.200.000
1408	NGUYỄN HỮU HOÀNG VIỆT	10.07.1997	21.484	25.06.2024	0	0	1.200.000	1.200.000
1409	TRẦN ĐỨC LONG	07.04.1977	21.488	25.06.2024	0	0	1.200.000	1.200.000
1410	LÊ HỮU NGHĨA	02.09.1996	21.598	30.07.2024	0	0	1.200.000	1.200.000
1411	ĐỖ QUAN HIẾU	31.08.1985	21.641	07.08.2024	0	0	1.200.000	1.200.000
1412	NGUYỄN MINH SƠN	12.07.1988	21.655	07.08.2024	0	0	1.200.000	1.200.000
1413	PHAN ĐÌNH THỨC	11.05.1990	21.662	07.08.2024	0	0	1.200.000	1.200.000
1414	LÂM THỊ CẨM TIÊN	05.07.1998	21.663	07.08.2024	0	500.000	700.000	1.200.000
1415	LÂM ĐỨC TÀI	18.11.1988	21.765	23.08.2024	0	0	1.200.000	1.200.000
1416	TRẦN THỊ HOA	06.11.1993	21.792	29.08.2024	0	0	1.200.000	1.200.000
1417	TRƯƠNG TRỌNG MINH	11.09.1995	21.804	29.08.2024	0	0	1.200.000	1.200.000
1418	LƯU THỊ NGỌC	29.05.1990	21.807	29.08.2024	0	0	1.200.000	1.200.000
1419	PHẠM QUÂN THỤY	31.08.1997	21.827	29.08.2024	0	0	1.200.000	1.200.000
1420	ĐỖ BẢO SƠN	18.02.1994	22.068	08.10.2024	0	0	1.200.000	1.200.000
1421	NGUYỄN TRƯƠNG HẢI YẾN	12.12.1997	22.072	08.10.2024	0	0	1.200.000	1.200.000
1422	NGUYỄN TÂM TRÚC	07.08.1996	22.216	24.10.2024	0	0	1.200.000	1.200.000
1423	PHẠM NGỌC ANH	12.07.1988	22.230	24.10.2024	0	0	1.200.000	1.200.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Ngày cấp thẻ	Số phí thành viên chưa nộp			Tổng
					Năm 2023	2024	2025	
1424	LÊ THANH HUYỀN	31.10.1990	22.244	24.10.2024	0	0	1.200.000	1.200.000
1425	BÙI THỊ MỸ KHANH	20.05.1990	22.249	24.10.2024	0	0	1.200.000	1.200.000
1426	NGUYỄN MAI TIN	21.11.1995	22.270	24.10.2024	0	0	1.200.000	1.200.000
1427	TRẦN THỊ TƯỜNG VI	04.04.1993	22.383	15.11.2024	0	0	1.200.000	1.200.000
1428	LÊ ANH DŨNG	01.11.1998	22.466	11.12.2024	0	0	1.200.000	1.200.000
1429	NGUYỄN THỊ AN HUYỀN	16.02.1996	22.490	11.12.2024	0	0	1.200.000	1.200.000
1430	TRẦN ANH LONG	31.12.1988	22.500	11.12.2024	0	0	1.200.000	1.200.000
1431	NGUYỄN BẢO NGUYỄN	21.10.1992	22.509	11.12.2024	0	0	1.200.000	1.200.000
1432	NGUYỄN TẤN DŨNG	12.02.1986	22.658	27.12.2024	0	0	1.200.000	1.200.000
1433	LÊ MAI LY	31.12.1989	11.751	10.03.2017	0	0	1.200.000	1.200.000
1434	LƯU BẢO TOÀN	01.02.1985	11.767	10.03.2017	0	0	1.200.000	1.200.000
1435	NGUYỄN TẤN PHÁT	12.04.1975	10.269	26.11.2015	0	0	1.200.000	1.200.000
1436	PHẠM HẢI ANH	01.11.1980	10.173	26.07.2024	0	0	1.200.000	1.200.000
1437	NGUYỄN THỊ SỬU	13.04.1960	10.183	26.02.2019	0	1.200.000	0	1.200.000
1438	ĐẶNG MINH TRUNG		10.286	28.12.2015	0	0	1.200.000	1.200.000
1439	PHẠM THANH BÌNH	17.11.1978	10.411	01.02.2016	0	0	1.200.000	1.200.000
1440	LŨ NGỌC CHÂU	22.09.1983	10.413	01.02.2016	0	0	1.200.000	1.200.000
1441	NGUYỄN QUỐC CƯỜNG	17.08.1987	10.419	01.02.2016	0	0	1.200.000	1.200.000
1442	VŨ XUÂN ĐOÀI	20.04.1963	10.448	01.02.2016	0	0	1.200.000	1.200.000
1443	LÊ THỊ HÀ	30.03.1986	10.454	01.02.2016	0	0	1.200.000	1.200.000
1444	VÕ TRẦN KHƯƠNG	30.10.1987	10.459	01.02.2016	0	0	1.200.000	1.200.000
1445	NGÔ VĂN LÂM	08.12.1969	10.462	01.02.2016	0	0	1.200.000	1.200.000
1446	TRẦN THỊ THỦY LINH	17.11.1988	10.466	01.02.2016	0	0	1.200.000	1.200.000
1447	HUỶNH TẤN TÂN	05.08.1986	10.499	01.02.2016	0	0	1.200.000	1.200.000
1448	TRẦN VĂN TUẤN	12.07.1980	10.520	01.02.2016	0	0	1.200.000	1.200.000
1449	NGUYỄN VĂN KHÔI	25.08.1985	11.162	10.08.2016	0	0	1.200.000	1.200.000
1450	PHAN THỊ QUÍ	25.12.1982	11.253	22.09.2016	0	0	1.200.000	1.200.000
1451	PHẠM ANH VŨ	18.09.1984	11.262	22.09.2016	0	0	1.200.000	1.200.000
1452	PHẠM TRUNG DUNG	23.10.1989	11.361	03.11.2016	0	0	1.200.000	1.200.000
1453	NGUYỄN QUANG ĐẠO	24.11.1970	11.366	03.11.2016	0	0	1.200.000	1.200.000
1454	PHẠM NGỌC DIỄM HẰNG	11.09.1979	11.373	03.11.2016	0	0	1.200.000	1.200.000
1455	NGUYỄN VĂN HÒA	05.11.1985	11.377	24.06.2022	0	0	1.200.000	1.200.000
1456	NGÔ HOÀNG ANH KHOA	03.07.1987	11.381	03.11.2016	0	1.200.000	0	1.200.000
1457	ĐỖ ĐÌNH NAM	12.11.1984	11.389	03.11.2016	0	0	1.200.000	1.200.000
1458	VŨ HOÀNG NAM	07.10.1990	11.390	03.11.2016	0	0	1.200.000	1.200.000
1459	NGUYỄN QUỐC VĂN	30.09.1988	11.419	03.11.2016	0	0	1.200.000	1.200.000
1460	NGUYỄN QUỐC CƯỜNG	16.05.1980	11.535	16.12.2016	0	0	1.200.000	1.200.000
1461	NGUYỄN THỊ HẠNH		11.540	16.12.2016	0	0	1.200.000	1.200.000
1462	NGUYỄN SƠN HÙNG	19.11.1970	11.548	16.12.2016	0	0	1.200.000	1.200.000
1463	TRẦN THỊ BÍCH THUYỀN	06.03.1988	11.597	16.12.2016	0	600.000	600.000	1.200.000
1464	MAI VĂN DUY	19.06.1989	11.630	04.01.2017	0	0	1.200.000	1.200.000
1465	HÀ THỊ KIM DUNG	05.08.1990	11.631	04.01.2017	0	600.000	600.000	1.200.000
1466	LÊ VINH THÁI BÌNH	17.10.1973	9.446	03.02.2015	0	0	1.200.000	1.200.000
1467	NGUYỄN VĂN GIÃ	02.09.1952	9.481	03.02.2015	1.200.000	0	0	1.200.000
1468	NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG	20.10.1977	9.492	03.02.2015	0	0	1.200.000	1.200.000
1469	LÊ THỊ THU HIỀN	19.11.1985	9.497	03.02.2015	0	0	1.200.000	1.200.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Ngày cấp thẻ	Số phí thành viên chưa nộp			Tổng
					Năm 2023	2024	2025	
1470	ĐINH XUÂN HIỆP	18.05.1981	9.498	03.02.2015	0	0	1.200.000	1.200.000
1471	NGUYỄN ĐÌNH HÙNG	20.05.1969	9.509	05.05.2017	0	0	1.200.000	1.200.000
1472	VÕ NGUYỄN HÙNG	22.03.1985	9.510	03.02.2015	0	0	1.200.000	1.200.000
1473	NGUYỄN THỊ KIM LOAN	10.03.1985	9.545	03.02.2015	0	0	1.200.000	1.200.000
1474	PHAN THANH NAM	10.05.1965	9.558	03.02.2015	0	0	1.200.000	1.200.000
1475	NGUYỄN VĂN NGÀN	10.11.1969	9.564	03.02.2015	0	0	1.200.000	1.200.000
1476	TRẦN VĂN NGÔN	20.03.1973	9.572	03.02.2015	0	0	1.200.000	1.200.000
1477	HUỶNH THỊ ÁNH NGUYỆT	12.12.1979	9.575	03.02.2015	0	0	1.200.000	1.200.000
1478	NGUYỄN VĂN TÂM	27.12.1986	9.606	03.02.2015	0	0	1.200.000	1.200.000
1479	VÕ MAI UYÊN THỊ	11.02.1984	9.625	03.02.2015	0	0	1.200.000	1.200.000
1480	TRẦN THỊ HỒ THU	10.07.1978	9.629	03.02.2015	0	0	1.200.000	1.200.000
1481	NGUYỄN THỊ CẨM THUYỀN	29.08.1988	9.638	03.02.2015	0	0	1.200.000	1.200.000
1482	NGUYỄN CAO TRÍ	02.11.1964	9.652	03.02.2015	0	0	1.200.000	1.200.000
1483	LÊ HUY VỊNH	20.06.1986	9.677	03.02.2015	0	0	1.200.000	1.200.000
1484	HÀ THANH LOAN	03.04.1981	9.731	17.03.2015	0	0	1.200.000	1.200.000
1485	NGUYỄN THỊ THANH TUYỀN	10.01.1988	9.745	17.03.2015	0	0	1.200.000	1.200.000
1486	PHẠM THỊ THU HIỀN	15.06.1988	9.773	15.04.2015	0	0	1.200.000	1.200.000
1487	NGUYỄN VĂN THÁI	03.09.1985	10.665	23.12.2019	0	0	1.200.000	1.200.000
1488	HỒ THỊ MINH THẢO	18.08.1985	10.667	25.03.2016	0	0	1.200.000	1.200.000
1489	NGUYỄN HẢI ĐĂNG	20.10.1987	10.735	25.04.2016	0	0	1.200.000	1.200.000
1490	TRẦN THỊ TUYẾT	19.11.1981	10.750	25.04.2016	0	0	1.200.000	1.200.000
1491	NGUYỄN CHÍNH HẠNH	01.06.1960	9.790	11.05.2015	0	0	1.200.000	1.200.000
1492	NGUYỄN THỰC ANH	29.11.1994	17.258	26.05.2021	0	0	1.100.000	1.100.000
1493	DIỆP QUỐC HOÀNG	17.08.1994	19.148	20.05.2024	1.100.000	0	0	1.100.000
1494	LÂM THỊ LIÊN	02.06.1995	20.733	26.01.2024	0	0	1.100.000	1.100.000
1495	LẠI HUY HOÀNG	05.07.1979	20.865	25.03.2024	0	0	1.100.000	1.100.000
1496	NGUYỄN ĐỨC THÀNH	21.09.1982	22.802	10.02.2025	0	0	1.100.000	1.100.000
1497	TRẦN VĂN HÂN	23.01.1990	22.853	13.02.2025	0	0	1.100.000	1.100.000
1498	PHAN THẢO HUỶNH	16.07.1997	22.859	13.02.2025	0	0	1.100.000	1.100.000
1499	ĐẶNG THÀNH LÊ	06.11.1986	22.861	13.02.2025	0	0	1.100.000	1.100.000
1500	TRẦN VĂN THUẬN	13.05.1995	22.910	13.02.2025	0	0	1.100.000	1.100.000
1501	HÀ THỊ THU THỦY	20.02.1992	22.911	13.02.2025	0	0	1.100.000	1.100.000
1502	NGUYỄN ĐẶNG MỸ NĂNG	12.08.1985	10.481	01.02.2016	0	0	1.100.000	1.100.000
1503	TRẦN VĂN DƯƠNG	08.05.1989	16.131	11.09.2020	0	0	1.080.000	1.080.000
1504	NGÔ THỊ HOÀNG TRINH	03.12.1977	7.734	21.01.2013	0	0	1.000.000	1.000.000
1505	CHU TẤN HẢI	23.11.1968	15.174	17.01.2020	0	0	1.000.000	1.000.000
1506	NGUYỄN THỊ THÚY LINH	08.08.1995	18.126	19.04.2022	0	400.000	600.000	1.000.000
1507	PHẠM XUÂN ĐÔNG	23.12.1967	2.452	01.08.2010	600.000	300.000	0	900.000
1508	NGUYỄN VĂN HIỀN	05.06.1967	2.575	01.08.2010	0	0	900.000	900.000
1509	TRẦN THỊ CẨM THẠCH	12.08.1991	13.318	13.06.2018	0	0	900.000	900.000
1510	HUỶNH QUỐC NHÂN	14.03.1996	17.642	15.10.2021	0	0	900.000	900.000
1511	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	06.05.1992	17.655	15.10.2021	0	0	900.000	900.000
1512	LÊ ANH THƯ	03.03.1993	17.659	15.10.2021	0	0	900.000	900.000
1513	PHAN ĐÌNH KIÊN	08.12.1990	18.601	28.04.2025	0	0	900.000	900.000
1514	NGUYỄN VĂN LÂM	10.06.1991	20.932	04.04.2024	0	900.000	0	900.000
1515	LÊ THỊ THÙY DƯƠNG	01.06.1998	22.469	11.12.2024	0	0	900.000	900.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Ngày cấp thẻ	Số phí thành viên chưa nộp			Tổng
					Năm 2023	2024	2025	
1516	KIỀU TRẦN PHƯƠNG THẢO	26.11.1995	23.064	25.03.2025	0	0	900.000	900.000
1517	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	19.11.1996	23.110	25.03.2025	0	0	900.000	900.000
1518	HÀ KIM QUYÊN	21.06.1997	23.115	25.03.2025	0	0	900.000	900.000
1519	NGUYỄN MINH TUẤN	28.07.1989	23.138	25.03.2025	0	0	900.000	900.000
1520	TRẦN THẾ VĨ	28.01.1995	23.142	25.03.2025	0	0	900.000	900.000
1521	TRƯƠNG QUANG VIỆT	21.04.1996	23.143	25.03.2025	0	0	900.000	900.000
1522	TÓNG THỊ BÍCH NGUYỆT	23.12.1984	9.573	03.02.2015	0	0	900.000	900.000
1523	NGUYỄN THỊ LONG GIANG	23.06.1984	8.644	31.12.2013	0	800.000	0	800.000
1524	ĐẶNG TRẦN TRIẾT	10.12.1954	10.127	16.09.2015	0	600.000	200.000	800.000
1525	NGUYỄN VĂN THANH	09.02.1991	18.500	22.08.2022	0	0	800.000	800.000
1526	ĐỖ THỊ YẾN	09.08.1996	19.888	03.08.2023	0	0	800.000	800.000
1527	NGUYỄN THỊ NGỌC DIỆU	28.03.1996	21.224	20.05.2024	0	800.000	0	800.000
1528	LÊ NGỌC NGUYỄN PHƯƠNG	07.12.1995	21.394	10.06.2024	0	0	800.000	800.000
1529	LÊ KIM NGÂN	16.04.1982	22.873	13.02.2025	0	0	800.000	800.000
1530	LÊ TẤN PHÁT	18.02.1985	10.208	12.11.2019	0	0	800.000	800.000
1531	TRẦN QUANG VINH	01.08.1974	241	26.06.2025			700.000	700.000
1532	HÀ XUÂN TUẤN	13.10.1973	8.342	27.08.2013	0	0	700.000	700.000
1533	VÕ THỊ LUYỀN	26.09.1990	12.817	31.01.2018	0	700.000	0	700.000
1534	HOÀNG ĐỨC HẠNH	04.04.1985	17.960	11.02.2022	0	0	700.000	700.000
1535	NGUYỄN THỊ DIỆU QUỲNH	10.01.1996	19.015	05.01.2023	100.000	0	600.000	700.000
1536	BÙI VIỆT ANH	25.07.1993	19.342	27.03.2023	700.000	0	0	700.000
1537	NGUYỄN QUỐC TRỌNG	22.10.1984	19.880	03.08.2023	100.000	0	600.000	700.000
1538	HUỶNH THỊ ÁNH VÂN	11.06.1984	19.886	03.08.2023	100.000	600.000	0	700.000
1539	LÊ THỊ THANH NHÀN	03.12.1978	20.736	26.01.2024	0	100.000	600.000	700.000
1540	TRẦN THỊ THÚY NGỌC	04.09.1994	21.460	25.06.2024	0	700.000	0	700.000
1541	LÊ THỊ THU PHƯƠNG	10.10.1995	21.649	07.08.2024	0	0	700.000	700.000
1542	HOÀNG VĂN TRUYỀN	15.04.1991	22.446	11.12.2024	0	100.000	600.000	700.000
1543	NGUYỄN THỊ BÌNH	05.10.1996	23.411	28.05.2025	0	0	700.000	700.000
1544	TRỊNH THỊ CÔNG	25.08.1994	23.412	28.05.2025	0	0	700.000	700.000
1545	ĐÀO NGUYỄN MINH QUYÊN	09.07.1995	23.428	28.05.2025	0	0	700.000	700.000
1546	TRẦN THỊ HUYỀN VÂN	25.08.1967	23.430	28.05.2025	0	0	700.000	700.000
1547	PHAN THỊ MUỐN	07.07.1957	10.817	18.05.2016	0	0	600.000	600.000
1548	NGÔ ĐỨC THỊNH	08.05.1982	10.958	12.11.2019			600.000	600.000
1549	BÙI NGỌC HUY	16.05.1977	10.982	27.06.2016			600.000	600.000
1550	KIỀU NGUYỄN THIÊN LOAN	26.11.1980	11.036	27.06.2016			600.000	600.000
1551	LÊ VĂN THẾ	27.06.1985	11.020	27.06.2016	0	600.000	0	600.000
1552	NGUYỄN MINH THƠ	12.02.1978	11.028	27.06.2016	0	600.000	0	600.000
1553	NGUYỄN THỊ ÁI VY	23.08.1988	11.033	27.06.2016			600.000	600.000
1554	LƯU BÁ KHIẾT	08.04.1965	10.963	27.06.2016	0	600.000	0	600.000
1555	VŨ VĂN QUẢN		3.215	01.08.2010	600.000	0	0	600.000
1556	NGUYỄN THIÊN ĐỨC	13.10.1978	778	21.07.2015			600.000	600.000
1557	LÊ HỒNG SƠN	16.04.1980	829	20.05.2011			600.000	600.000
1558	NGUYỄN VIỆT THẮNG	19.03.1970	876	15.07.2012	0	0	600.000	600.000
1559	VŨ HẢI ANH	23.06.1975	2.180	01.08.2010			600.000	600.000
1560	TRẦN THANH HẢI	07.01.1971	2.236	01.08.2010	0	0	600.000	600.000
1561	ĐÀO DUY CƯƠNG	28.11.1968	2.308	01.08.2010	0	0	600.000	600.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Ngày cấp thẻ	Số phí thành viên chưa nộp			Tổng
					Năm 2023	2024	2025	
1562	HỒ THÀNH ĐẠI	09.09.1977	2.406	01.08.2010	0	0	600.000	600.000
1563	NGUYỄN KIM ĐỊNH	08.04.1967	2.446	01.08.2010			600.000	600.000
1564	PHẠM VĂN ĐƯỜNG	02.11.1983	2.474	01.08.2010	0	0	600.000	600.000
1565	NGUYỄN MINH ĐƯỜNG	20.11.1978	2.475	01.08.2010			600.000	600.000
1566	ĐOÀN PHI HÀ	10.12.1975	2.506	01.08.2010	0	0	600.000	600.000
1567	NGUYỄN VĂN HẢI	25.05.1978	2.524	30.05.2016	0	0	600.000	600.000
1568	HUỶNH THỊ NGỌC HẠNH	13.10.1974	2.535	01.08.2010			600.000	600.000
1569	NGUYỄN THỊ DIỆU HIỀN	06.09.1969	2.569	01.08.2010			600.000	600.000
1570	TRẦN QUANG HIẾN	25.03.1960	2.579	28.05.2025	0	0	600.000	600.000
1571	VŨ VĂN HIỀN	09.10.1965	2.581	01.08.2010	0	0	600.000	600.000
1572	NGUYỄN QUÝ HOÀI	25.01.1972	2.636	01.08.2010			600.000	600.000
1573	NGUYỄN ĐÌNH HỒNG	01.02.1953	2.665	01.08.2010	600.000	0	0	600.000
1574	VÕ THỊ THU HỒNG	17.01.1976	2.668	01.08.2010			600.000	600.000
1575	LÂM KIM HÙNG	17.06.1955	2.700	01.08.2010	0	600.000	0	600.000
1576	LÊ VIỆT HÙNG	11.09.1967	2.701	01.08.2010	600.000	0	0	600.000
1577	NGUYỄN HỮU HÙNG	02.01.1974	2.734	01.08.2010	0	0	600.000	600.000
1578	PHAN MINH KHAI	16.12.1975	2.760	01.08.2010			600.000	600.000
1579	PHẠM QUANG KHẢI	16.03.1958	2.761	01.08.2010	0	0	600.000	600.000
1580	TRẦN XUÂN KÍNH	01.05.1959	2.804	01.08.2010			600.000	600.000
1581	HỒ THỊ PHƯƠNG LAN	18.06.1962	2.825	01.08.2010			600.000	600.000
1582	BÙI VĂN LÀNH	19.08.1960	2.838	01.08.2010	0	0	600.000	600.000
1583	NGUYỄN THANH LONG	26.05.1959	2.909	06.10.2020			600.000	600.000
1584	NGUYỄN HỮU MẪN	12.07.1972	2.969	01.08.2010			600.000	600.000
1585	QUÁCH TÚ MẪN	03.10.1958	2.970	01.08.2010			600.000	600.000
1586	HỒ ĐÌNH HOÀNG MINH	15.03.1970	2.981	01.08.2010			600.000	600.000
1587	TRẦN QUANG MINH	10.07.1969	2.988	01.08.2010			600.000	600.000
1588	LÊ THỊ PHƯƠNG NAM	20.03.1976	3.013	01.08.2010			600.000	600.000
1589	LÊ VĂN NAM	12.06.1976	3.014	01.08.2010	0	600.000	0	600.000
1590	NGUYỄN THỊ HỒNG NGA	28.07.1975	3.032	07.02.2014			600.000	600.000
1591	LÊ THỊ MINH NHÂN	17.09.1954	3.085	03.02.2015			600.000	600.000
1592	TRẦN TẤN TRÍ NHÂN	30.10.1969	3.087	01.08.2010			600.000	600.000
1593	TRẦN THỊ HOÀNG OANH	15.02.1979	3.122	01.08.2010			600.000	600.000
1594	BÙI NGỌC PHÁT	26.05.1971	3.129	01.08.2010			600.000	600.000
1595	HUỶNH THỊ KIM PHỤNG	23.12.1968	3.175	01.08.2010			600.000	600.000
1596	NGUYỄN XUÂN HOÀNG BAO PHƯƠNG	24.10.1977	3.194	01.08.2010			600.000	600.000
1597	PHAN LAN DIỄM PHƯỢNG	11.01.1972	3.198	01.08.2010			600.000	600.000
1598	BIỆN NGỌC QUÍ	02.11.1965	3.240	17.10.2023	0	600.000	0	600.000
1599	VŨ THANH QUY	28.10.1970	3.244	05.03.2018	0	600.000	0	600.000
1600	LÂM MINH SANG	05.04.1980	3.266	01.08.2010			600.000	600.000
1601	TRẦN KIM SƠN	01.01.1952	3.300	01.08.2010	0	0	600.000	600.000
1602	NGUYỄN NAM SỸ	13.04.1967	3.301	30.07.2015			600.000	600.000
1603	LÊ THIÊN TÂM	02.10.1978	3.332	01.08.2010			600.000	600.000
1604	PHẠM NHẬT TÂN	08.04.1955	3.337	01.08.2010			600.000	600.000
1605	NGUYỄN THỊ HỒNG THẮNG	31.03.1981	3.427	01.08.2010	0	0	600.000	600.000
1606	NGUYỄN VĂN THÔNG	01.01.1961	3.465	01.08.2010			600.000	600.000
1607	TRƯƠNG THỊ MINH THÔNG	25.12.1976	3.469	01.08.2010			600.000	600.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Ngày cấp thẻ	Số phí thành viên chưa nộp			Tổng
					Năm 2023	2024	2025	
1608	LÊ THỊ THI THƠ	23.10.1961	3.473	01.08.2010			600.000	600.000
1609	VĨNH THUẬN	12.03.1957	3.491	01.08.2010			600.000	600.000
1610	CAO PHÚC THUẬN	15.07.1976	3.492	11.04.2014			600.000	600.000
1611	ĐỖ BIÊN THÙY	07.11.1966	3.510	01.08.2010			600.000	600.000
1612	NGUYỄN XUÂN TRANG	07.05.1967	3.590	01.08.2010			600.000	600.000
1613	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	01.02.1981	3.593	01.08.2010	0	0	600.000	600.000
1614	NGUYỄN MINH TRÍ	10.08.1952	3.611	01.08.2010	0	600.000	0	600.000
1615	LÊ ANH TRUNG	21.04.1968	3.640	01.08.2010	0	0	600.000	600.000
1616	NGUYỄN VĂN TRƯỜNG	16.05.1970	3.664	01.08.2010	0	0	600.000	600.000
1617	BÙI ĐỨC TRƯỜNG	18.01.1974	3.665	01.08.2010			600.000	600.000
1618	BÙI XUÂN TRƯỜNG	13.12.1982	3.666	01.08.2010			600.000	600.000
1619	NGUYỄN THỊ DIỄM TÚ	24.12.1978	3.671	01.08.2010	0	0	600.000	600.000
1620	NGUYỄN THANH TUẤN	20.09.1956	3.673	01.08.2010	0	600.000	0	600.000
1621	NGUYỄN ANH TUẤN	21.01.1959	3.689	01.08.2010	0	600.000	0	600.000
1622	TRƯƠNG MINH TÙY	17.06.1974	3.711	26.01.2024	0	600.000	0	600.000
1623	NGUYỄN THỊ NGỌC TUYẾT	10.04.1980	3.718	01.08.2010			600.000	600.000
1624	PHẠM HẢI VÂN	05.09.1978	3.742	01.08.2010	0	0	600.000	600.000
1625	ĐÀM NHƯ VIỆT	28.05.1979	3.767	21.01.2013			600.000	600.000
1626	HOÀNG VĂN VỸ	04.03.1978	3.793	01.08.2010			600.000	600.000
1627	NGUYỄN ĐÌNH BẢO	03.12.1975	3.933	16.09.2015			600.000	600.000
1628	LÊ PHÚ HẢI	31.12.1976	4.037	30.11.2012	0	0	600.000	600.000
1629	TRẦN VĂN HOÀNG	05.01.1979	4.220	15.12.2011	0	0	600.000	600.000
1630	LÊ THANH HẢI	19.04.1971	4.365	04.06.2013			600.000	600.000
1631	BÙI THỊ TÂM	07.10.1974	4.480	15.10.2021	0	600.000	0	600.000
1632	NGUYỄN TRƯỜNG HỒ	08.05.1970	4.557	16.01.2012			600.000	600.000
1633	TRẦN QUỐC DŨNG	29.09.1973	4.898	16.08.2010			600.000	600.000
1634	NGUYỄN TẤN MINH ĐĂNG	19.09.1973	4.907	11.11.2019	0	0	600.000	600.000
1635	LÊ QUANG ĐÔN	09.05.1966	4.911	16.08.2010	0	600.000	0	600.000
1636	TRẦN THỊ DIỆU HẰNG	02.09.1983	4.941	16.08.2010	0	0	600.000	600.000
1637	NGÔ THỊ TRỌNG HIẾU	12.03.1978	4.954	16.08.2010			600.000	600.000
1638	DƯƠNG QUỲNH HOA	12.07.1975	4.961	16.08.2010	0	0	600.000	600.000
1639	LƯƠNG QUANG HƯNG	05.07.1977	4.986	16.08.2010			600.000	600.000
1640	NGUYỄN GIA MINH	25.12.1966	5.027	16.08.2010			600.000	600.000
1641	HUỶNH KIM NGÂN	26.10.1976	5.043	22.02.2021			600.000	600.000
1642	NGUYỄN THỊ PHONG NGUYỄN	06.02.1977	5.053	16.08.2010	0	0	600.000	600.000
1643	NGÔ VĂN TĂNG PHƯỚC	14.11.1974	5.072	16.08.2010			600.000	600.000
1644	NINH NGUYỄN CÁT PHƯƠNG	17.10.1983	5.081	16.08.2010			600.000	600.000
1645	NGUYỄN THỊ NGỌC TÀI	09.04.1976	5.104	16.08.2010			600.000	600.000
1646	TRƯƠNG HÀ THẠCH	07.09.1983	5.115	16.08.2010	0	600.000	0	600.000
1647	NGUYỄN HÒA THUẬN	16.02.1982	5.150	16.08.2010			600.000	600.000
1648	PHAN ĐỨC TÍN	09.10.1979	5.166	16.08.2010	0	0	600.000	600.000
1649	NGUYỄN QUANG TRUNG	12.01.1981	5.187	16.08.2010			600.000	600.000
1650	NGUYỄN THANH VÂN	24.12.1973	5.207	16.08.2010			600.000	600.000
1651	LÊ THỊ TƯỜNG VY	02.01.1970	5.215	16.08.2010	0	0	600.000	600.000
1652	LÊ NGỌC LÂN	17.03.1976	5.232	09.06.2016			600.000	600.000
1653	THÁI BẢO ANH	17.03.1974	5.261	30.08.2010			600.000	600.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Ngày cấp thẻ	Số phí thành viên chưa nộp			Tổng
					Năm 2023	2024	2025	
1654	NGUYỄN THÀNH DĂNG	07.03.1976	5.265	30.08.2010	0	0	600.000	600.000
1655	NGUYỄN THỊ TỊNH TÂM	13.08.1979	5.300	30.08.2010			600.000	600.000
1656	VŨ THỊ HẢI PHƯƠNG	11.02.1984	5.383	28.09.2010	0	0	600.000	600.000
1657	TRƯƠNG THỊ BÍCH ĐÀO	23.12.1975	5.518	22.11.2010	0	0	600.000	600.000
1658	NGUYỄN VĂN NHIÊN	23.12.1978	5.526	22.11.2010	0	0	600.000	600.000
1659	NGUYỄN THỊ THU HUYỀN	20.07.1976	5.537	22.11.2010			600.000	600.000
1660	TRẦN NGỌC THẢO	26.05.1977	5.549	22.11.2010	0	600.000	0	600.000
1661	NGUYỄN THỊ HUỶNH ĐẠO	21.09.1984	5.671	20.01.2011			600.000	600.000
1662	NGUYỄN MẠNH DŨNG	13.08.1973	5.677	20.01.2011	0	0	600.000	600.000
1663	NGUYỄN HÀ TRƯỜNG HẢI	25.06.1981	5.697	20.01.2011			600.000	600.000
1664	LÊ KIM LÂM	29.10.1956	5.731	20.01.2011	0	0	600.000	600.000
1665	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	23.02.1978	5.746	20.01.2011			600.000	600.000
1666	PHẠM XUÂN SANG	06.09.1982	5.763	20.01.2011			600.000	600.000
1667	NGUYỄN THỊ HÒA THẢO	11.11.1983	5.779	25.09.2023			600.000	600.000
1668	ĐẠT KHÁNH TOÀN	16.11.1977	5.794	20.03.2013	0	0	600.000	600.000
1669	KHƯƠNG KIM TUẤN	01.09.1967	5.800	20.01.2011			600.000	600.000
1670	LIN VĨ TUẤN	04.04.1977	5.931	10.03.2011	0	0	600.000	600.000
1671	LÊ MINH HẢI	01.04.1983	5.973	03.06.2019	0	0	600.000	600.000
1672	HUỶNH HỮU ĐẠT	29.03.1983	6.215	09.06.2016	0	600.000	0	600.000
1673	TRƯƠNG CÔNG HUY	16.09.1980	6.258	05.03.2020			600.000	600.000
1674	HOÀNG THỊ HUYỀN	11.09.1981	6.261	25.07.2011			600.000	600.000
1675	NGUYỄN HOÀNG LINH	30.12.1976	6.282	25.07.2011	0	0	600.000	600.000
1676	TRẦN QUANG THÁI	10.11.1979	6.342	25.07.2011	0	0	600.000	600.000
1677	LÊ THỊ XUÂN THẢO	25.10.1978	6.347	22.02.2021	0	0	600.000	600.000
1678	NGÔ THÊM	10.10.1982	6.353	25.07.2011	0	0	600.000	600.000
1679	NGUYỄN THƯỢNG THUẬT	10.02.1960	6.359	25.07.2011			600.000	600.000
1680	TRẦN XUÂN CHI ANH	31.10.1981	6.532	10.09.2011	0	600.000	0	600.000
1681	TRẦN MINH DƯƠNG	02.06.1982	6.537	10.09.2011	0	0	600.000	600.000
1682	CHÂU QUÝ QUỐC	28.11.1983	6.544	10.09.2011	0	0	600.000	600.000
1683	NGUYỄN THỊ CẨM NHUNG	12.12.1984	6.606	10.09.2011	0	0	600.000	600.000
1684	MAI LÂM PHƯƠNG	25.05.1983	6.608	10.09.2011	0	0	600.000	600.000
1685	NGUYỄN THỊ HOÀNG TRINH	18.02.1979	6.641	10.09.2011			600.000	600.000
1686	PHAN THÀNH TÂM	20.07.1982	6.650	03.01.2019			600.000	600.000
1687	NGUYỄN TRI KHÁNH	04.01.1984	6.877	31.08.2017			600.000	600.000
1688	ĐÌNH THỊ HOÀI PHƯƠNG	21.09.1970	6.901	16.01.2012			600.000	600.000
1689	NGUYỄN ANH THỊ	15.08.1985	6.920	16.01.2012			600.000	600.000
1690	NGUYỄN BẢO TRẦN	21.07.1973	6.927	16.01.2012			600.000	600.000
1691	HOÀNG THỊ THU HẢO	15.01.1984	7.049	12.03.2012	0	600.000	0	600.000
1692	HUỶNH THỊ THỦY NGA	16.04.1985	7.135	20.04.2012	0	600.000	0	600.000
1693	NGUYỄN TÁT THẮNG	26.06.1984	7.335	01.10.2012	0	0	600.000	600.000
1694	NGUYỄN KHẮC THÀNH ĐẠT	14.06.1963	7.422	18.07.2019			600.000	600.000
1695	HÀ NGỌC ĐIỆP	01.01.1960	7.424	08.11.2012			600.000	600.000
1696	NGUYỄN NHƯ EM	07.10.1979	7.426	08.11.2012	0	0	600.000	600.000
1697	TÔ THANH TRÀ	12.12.1985	7.490	08.11.2012	0	0	600.000	600.000
1698	NGUYỄN NGỌC HUY	10.12.1976	7.595	30.11.2012			600.000	600.000
1699	NGUYỄN THANH THANH	16.05.1977	7.611	11.11.2019			600.000	600.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Ngày cấp thẻ	Số phí thành viên chưa nộp			Tổng
					Năm 2023	2024	2025	
1700	VŨ VĂN TRUNG	03.03.1982	7.617	30.11.2012			600.000	600.000
1701	NGUYỄN VĂN KHOÁT	15.07.1983	7.637	03.06.2019	0	600.000	0	600.000
1702	TRẦN QUANG VINH	02.08.1984	7.728	21.01.2013	0	0	600.000	600.000
1703	TRẦN THỊ ÁNH	08.11.1983	7.760	21.01.2013	0	0	600.000	600.000
1704	ĐÀO TIẾN LONG	26.01.1974	7.840	12.04.2013			600.000	600.000
1705	LÊ THỊ TRÂM ANH	07.11.1981	7.922	13.05.2013			600.000	600.000
1706	TRẦN KIÊM TẤN	01.05.1957	7.935	21.05.2013			600.000	600.000
1707	HÀ THỊ NHƯ THÚY	10.08.1983	7.938	21.05.2013			600.000	600.000
1708	ĐẶNG GIA HÒA	12.02.1978	7.995	22.01.2022	0	0	600.000	600.000
1709	BÙI THỚI VINH	12.10.1977	8.000	04.06.2013	0	0	600.000	600.000
1710	LÊ TRUNG HIẾU	09.05.1966	8.221	27.08.2013	0	0	600.000	600.000
1711	LÝ NGUYỄN KHÔI	16.07.1976	8.245	27.08.2013			600.000	600.000
1712	NGUYỄN HOÀNG TÁT	15.11.1981	8.301	27.08.2013			600.000	600.000
1713	NGUYỄN VĂN TUẤN	17.04.1964	8.341	16.09.2015			600.000	600.000
1714	HỒ THỊ ÁNH TUYẾT	18.08.1985	8.343	27.08.2013	0	0	600.000	600.000
1715	PHAN THỊ XUÂN UYÊN	30.01.1974	8.349	27.08.2013			600.000	600.000
1716	NGUYỄN XUÂN LÝ	18.03.1976	8.716	15.04.2015	0	0	600.000	600.000
1717	NGUYỄN THANH BẢO DUY	08.10.1976	8.726	10.03.2014	0	0	600.000	600.000
1718	VŨ MẠNH QUỲNH	14.03.1980	8.844	28.05.2020			600.000	600.000
1719	LÊ VŨ TẤN	23.03.1985	8.849	22.04.2014			600.000	600.000
1720	LÝ NGỌC TIỆP	10.01.1982	8.903	09.05.2014	0	0	600.000	600.000
1721	ĐINH VĂN HỮU	15.12.1973	8.998	05.06.2014			600.000	600.000
1722	NGUYỄN ĐỨC VŨ HÙNG	10.10.1973	9.054	24.07.2014	0	0	600.000	600.000
1723	TRẦN DANH QUÝ	18.04.1976	9.243	29.09.2014	0	0	600.000	600.000
1724	LÊ THỊ KIM LIÊN	10.03.1959	9.334	05.12.2014			600.000	600.000
1725	NGUYỄN VĂN THÀNH	10.08.1983	9.344	05.12.2014			600.000	600.000
1726	LƯƠNG BÁCH ĐÔNG	06.02.1964	9.851	31.01.2018	0	0	600.000	600.000
1727	THÁI NGỌC MINH LÝ	03.11.1979	9.853	26.05.2015			600.000	600.000
1728	NGUYỄN VĂN VUI	10.11.1956	11.961	18.07.2019			600.000	600.000
1729	NGUYỄN THU THỦY	24.10.1973	10.123	16.09.2015	0	0	600.000	600.000
1730	NGÔ MINH HOÀNG	05.02.1978	10.131	16.09.2015	0	0	600.000	600.000
1731	LƯU NGUYỄN AN KHANG	07.06.1989	11.115	03.08.2020	0	0	600.000	600.000
1732	HỒ THỊ THU HIỀN	30.07.1988	11.878	14.04.2017			600.000	600.000
1733	TRẦN THANH PHƯƠNG	16.09.1990	12.225	08.08.2017			600.000	600.000
1734	CHÂU BÍCH PHƯƠNG	02.05.1979	12.226	08.08.2017	0	0	600.000	600.000
1735	LƯƠNG THANH QUANG	15.04.1973	12.230	08.08.2017	0	0	600.000	600.000
1736	PHẠM THỊ MINH HẬU	19.09.1990	12.303	31.08.2017	0	0	600.000	600.000
1737	NGUYỄN BÁ PHÚC	16.10.1971	12.316	30.09.2025			600.000	600.000
1738	PHAN THỊ HÀ	05.09.1990	12.420	31.10.2017	0	0	600.000	600.000
1739	TRẦN HUY HÙNG	24.06.1957	12.424	31.10.2017			600.000	600.000
1740	NGUYỄN HỮU LỘC	17.07.1973	12.438	31.10.2017			600.000	600.000
1741	NGUYỄN THANH SƠN	29.06.1956	12.455	18.06.2018	0	0	600.000	600.000
1742	ĐỖ MẠNH THẮNG	26.10.1990	12.463	31.10.2017			600.000	600.000
1743	NGUYỄN TUẤN	12.03.1991	12.488	31.10.2017	0	0	600.000	600.000
1744	PHẠM THỊ HUỲNH BÛU	16.02.1971	12.606	20.12.2017			600.000	600.000
1745	NGUYỄN THANH THIÊN HƯƠNG	08.07.1980	12.619	20.12.2017	0	0	600.000	600.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Ngày cấp thẻ	Số phí thành viên chưa nộp			Tổng
					Năm 2023	2024	2025	
1746	PHẠM CÔNG THỨC	13.02.1983	12.644	20.12.2017			600.000	600.000
1747	TRƯƠNG THỊ NHƯ Ý	05.02.1985	12.664	20.12.2017	0	0	600.000	600.000
1748	LÊ LÂM TRƯỜNG	22.12.1979	12.766	31.01.2018			600.000	600.000
1749	NGUYỄN HOÀNG ĐỨC	18.12.1989	12.807	31.01.2018	0	0	600.000	600.000
1750	NGUYỄN TẤN LUẬN	02.07.1957	12.816	31.01.2018			600.000	600.000
1751	HỒ NGUYỄN THIÊN THANH	12.10.1988	12.896	12.03.2018			600.000	600.000
1752	PHẠM THỊ NGỌC THƯƠNG	30.03.1985	12.901	12.03.2018	0	0	600.000	600.000
1753	LÊ VĂN TỬ	08.07.1983	12.909	12.03.2018	0	0	600.000	600.000
1754	LÊ KHẮC ÁI	19.08.1962	12.966	11.04.2018	0	0	600.000	600.000
1755	BÙI TRƯỜNG GIANG	05.03.1977	12.987	11.04.2018			600.000	600.000
1756	TRẦN HOÀNG HÀ	10.04.1984	12.988	11.04.2018	0	0	600.000	600.000
1757	TRẦN TRỌNG QUÍ	15.10.1990	13.010	11.04.2018			600.000	600.000
1758	NGUYỄN TRƯỜNG VĂN TÀI	17.06.1990	13.016	11.04.2018			600.000	600.000
1759	NGUYỄN THỊ DIỄM THU	14.04.1988	13.025	11.04.2018			600.000	600.000
1760	NGUYỄN THỊ HOÀI THƯƠNG	07.05.1985	13.028	11.04.2018			600.000	600.000
1761	NGUYỄN THỊ BÉ TU	17.08.1986	13.310	16.01.2024	600.000	0	0	600.000
1762	NGUYỄN CHÍ TRUNG	15.08.1980	13.216	13.06.2018			600.000	600.000
1763	NGUYỄN HỮU MẠNH	03.09.1986	13.228	13.06.2018			600.000	600.000
1764	NGUYỄN HOÀNG MINH	15.05.1985	13.229	13.06.2018	0	0	600.000	600.000
1765	PHAN VĂN MƯỜI	04.02.1976	13.231	13.06.2018			600.000	600.000
1766	NGUYỄN THỊ KIM ANH	07.01.1985	13.233	13.06.2018			600.000	600.000
1767	LÊ THỊ KIM HÀ	07.11.1989	13.246	13.06.2018	0	0	600.000	600.000
1768	LÊ PHÙNG HOA	13.01.1984	13.255	13.06.2018			600.000	600.000
1769	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	14.02.1981	13.265	13.06.2018	0	600.000	0	600.000
1770	LÊ THỊ THANH TRÚC	28.01.1989	13.433	05.07.2018			600.000	600.000
1771	NGUYỄN HÙNG LIÊN	31.10.1960	13.561	10.08.2018			600.000	600.000
1772	VŨ MINH NGUYỆT	23.02.1983	13.565	10.08.2018	0	600.000	0	600.000
1773	TRẦN ĐÌNH TIẾN	15.09.1989	13.665	24.11.2025			600.000	600.000
1774	TRẦN THỦY CHUNG	13.06.1986	13.674	01.10.2018	0	600.000	0	600.000
1775	NGUYỄN TÁT LĨNH	07.06.1977	13.679	01.10.2018			600.000	600.000
1776	PHẠM THỊ THU HUYỀN	17.03.1983	13.785	15.11.2018	0	0	600.000	600.000
1777	LÊ ĐỨC TRỊNH	25.04.1988	13.829	15.11.2018	0	0	600.000	600.000
1778	PHẠM NGỌC THANH	04.09.1986	13.926	21.12.2018			600.000	600.000
1779	NGUYỄN VĂN XUYỀN	09.07.1989	13.935	21.12.2018			600.000	600.000
1780	ĐÌNH HỒNG HẠNH	28.12.1988	14.087	26.02.2019			600.000	600.000
1781	TRẦN THANH CHÂU	25.12.1960	14.187	04.04.2019			600.000	600.000
1782	HOÀNG THỊ KIỀU	04.05.1991	14.214	04.04.2019			600.000	600.000
1783	PHẠM THỊ THANH LOAN	15.09.1987	14.218	04.04.2019	0	0	600.000	600.000
1784	NGUYỄN XUÂN NGHIỆP	07.04.1983	14.221	04.04.2019			600.000	600.000
1785	TẠ ÁNH NHI	08.10.1991	14.222	04.04.2019			600.000	600.000
1786	LŨ NGỌC KHÁNH	11.09.1990	14.344	03.06.2019			600.000	600.000
1787	HÀ MINH LONG	01.10.1992	14.348	03.06.2019	0	0	600.000	600.000
1788	NGUYỄN THỊ THIÊN	03.04.1992	14.371	03.06.2019	0	600.000	0	600.000
1789	HOÀNG ANH VŨ	11.10.1980	14.386	03.06.2019			600.000	600.000
1790	TRƯƠNG THỊ THU HUYỀN	02.09.1976	14.558	18.07.2019			600.000	600.000
1791	NGUYỄN ĐỨC THIÊN	23.01.1991	14.571	18.07.2019			600.000	600.000

JẬT  
 HỘI ĐỒNG  
 LUẬT SƯ  
 HÀ NỘI  
 ★

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Ngày cấp thẻ	Số phí thành viên chưa nộp			Tổng
					Năm 2023	2024	2025	
1792	ĐẶNG THỊ KIM OANH	13.02.1991	14.658	12.08.2019	0	0	600.000	600.000
1793	NGUYỄN HOÀNG ANH PHÁP	05.04.1986	14.660	12.08.2019			600.000	600.000
1794	NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH	08.08.1990	14.670	28.08.2019	0	0	600.000	600.000
1795	LÊ ANH MINH	04.05.1958	14.693	28.08.2019			600.000	600.000
1796	PHẠM HOÀNG TRUNG	04.04.1977	14.725	28.08.2019	0	0	600.000	600.000
1797	ĐẶNG THỊ NGỌC TÚ	07.03.1991	14.726	28.08.2019			600.000	600.000
1798	HOÀNG PHƯƠNG ANH	16.01.1991	14.801	23.02.2023	0	0	600.000	600.000
1799	PHẠM QUANG HIẾU	16.08.1975	14.808	02.10.2019			600.000	600.000
1800	NGUYỄN KỶ HÒA	10.01.1988	14.810	02.10.2019			600.000	600.000
1801	NGUYỄN HÀ THANH VŨ	28.11.1992	14.840	02.10.2019			600.000	600.000
1802	NGUYỄN THU HƯƠNG	10.01.1991	14.949	12.11.2019			600.000	600.000
1803	NGUYỄN VĂN THIỆU	01.04.1972	14.971	12.11.2019	0	600.000	0	600.000
1804	NGUYỄN THỊ LUYẾN	26.04.1964	15.097	26.12.2019			600.000	600.000
1805	TRƯƠNG THỊ THU THỦY	20.10.1984	15.104	26.12.2019			600.000	600.000
1806	HỒ ĐÌNH CƯỜNG	09.04.1985	15.161	17.01.2020	0	0	600.000	600.000
1807	NGUYỄN THỊ ĐIỆP	25.08.1978	15.168	17.01.2020			600.000	600.000
1808	TRẦN XUÂN ĐỨC	13.04.1982	15.170	17.01.2020	0	0	600.000	600.000
1809	LÊ BÁ TOÀN	13.06.1993	15.221	17.01.2020	0	600.000	0	600.000
1810	TRỊNH VĂN BÌNH	06.01.1985	15.379	27.03.2020	0	0	600.000	600.000
1811	NGUYỄN TRẦN NGỌC ĐIỂM	13.03.1990	15.382	27.03.2020			600.000	600.000
1812	PHAN THỨC ĐỊNH	08.10.1988	15.390	27.03.2020			600.000	600.000
1813	BÙI THANH HÀ	23.12.1990	15.394	27.03.2020	0	0	600.000	600.000
1814	LÊ MINH THÁI	01.05.1991	15.435	27.03.2020	0	0	600.000	600.000
1815	VŨ THANH HẢI	09.04.1993	15.620	28.05.2020	0	0	600.000	600.000
1816	TRẦN THỊ LIÊN	03.04.1976	15.629	28.05.2020			600.000	600.000
1817	TRẦN TRỊNH QUỐC LONG	08.10.1993	15.631	28.05.2020			600.000	600.000
1818	HÀ TRANG CẨM LY	15.05.1990	15.635	28.05.2020			600.000	600.000
1819	NGÔ THỊ NGA	27.09.1990	15.641	28.05.2020			600.000	600.000
1820	ĐOÀN THỊ PHƯƠNG NGUYỄN	31.03.1993	15.643	28.05.2020	0	0	600.000	600.000
1821	PHAN HUY THÁI NGUYỄN	25.10.1993	15.645	28.05.2020	0	0	600.000	600.000
1822	HOÀNG THỊ KIM NHUNG	19.09.1990	15.647	28.05.2020	0	0	600.000	600.000
1823	NGUYỄN THỊ XUÂN PHƯƠNG	19.03.1982	15.651	28.05.2020	0	0	600.000	600.000
1824	NGUYỄN THỊ QUỲNH	23.01.1991	15.656	28.05.2020	0	0	600.000	600.000
1825	TẠ THỊ THANH TÂM	28.04.1992	15.659	28.05.2020	0	0	600.000	600.000
1826	TRẦN PHƯƠNG THẢO	08.04.1992	15.663	28.05.2020	0	0	600.000	600.000
1827	ĐINH VĂN TÌNH	02.12.1991	15.673	28.05.2020	0	0	600.000	600.000
1828	VÕ MINH TUẤN	29.11.1977	15.680	28.05.2020			600.000	600.000
1829	NGUYỄN TRUNG NGÔN	30.01.1960	15.862	03.08.2020	0	0	600.000	600.000
1830	LÊ BÌNH DƯƠNG	24.04.1992	15.876	03.08.2020	0	600.000	0	600.000
1831	LÊ NGUYỄN THANH MINH	05.04.1993	15.895	03.08.2020			600.000	600.000
1832	LÊ THU THẢO	15.12.1993	15.923	03.08.2020	0	0	600.000	600.000
1833	HUỶNH CÔNG TƯỜNG	08.05.1988	15.936	03.08.2020			600.000	600.000
1834	HÀ THỊ CẨM VÂN		16.033	28.08.2020			600.000	600.000
1835	PHAN VĂN THANH	01.05.1989	16.069	11.09.2020			600.000	600.000
1836	NGÔ THỊ BÍCH THỊ	01.10.1990	16.075	11.09.2020	0	0	600.000	600.000
1837	LÝ BẢO TRẦN	13.09.1993	16.094	11.09.2020	0	0	600.000	600.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Ngày cấp thẻ	Số phí thành viên chưa nộp			Tổng
					Năm 2023	2024	2025	
1838	NGUYỄN THỊ NHƯỘC Ý	09.05.1992	16.109	11.09.2020			600.000	600.000
1839	NGUYỄN VŨ MINH NGUYỄN	08.09.1991	16.037	11.09.2020			600.000	600.000
1840	MAI THY LỘC	02.02.1991	16.061	11.09.2020			600.000	600.000
1841	NGUYỄN HOÀNG DIỄM	23.09.1994	16.285	15.10.2020	0	0	600.000	600.000
1842	MAI THỊ NGÂN HÀ	15.10.1989	16.295	15.10.2020			600.000	600.000
1843	ĐẶNG TRỌNG KHÁNH	24.10.1991	16.301	15.10.2020	0	0	600.000	600.000
1844	TRƯƠNG THỊ TUYẾT NGA	25.06.1983	16.317	11.12.2024	0	600.000	0	600.000
1845	VÕ THỊ SANG	10.10.1988	16.325	15.10.2020			600.000	600.000
1846	NGUYỄN XUÂN TÀI	30.09.1992	16.331	15.10.2020			600.000	600.000
1847	NGUYỄN ĐĂNG CHÂU	10.11.1972	16.655	15.01.2021			600.000	600.000
1848	BÙI HIỀN ĐỨC	21.09.1972	16.664	15.01.2021	0	0	600.000	600.000
1849	PHAN SỸ HƯNG	21.07.1992	16.688	15.01.2021			600.000	600.000
1850	PHẠM LAN HƯƠNG	25.11.1983	16.689	15.01.2021			600.000	600.000
1851	TRẦN QUỐC KHANH	28.12.1993	16.693	15.01.2021			600.000	600.000
1852	TRẦN TRUNG KIÊN	03.01.1991	16.697	15.01.2021	0	0	600.000	600.000
1853	NGUYỄN HỮU TÀI	06.01.1994	16.699	15.01.2021	0	0	600.000	600.000
1854	ĐÀO THỊ PHƯƠNG THẢO	01.08.1989	16.709	15.01.2021			600.000	600.000
1855	NGUYỄN THỊ THANH THÚY	29.11.1994	16.715	15.01.2021			600.000	600.000
1856	TRẦN THỊ BÍCH HỒNG	20.04.1965	16.736	26.01.2021			600.000	600.000
1857	ĐỖ HUY KÍNH	22.12.1990	16.741	01.12.2023	0	600.000	0	600.000
1858	LƯU AN VŨ	18.07.1959	16.757	26.01.2021			600.000	600.000
1859	TRẦN THỊ KIM NGÂN	25.01.1994	16.770	26.01.2021	0	0	600.000	600.000
1860	NGUYỄN TRẦN NHÂM	01.03.1990	16.773	26.01.2021			600.000	600.000
1861	PHAN ĐƯỜNG DANH PHI	30.12.1992	16.779	26.01.2021			600.000	600.000
1862	NGUYỄN THỊ TƯỜNG VY	29.03.1993	16.797	26.01.2021			600.000	600.000
1863	NGUYỄN HỮU BỘ	02.08.1988	16.888	04.03.2021	0	0	600.000	600.000
1864	TRẦN NGỌC CHÍNH	21.08.1994	16.895	04.03.2021	0	0	600.000	600.000
1865	HUỶNH KIM DUYÊN	02.07.1984	16.897	04.03.2021			600.000	600.000
1866	NGUYỄN THỊ NGÂN HÀ	13.01.1993	16.899	04.03.2021			600.000	600.000
1867	VŨ NGỌC LONG	24.11.1981	16.931	04.03.2021	0	0	600.000	600.000
1868	ĐẶNG ĐÌNH HOÀNG MINH	16.02.1993	16.932	04.03.2021	0	0	600.000	600.000
1869	LÊ THỊ KHẢI MINH	21.10.1971	16.933	04.03.2021			600.000	600.000
1870	TRẦN THỊ THANH NGUYỆT	20.08.1989	16.944	04.03.2021	0	600.000	0	600.000
1871	NGUYỄN TRỌNG TUẤN	25.10.1985	16.945	04.03.2021	0	600.000	0	600.000
1872	PHAN TƯỜNG DUY	25.02.1994	17.095	14.04.2021			600.000	600.000
1873	TRƯƠNG THỊ HIỀN	07.11.1993	17.101	14.04.2021	0	0	600.000	600.000
1874	ĐẶNG THỊ LỰC	03.10.1993	17.116	14.04.2021	0	600.000	0	600.000
1875	PHẠM KIM OANH	17.11.1992	17.124	14.04.2021	0	0	600.000	600.000
1876	PHẠM PHÚ ANH QUÂN	22.04.1991	17.125	14.04.2021	0	0	600.000	600.000
1877	TRẦN GIAO THỦY	13.11.1992	17.132	14.04.2021			600.000	600.000
1878	PHAN TRỊNH MINH TIÊN	03.10.1992	17.133	14.04.2021	0	0	600.000	600.000
1879	TRẦN LĂNG TỈNH	05.03.1988	17.135	14.04.2021	0	0	600.000	600.000
1880	TRẦN THỊ CẨM YẾN	22.05.1980	17.143	14.04.2021	0	0	600.000	600.000
1881	HOÀNG THỊ THANH HOA	01.09.1985	17.152	14.04.2021			600.000	600.000
1882	NGUYỄN QUỐC	20.04.1991	17.162	14.04.2021	0	600.000	0	600.000
1883	NGÔ HOÀNG THỰC QUYÊN	04.12.1994	17.275	26.05.2021	0	0	600.000	600.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Ngày cấp thẻ	Số phí thành viên chưa nộp			Tổng
					Năm 2023	2024	2025	
1884	NGUYỄN THỊ THU THẢO	06.10.1993	17.279	26.05.2021			600.000	600.000
1885	TRẦN THỊ NGỌC YẾN	24.12.1993	17.285	26.05.2021			600.000	600.000
1886	BẠCH DIỆU ÁI	02.05.1995	17.391	14.04.2022			600.000	600.000
1887	ĐẶNG VĂN ĐỒ	20.10.1962	17.617	15.10.2021	0	0	600.000	600.000
1888	NGUYỄN THỊ ĐOAN HÀ	19.04.1994	17.620	15.10.2021			600.000	600.000
1889	NGUYỄN THAI PHƯƠNG KHANH	01.07.1977	17.629	15.10.2021			600.000	600.000
1890	HOÀNG THỊ THÀNH	02.01.1984	17.654	15.10.2021			600.000	600.000
1891	PHAN NGUYỄN TÂN XUÂN	26.01.1993	17.943	22.01.2022			600.000	600.000
1892	NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN	19.05.1993	17.795	16.12.2021			600.000	600.000
1893	LÊ KHẮC VỊNH	08.08.1993	17.797	16.12.2021	0	0	600.000	600.000
1894	PHẠM THỊ THANH	08.01.1995	17.814	16.12.2021			600.000	600.000
1895	PHẠM THỊ MINH PHỤ	10.08.1994	17.826	16.12.2021			600.000	600.000
1896	TRƯƠNG THỊ HƯƠNG HUỆ	01.06.1994	17.839	16.12.2021			600.000	600.000
1897	LÊ CÔNG HIẾU	10.02.1993	17.854	16.12.2021			600.000	600.000
1898	NGUYỄN THỊ THÁI ANH	06.01.1992	17.869	16.12.2021			600.000	600.000
1899	NGUYỄN HOÀNG ÂN	20.08.1995	17.872	16.12.2021			600.000	600.000
1900	HOÀNG VĂN BÍCH	10.04.1989	17.873	16.12.2021	0	0	600.000	600.000
1901	PHẠM CÔNG DŨNG	06.05.1982	17.954	11.02.2022			600.000	600.000
1902	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	24.12.1993	17.957	11.02.2022	0	0	600.000	600.000
1903	HOÀNG THỊ KIỀU OANH	28.09.1992	17.984	11.02.2022	0	0	600.000	600.000
1904	KIỀU THÁI VIỆT	02.08.1993	18.002	11.02.2022			600.000	600.000
1905	CHÉ THỊ HÀ MY	17.01.1992	18.094	18.04.2022	0	0	600.000	600.000
1906	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	10.05.1991	18.097	18.04.2022			600.000	600.000
1907	VÕ THỊ HỒNG NHUNG	06.10.1988	18.098	18.04.2022			600.000	600.000
1908	NGUYỄN NGỌC THANH	02.11.1993	18.103	18.04.2022	0	0	600.000	600.000
1909	NGUYỄN THỊ TUYỀN	28.02.1963	18.109	20.05.2024	0	0	600.000	600.000
1910	LÊ THỊ BÍCH	04.04.1987	18.117	19.04.2022			600.000	600.000
1911	NGUYỄN THỊ TRÚC	03.08.1994	18.148	19.04.2022			600.000	600.000
1912	NGUYỄN TRƯƠNG HOÀI NHON	10.08.1990	18.245	23.05.2022			600.000	600.000
1913	ĐỖ ĐÌNH THÙY VÂN	22.09.1993	18.256	23.05.2022			600.000	600.000
1914	TRẦN THÁI DUY	20.06.1993	18.317	14.06.2022	0	0	600.000	600.000
1915	NGUYỄN MINH HIỆP	17.01.1994	18.320	14.06.2022	0	0	600.000	600.000
1916	ĐỖ THỊ HỒNG HUỆ	02.06.1989	18.323	14.06.2022			600.000	600.000
1917	NGUYỄN HOÀNG YẾN NHI	15.07.1990	18.331	14.06.2022	0	0	600.000	600.000
1918	THÁI KIM NGÂN	31.03.1994	18.590	20.09.2022	0	0	600.000	600.000
1919	PHẠM THỊ CẨM NGỌC	11.10.1992	18.706	12.10.2022	0	0	600.000	600.000
1920	CAO VĂN HỌC	15.05.1978	18.744	25.10.2022	0	0	600.000	600.000
1921	TRƯƠNG MẠNH HÙNG	09.05.1987	18.745	08.10.2024			600.000	600.000
1922	NGUYỄN HỮU NGỌC	10.09.1995	18.786	03.11.2022			600.000	600.000
1923	NGUYỄN VĂN NHANH	26.01.1995	18.788	03.11.2022	0	0	600.000	600.000
1924	LÊ HOÀNG PHÚC AN	01.05.1995	18.812	17.10.2023			600.000	600.000
1925	TRẦN THỊ BÍCH THÙY	25.04.1988	18.854	28.11.2022			600.000	600.000
1926	ĐẶNG XUÂN ĐẠT	26.12.1996	18.987	05.01.2023	0	0	600.000	600.000
1927	LÊ ĐÔNG YẾN PHA	06.01.1991	18.995	05.01.2023	0	0	600.000	600.000
1928	LÊ THANH DUY	24.02.1996	19.007	05.01.2023	0	0	600.000	600.000
1929	NGUYỄN HOÀNG THIÊN THẢO	03.07.1981	19.017	05.01.2023			600.000	600.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Ngày cấp thẻ	Số phí thành viên chưa nộp			Tổng
					Năm 2023	2024	2025	
1930	TRẦN THANH BÌNH	31.12.1978	19.094	17.01.2023	0	0	600.000	600.000
1931	PHẠM LÊ PHƯƠNG DUYÊN	08.04.1993	19.140	23.02.2023	0	0	600.000	600.000
1932	ĐINH HỒ NHỊ HÀ	17.11.1996	19.144	23.02.2023	0	0	600.000	600.000
1933	TRÂM NGỌC PHƯƠNG NHI	04.05.1995	19.165	23.02.2023	0	600.000	0	600.000
1934	NGUYỄN THANH PHONG	12.10.1983	19.166	23.02.2023			600.000	600.000
1935	HỒ THỊ LỆ TRẦN	06.11.1996	19.182	23.02.2023			600.000	600.000
1936	NGUYỄN LAN ANH	17.02.1985	12.030	30.05.2017			600.000	600.000
1937	HUỶNH NGỌC CHÂU	30.08.1997	19.440	06.04.2023	0	0	600.000	600.000
1938	HỒ NGỌC CÔNG	16.10.1991	19.441	06.04.2023	0	0	600.000	600.000
1939	CAI THỊ ANH TUYẾT	10.01.1995	19.464	06.04.2023	0	0	600.000	600.000
1940	ĐỖ THỊ HOÀI LÂM	20.07.1988	19.503	21.04.2023			600.000	600.000
1941	NGÔ ĐÌNH NHIÊN	12.06.1991	19.507	21.04.2023	0	600.000	0	600.000
1942	PHAN NGUYỄN MINH PHƯƠNG	27.10.1989	19.509	21.04.2023	0	0	600.000	600.000
1943	NGUYỄN HUY TOÀN	24.12.1995	19.517	21.04.2023			600.000	600.000
1944	PHẠM THỊ THANH NGÂN	28.07.1995	19.547	11.05.2023	0	600.000	0	600.000
1945	NGUYỄN HỮU SÔNG	16.06.1992	19.551	11.05.2023			600.000	600.000
1946	TRẦN VĂN THÀNH	07.08.1989	19.620	24.11.2025			600.000	600.000
1947	LÊ THỊ NGỌC TUYẾN	20.03.1994	19.647	31.05.2023			600.000	600.000
1948	ĐÀO THỊ BÍCH TRÂM	07.07.1991	19.705	20.06.2023	0	0	600.000	600.000
1949	LƯƠNG VĂN LÂM	22.12.1979	19.750	04.07.2023			600.000	600.000
1950	NGUYỄN THỊ THÚY LÂM	05.05.1995	19.751	04.07.2023	0	0	600.000	600.000
1951	NGUYỄN VIỆT DŨNG	18.09.1989	19.839	03.08.2023	0	0	600.000	600.000
1952	HOÀNG THỊ MỸ HUYỀN	26.08.1995	19.846	03.08.2023	0	0	600.000	600.000
1953	BÙI LÊ AN THIÊN	30.03.1983	19.869	03.08.2023			600.000	600.000
1954	PHẠM VĂN TÍN	20.10.1985	19.875	03.08.2023			600.000	600.000
1955	NGUYỄN THỊ MINH TRANG	26.11.1995	19.876	03.08.2023			600.000	600.000
1956	NGUYỄN THỊ THÙY TRÂM	10.10.1976	19.878	03.08.2023			600.000	600.000
1957	NGUYỄN MINH TRUNG	18.05.1988	19.882	03.08.2023	0	0	600.000	600.000
1958	NGÔ THỊ BÉ	06.05.1996	19.982	23.08.2023			600.000	600.000
1959	NGUYỄN THỊ HUỶNH GIAO	19.04.1995	19.985	23.08.2023			600.000	600.000
1960	TRẦN THỊ QUỲNH NHƯ	07.10.1996	20.024	25.09.2023	0	0	600.000	600.000
1961	PHẠM CHÂU THANH	11.05.1995	20.028	25.09.2023			600.000	600.000
1962	NGUYỄN VĂN THUẬN	15.09.1966	20.031	25.09.2023			600.000	600.000
1963	HOÀNG NHƯ QUỲNH	05.12.1994	20.043	25.09.2023			600.000	600.000
1964	BÙI CÔNG PHÚ HƯỜNG	20.06.1996	20.221	25.10.2023	0	0	600.000	600.000
1965	NGUYỄN LINH LAN	26.09.1969	20.224	25.10.2023			600.000	600.000
1966	NGUYỄN HOÀNG NAM	10.10.1994	20.230	25.10.2023			600.000	600.000
1967	HUỶNH MINH PHÁP	15.10.1992	20.235	25.10.2023	0	0	600.000	600.000
1968	NGUYỄN THỊ YẾN	16.05.1994	20.254	25.10.2023			600.000	600.000
1969	PHẠM PHƯƠNG ANH	09.03.1993	20.401	01.12.2023			600.000	600.000
1970	PHẠM NGỌC TRÂM ANH	06.01.1987	20.404	01.12.2023	0	0	600.000	600.000
1971	NGÔ VŨ VĂN HÀ	02.09.1982	20.424	01.12.2023			600.000	600.000
1972	NGÔ THỊ NHƯ HUỶNH	18.08.1995	20.436	01.12.2023	0	0	600.000	600.000
1973	NGUYỄN THỊ HUỶNH NHƯ	07.02.1995	20.457	01.12.2023	0	0	600.000	600.000
1974	NGUYỄN THỊ THANH THU	26.12.1991	20.483	01.12.2023	0	0	600.000	600.000
1975	NGUYỄN ĐỨC THƯ	18.04.1984	20.486	01.12.2023			600.000	600.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Ngày cấp thẻ	Số phí thành viên chưa nộp			Tổng
					Năm 2023	2024	2025	
1976	LÊ THỊ THANH THẢO	10.08.1990	20.606	21.12.2023	0	0	600.000	600.000
1977	HOÀNG TRẦN PHƯƠNG CHI	10.06.1995	20.921	04.04.2024			600.000	600.000
1978	KPÃ NGUYỄN THU LINH	02.09.1994	20.933	04.04.2024	0	0	600.000	600.000
1979	LÊ THỊ NHƯ QUỲNH	23.04.1995	21.087	03.05.2024			600.000	600.000
1980	NGUYỄN XUÂN HIẾU	28.04.1995	21.106	03.05.2024			600.000	600.000
1981	TRẦN MINH PHÁP	20.11.1996	21.139	03.05.2024	0	0	600.000	600.000
1982	NGUYỄN VĂN TUẤN	28.05.1988	21.149	03.05.2024			600.000	600.000
1983	NGUYỄN BÁ SƠN	23.03.1992	21.194	20.05.2024			600.000	600.000
1984	TRẦN VÕ ANH THƯ	19.07.1997	21.205	20.05.2024			600.000	600.000
1985	BÙI THỊ BÍCH TUYẾN	01.06.1993	21.211	20.05.2024			600.000	600.000
1986	TRẦN THANH BẢO	06.12.1994	21.362	10.06.2024	0	0	600.000	600.000
1987	NGUYỄN THANH LIÊM	09.05.1980	21.381	10.06.2024	0	600.000	0	600.000
1988	LÊ THỊ THU THỦY	27.04.1997	21.399	10.06.2024	0	0	600.000	600.000
1989	HOÀNG HÀ	19.08.1988	21.450	25.06.2024			600.000	600.000
1990	CAO THIÊN PHÚ	24.05.1995	21.462	25.06.2024	0	0	600.000	600.000
1991	NGUYỄN THỊ CẨM PHƯƠNG	23.10.1997	21.463	25.06.2024			600.000	600.000
1992	PHAN THỊ HƯƠNG GIANG	31.01.1995	21.587	30.07.2024	0	600.000	0	600.000
1993	NGUYỄN HUỆ PHƯƠNG	25.04.1998	21.605	30.07.2024			600.000	600.000
1994	LÂM ÁI DUYÊN	27.12.1997	21.639	07.08.2024			600.000	600.000
1995	TỬ MINH QUANG	30.12.1996	21.654	07.08.2024			600.000	600.000
1996	LÂM THỊ HOÀNG ANH	30.12.1996	21.771	29.08.2024			600.000	600.000
1997	HUỶNH THỊ TRÂM ANH	20.01.1982	21.774	29.08.2024			600.000	600.000
1998	ĐOÀN THỊ HOÀI	24.01.1997	21.794	29.08.2024	0	0	600.000	600.000
1999	HỨA NHỰT THANH	13.08.1982	21.823	29.08.2024	0	0	600.000	600.000
2000	HÀ THỊ THANH TUYẾN	26.05.1996	21.826	29.08.2024	0	0	600.000	600.000
2001	TRƯƠNG THANH VÂN	20.02.1993	21.839	29.08.2024	0	100.000	500.000	600.000
2002	DƯƠNG HỮU SANG	28.11.1981	22.211	24.10.2024			600.000	600.000
2003	NGUYỄN ĐÌNH HOÀNG NGUYỄN	24.12.1997	22.259	24.10.2024			600.000	600.000
2004	TRẦN THẢO NGUYỄN	04.06.1997	22.260	24.10.2024	0	0	600.000	600.000
2005	NGUYỄN THANH TÂM	11.07.1996	22.264	24.10.2024	0	0	600.000	600.000
2006	TRƯƠNG THỊ HOÀNG CHI	02.02.1979	22.458	11.12.2024			600.000	600.000
2007	HUỶNH THỊ THANH LÂM	03.03.1998	22.497	11.12.2024	0	0	600.000	600.000
2008	ĐỖ QUỐC QUI	07.06.1996	22.526	11.12.2024			600.000	600.000
2009	ĐẶNG TÁT THẮNG	06.06.1997	22.538	11.12.2024	0	0	600.000	600.000
2010	CÁI PHƯỚC TRI	01.03.1997	22.550	11.12.2024			600.000	600.000
2011	NGUYỄN THỊ THẢO NGUYỄN	15.10.1998	22.676	27.12.2024			600.000	600.000
2012	PHẠM THỊ NGUYỆT	23.06.1997	22.677	27.12.2024	0	0	600.000	600.000
2013	ĐỖ HOÀNG NGỌC PHƯƠNG	28.06.1985	22.683	27.12.2024			600.000	600.000
2014	PHẠM VĂN SƠN	12.08.1992	22.687	27.12.2024			600.000	600.000
2015	NGUYỄN THỊ THƠ	25.12.1980	22.690	27.12.2024			600.000	600.000
2016	CHỬ THỊ KIM THU	14.03.1996	22.691	27.12.2024			600.000	600.000
2017	TRƯƠNG MINH TOÀN	21.10.1993	22.693	27.12.2024			600.000	600.000
2018	LÊ HÀ LONG VÂN	29.02.1996	22.698	27.12.2024	0	0	600.000	600.000
2019	PHẠM VĂN CHƯỜNG	02.10.1996	22.845	13.02.2025	0	0	600.000	600.000
2020	NGUYỄN GIA NGHIÊM	16.06.1996	22.876	13.02.2025			600.000	600.000
2021	ĐÀO NGUYỄN BẢO NGỌC	08.02.1998	22.877	13.02.2025			600.000	600.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Ngày cấp thẻ	Số phí thành viên chưa nộp			Tổng
					Năm 2023	2024	2025	
2022	QUÁCH THỊ THƯ	03.06.1997	22.912	13.02.2025	0	0	600.000	600.000
2023	ĐỖ VĂN CHUNG	30.03.1991	23.079	25.03.2025	0	0	600.000	600.000
2024	CHẾ HOÀNG DŨNG	25.12.1997	23.083	25.03.2025			600.000	600.000
2025	NGUYỄN THỊ TRÀ MY	12.06.1990	23.103	25.03.2025			600.000	600.000
2026	HOÀNG THỊ HẰNG	06.07.1992	23.419	28.05.2025			600.000	600.000
2027	TRẦN THỊ HƯỜNG	26.05.1997	23.434	28.05.2025			600.000	600.000
2028	NGUYỄN VIỆT CƯỜNG	23.05.1998	23.537	24.06.2025			600.000	600.000
2029	HUỶNH THỦY SƠN ĐÀI	20.12.1998	23.545	24.06.2025			600.000	600.000
2030	TRẦN THỊ THU HUYỀN	20.04.1995	23.562	24.06.2025			600.000	600.000
2031	PHAN HỒNG LINH	01.01.1981	23.572	24.06.2025			600.000	600.000
2032	NGUYỄN ĐỖ HỒNG NGỌC	09.07.1996	23.582	24.06.2025			600.000	600.000
2033	HỒ ĐỨC THANH	01.09.1990	23.602	24.06.2025			600.000	600.000
2034	LÊ THỊ NGỌC THẨM	15.03.1997	23.606	24.06.2025			600.000	600.000
2035	NGUYỄN THỊ HỒNG THI	12.07.1999	23.608	24.06.2025			600.000	600.000
2036	NGUYỄN THỊ THANH THIÊN	10.01.1997	23.609	24.06.2025			600.000	600.000
2037	MAI CHÍ TÍN	09.10.1991	23.617	24.06.2025			600.000	600.000
2038	NGUYỄN PHẠM QUỲNH TRANG	12.01.1998	23.622	24.06.2025			600.000	600.000
2039	CA LÊ THANH VY	01.10.1997	23.634	24.06.2025			600.000	600.000
2040	KHÊ HỒNG HẢI YẾN	24.10.1995	23.636	24.06.2025			600.000	600.000
2041	CHẾ HỮU CƠ	06.04.1997	23.642	26.06.2025			600.000	600.000
2042	HÀ THỊ NHƯ YẾN	26.06.1995	23.658	26.06.2025			600.000	600.000
2043	NGÔ VIỆT HOA	05.05.1984	11.746	10.03.2017			600.000	600.000
2044	NGÔ THỊ TỎ NGUYÊN	04.03.1989	11.756	10.03.2017			600.000	600.000
2045	NGUYỄN HUY TƯỜNG	01.01.1987	11.770	10.03.2017			600.000	600.000
2046	TRƯƠNG THỊ MỸ TRINH	03.06.1987	11.773	10.03.2017			600.000	600.000
2047	LÊ THỊ XINH	18.08.1988	10.179	11.09.2019			600.000	600.000
2048	TRẦN ĐÌNH DŨNG	01.11.1971	10.205	11.11.2015	0	600.000	0	600.000
2049	NGUYỄN THỊ MỸ ANH	19.05.1990	10.538	23.05.2022			600.000	600.000
2050	LÊ THỊ THÚY AN	27.04.1988	10.399	01.02.2016	0	0	600.000	600.000
2051	NGUYỄN ĐẮC DUY ANH	26.05.1988	10.400	01.02.2016			600.000	600.000
2052	NGUYỄN XUÂN HỢP	19.10.1975	10.434	01.02.2016	0	0	600.000	600.000
2053	VŨ THANH HƯƠNG	03.10.1987	10.443	01.02.2016	0	0	600.000	600.000
2054	HUỶNH THANH HÙNG	21.11.1984	10.444	01.02.2016			600.000	600.000
2055	PHAN THANH QUYỀN	10.11.1987	10.497	01.02.2016	0	600.000	0	600.000
2056	ĐÀM THỊ THÚY	03.02.1985	10.506	15.01.2020	0	600.000	0	600.000
2057	NGUYỄN VĂN TUẤN	09.01.1983	10.537	01.02.2016			600.000	600.000
2058	TRƯƠNG QUANG VĨNH	04.02.1963	10.524	01.02.2016	0	0	600.000	600.000
2059	NGUYỄN ĐÌNH NAM	22.03.1966	10.393	20.01.2016			600.000	600.000
2060	NGUYỄN HỒNG LẠC	10.09.1955	11.143	10.08.2016	0	600.000	0	600.000
2061	ĐỖ ĐẶNG HỒNG TÂM	28.02.1987	11.254	22.09.2016			600.000	600.000
2062	NGUYỄN THỊ THỦY HẰNG	10.12.1962	11.374	03.11.2016	0	600.000	0	600.000
2063	ĐỖ VĂN KHÁNH	20.11.1985	11.382	03.11.2016			600.000	600.000
2064	NGUYỄN TẤN LỰC	25.06.1990	11.386	03.11.2016			600.000	600.000
2065	CAO VĂN ĐIỀN	05.11.1975	11.539	16.12.2016			600.000	600.000
2066	LÊ BÌNH HOÀNG	12.07.1977	11.547	16.12.2016			600.000	600.000
2067	HỒ VĂN HƯỜNG		11.550	16.12.2016	0	0	600.000	600.000

LUẬT  
HỘI  
LUẬT  
TOÀN

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Ngày cấp thẻ	Số phí thành viên chưa nộp			Tổng
					Năm 2023	2024	2025	
2068	LÊ HỒNG NHÂN	15.10.1983	11.566	16.12.2016			600.000	600.000
2069	NGUYỄN ĐÌNH QUANG	06.10.1976	11.575	16.12.2016			600.000	600.000
2070	NGUYỄN HỮU TIẾNG	07.12.1989	11.592	16.12.2016			600.000	600.000
2071	NGÔ ĐỨC TUẤN	18.01.1988	11.595	16.12.2016			600.000	600.000
2072	LÊ THỊ HỒNG PHƯỢNG	17.08.1983	11.638	04.01.2017	0	0	600.000	600.000
2073	TRANG THANH BA	25.09.1958	9.443	03.02.2015	0	0	600.000	600.000
2074	VÕ THỊ HỒNG HẠNH	28.10.1987	9.488	03.02.2015			600.000	600.000
2075	LƯƠNG HOÀNG HUY	25.06.1981	9.512	03.02.2015			600.000	600.000
2076	TRẦN THỊ HƯỜNG	15.05.1984	9.523	03.02.2015			600.000	600.000
2077	NGUYỄN VIỆT THANH LAN	03.08.1968	9.536	03.02.2015			600.000	600.000
2078	NGUYỄN THỊ THÙY LINH	30.12.1987	9.544	03.02.2015	0	600.000	0	600.000
2079	LÂM BỘI NGỌC	05.06.1988	9.568	03.02.2015	0	0	600.000	600.000
2080	LÊ HOÀNG PHƯƠNG	09.08.1967	9.588	03.02.2015			600.000	600.000
2081	LÊ THÀNH TÂM	02.08.1979	9.605	03.02.2015	0	0	600.000	600.000
2082	NGUYỄN VĂN TÂM	02.09.1987	9.607	03.02.2015			600.000	600.000
2083	NGUYỄN NGỌC XUÂN NGÂN	12.09.1987	9.733	17.03.2015	0	600.000	0	600.000
2084	NGUYỄN CHỈ THẠCH	05.10.1984	9.739	17.03.2015			600.000	600.000
2085	PHẠM THỊ HIỀN	28.08.1985	9.764	31.10.2017			600.000	600.000
2086	TRỊNH ĐOÀN TUẤN NHI	13.04.1980	9.779	15.04.2015			600.000	600.000
2087	NGUYỄN ĐỨC HIỆP	13.06.1989	10.658	25.03.2016			600.000	600.000
2088	DANH THỊ LOAN	15.10.1987	10.662	25.03.2016	0	0	600.000	600.000
2089	NGUYỄN THỊ MINH NGỌC	28.03.1989	10.744	25.04.2016	0	0	600.000	600.000
2090	TRẦN VĂN ĐÔN	01.08.1973	685	20.05.2011			500.000	500.000
2091	VŨ THỊ TỎ TÂM	02.02.1987	12.638	22.08.2025			500.000	500.000
2092	HUỶNH TẤN DŨNG	24.01.1978	18.235	23.05.2022			500.000	500.000
2093	TRẦN RIN CA	27.11.1985	20.715	26.01.2024	0	0	500.000	500.000
2094	VŨ VĂN LỆ	25.06.1962	20.718	26.01.2024			500.000	500.000
2095	LÊ THỊ KIM CƯỜNG	18.02.1993	20.724	26.01.2024	0	0	500.000	500.000
2096	NGUYỄN NGÔ HÙNG MẠNH	06.09.1993	20.735	26.01.2024			500.000	500.000
2097	ĐỖ THỊ THẢO NGUYỄN	16.10.1996	20.868	25.03.2024			500.000	500.000
2098	NGUYỄN HÀO QUANG	12.04.1993	20.870	25.03.2024			500.000	500.000
2099	BÙI THỊ HUYỀN MY	01.01.1995	21.183	20.05.2024			500.000	500.000
2100	NGUYỄN VĂN PHÚC	24.09.1995	21.187	20.05.2024			500.000	500.000
2101	NGUYỄN THỊ THÙY VÂN	10.04.1992	21.674	07.08.2024	0	500.000	0	500.000
2102	LÊ QUANG NHÂN	12.12.1990	22.512	11.12.2024			500.000	500.000
2103	LA MỸ TỬ	04.08.1988	23.702	18.07.2025			500.000	500.000
2104	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG VY	20.05.1995	23.703	18.07.2025			500.000	500.000
2105	PHẠM LÊ MỸ DUYÊN	16.10.1997	23.714	18.07.2025			500.000	500.000
2106	BÙI VĂN HUY	26.03.1998	23.729	18.07.2025			500.000	500.000
2107	NGUYỄN TRIỆU LONG	06.07.1977	23.735	18.07.2025			500.000	500.000
2108	TRẦN ÁI QUỐC	15.06.1998	23.756	18.07.2025			500.000	500.000
2109	NGUYỄN VĂN TOÀN	06.02.1998	23.775	18.07.2025			500.000	500.000
2110	HUỶNH ANH TỬ	17.11.1997	23.780	18.07.2025			500.000	500.000
2111	NGUYỄN NGỌC TUẤN	10.09.1987	23.782	18.07.2025			500.000	500.000
2112	LÊ THỊ TUYẾT	17.04.1985	23.783	18.07.2025			500.000	500.000
2113	HUỶNH THỊ NGỌC HÂN	12.07.1968	23.861	12.08.2025			500.000	500.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Ngày cấp thẻ	Số phí thành viên chưa nộp			Tổng
					Năm 2023	2024	2025	
2114	DƯƠNG THỊ THU	30.04.1990	11.765	10.03.2017			500.000	500.000
2115	LÊ QUỐC THÔNG	22.10.1978	3.471	01.08.2010			450.000	450.000
2116	NGUYỄN ĐỨC TRUNG	26.05.1958	3.647	01.08.2010			400.000	400.000
2117	NGUYỄN THỊ MỸ HỒNG	19.12.1982	4.972	16.08.2010	0	0	400.000	400.000
2118	LÊ HỒNG NGUYỄN	05.05.1967	5.052	17.07.2014			400.000	400.000
2119	PHẠM QUỐC KHÁNH	07.06.1986	7.748	21.01.2013	0	0	400.000	400.000
2120	TRẦN NGỌC PHÁP	06.02.1987	12.315	31.08.2017			400.000	400.000
2121	TRẦN PHAN HUYỀN THẢO	05.03.1976	13.574	10.08.2018	0	0	400.000	400.000
2122	NGUYỄN ĐỨC THẮNG	07.01.1979	14.717	28.08.2019			400.000	400.000
2123	LÊ BÁ THANH GIANG	26.11.1990	20.058	23.09.2025			400.000	400.000
2124	NGUYỄN VĂN THUẬN	24.07.1985	20.190	17.10.2023			400.000	400.000
2125	LÊ HUỖNH ĐỨC	06.05.1996	22.285	23.09.2025			400.000	400.000
2126	NGUYỄN ĐÌNH ANH	15.08.1990	23.876	22.08.2025			400.000	400.000
2127	BÙI NHƯ CHƯƠNG	10.07.1982	23.885	22.08.2025			400.000	400.000
2128	DƯƠNG VIỆT CƠ	26.11.1977	23.886	22.08.2025			400.000	400.000
2129	ĐỖ MINH DUY	17.02.1994	23.888	22.08.2025			400.000	400.000
2130	CAO DUY THÀNH	10.04.1993	23.943	22.08.2025			400.000	400.000
2131	LÊ THỊ THƠM	21.01.1990	23.946	22.08.2025			400.000	400.000
2132	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG TỬ	25.07.1997	23.956	22.08.2025			400.000	400.000
2133	VÕ THỊ XUÂN CHI	05.12.1972	10.414	01.02.2016	0	0	400.000	400.000
2134	PHẠM THỊ HƯƠNG	06.11.1988	10.442	01.02.2016			400.000	400.000
2135	NGUYỄN THANH TRUNG	05.05.1986	9.659	03.02.2015			400.000	400.000
2136	HUỖNH TẤN CƯỜNG	06.06.1976	2.319	25.06.2024			300.000	300.000
2137	NGUYỄN TRẦN CHIÊU DƯƠNG	01.01.1973	2.399	01.08.2010	0	300.000	0	300.000
2138	PHẠM VĂN ỨT	20.06.1979	3.730	10.08.2016			300.000	300.000
2139	MAI VĂN HƯƠNG	02.06.1977	8.241	02.10.2025			300.000	300.000
2140	VŨ NGỌC HÀ	16.09.1970	11.875	14.04.2017	0	0	300.000	300.000
2141	ĐỒNG MÂY HỒNG TRÚNG	23.04.1979	14.127	26.02.2019			300.000	300.000
2142	ĐẶNG THỊ PHƯƠNG THẢO	16.11.1984	14.969	12.11.2019	0	0	300.000	300.000
2143	NGUYỄN BẢO TRẦN	14.08.1994	16.916	08.10.2024	0	0	300.000	300.000
2144	TRẦN THỊ NHƯ MAI	11.08.1994	17.638	15.10.2021	0	0	300.000	300.000
2145	LÊ NGỌC THÁI	31.07.1979	19.828	24.11.2025			300.000	300.000
2146	PHẠM VĂN THỊNH	02.12.1967	20.242	25.10.2023	300.000	0	0	300.000
2147	NGUYỄN THỊ HẠ VY	06.09.1997	21.414	10.06.2024			300.000	300.000
2148	LƯƠNG MỸ PHƯƠNG	23.10.1996	22.208	24.10.2024			300.000	300.000
2149	NGÔ THỊ NGỌC	11.12.1993	22.258	24.10.2024	0	0	300.000	300.000
2150	NGUYỄN THỊ THÙY DUNG	16.11.1998	22.464	11.12.2024			300.000	300.000
2151	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	30.05.1998	22.689	27.12.2024	0	0	300.000	300.000
2152	MÔNG THỊ BÍCH VÂN	03.07.1996	24.104	23.09.2025			300.000	300.000
2153	NGUYỄN SONG DŨNG	30.04.1996	24.119	23.09.2025			300.000	300.000
2154	ĐỖ THỊ DUYÊN DUYÊN	25.02.1995	24.120	23.09.2025			300.000	300.000
2155	TRẦN HƯƠNG GIANG	29.10.1994	24.124	23.09.2025			300.000	300.000
2156	PHÙNG MỸ HẠNH	10.10.1992	24.126	23.09.2025			300.000	300.000
2157	PHẠM ĐĂNG HOÀNG	15.03.1995	24.130	23.09.2025			300.000	300.000
2158	TRẦN NHƯ HUỖNH	04.03.1983	24.133	23.09.2025			300.000	300.000
2159	TRẦN VĂN NGỌC	26.11.1992	24.147	23.09.2025			300.000	300.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Ngày cấp thẻ	Số phí thành viên chưa nộp			Tổng
					Năm 2023	2024	2025	
2160	NGUYỄN TÂN PHƯỚC	30.08.1992	24.154	23.09.2025			300.000	300.000
2161	NGUYỄN LAM SƠN	17.10.1983	24.162	23.09.2025			300.000	300.000
2162	LẠI THỊ THO	15.11.1992	24.168	23.09.2025			300.000	300.000
2163	NGUYỄN GIANG TUYẾN	28.08.1997	24.175	23.09.2025			300.000	300.000
2164	HOÀNG QUỐC NHẬT TRUNG	03.04.1982	5.186	16.08.2010	0	0	200.000	200.000
2165	TRẦN ĐỨC KẾT	12.01.1971	5.721	20.01.2011			200.000	200.000
2166	PHẠM THỊ NHÂN	11.01.1983	6.604	10.09.2011	0	0	200.000	200.000
2167	NGUYỄN KIM PHỤNG	16.06.1984	8.895	09.05.2014			200.000	200.000
2168	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG NHUNG	19.01.1979	12.841	23.08.2023			200.000	200.000
2169	ĐỖ NGUYỄN MỘNG VÂN	08.10.1982	13.438	05.07.2018			200.000	200.000
2170	NGUYỄN THỊ QUỲNH LIÊN	18.01.1990	14.816	02.10.2019	0	0	200.000	200.000
2171	NGUYỄN THỊ MẬN	20.04.1992	15.892	29.03.2024	0	200.000	0	200.000
2172	ĐINH TRUNG TÂN	13.05.1990	16.067	11.09.2020	0	0	200.000	200.000
2173	TRƯƠNG KHÁNH TIỀN	10.06.1990	17.781	11.12.2024	0	200.000	0	200.000
2174	NGUYỄN ĐÌNH THỪA	10.01.1990	19.626	31.10.2025	0	0	200.000	200.000
2175	TRẦN THỊ THANH THẢO	10.08.1993	20.664	10.01.2024	0	0	200.000	200.000
2176	NGUYỄN VĂN ĐẠT	08.09.1977	20.726	26.01.2024	0	100.000	100.000	200.000
2177	VÕ THÀNH ĐẠT	13.10.1995	24.351	22.10.2025			200.000	200.000
2178	ĐÀO THỊ THU HẰNG	25.01.1977	24.353	22.10.2025			200.000	200.000
2179	HUỶNH CÔNG MINH	24.04.1985	24.357	22.10.2025			200.000	200.000
2180	TRẦN QUANG DUY	04.04.1981	24.372	22.10.2025			200.000	200.000
2181	LÊ THỊ HIỀN	10.10.1997	24.378	22.10.2025			200.000	200.000
2182	ĐỖ TRIỆU ANH KIỆT	19.02.1996	21.800	29.08.2024			150.000	150.000
2183	NGUYỄN HỮU TỰ	27.07.1975	960	26.01.2024			100.000	100.000
2184	NGUYỄN MỸ THANH	13.06.1992	23.872	22.08.2025			100.000	100.000
2185	TRẦN NGỌC AN	21.05.1967	19.006	05.01.2023	100.000	0	0	100.000
2186	ĐỖ NHƯ THẢO DIỆU	14.07.1995	19.327	13.03.2023	100.000	0	0	100.000
2187	LÂM THỊ CẨM THU	01.01.1994	19.870	03.08.2023	100.000	0	0	100.000
2188	NGUYỄN THỊ HUYỀN LINH	13.02.1994	20.734	26.01.2024	0	100.000	0	100.000
2189	TRẦN THỊ OANH	07.07.1995	20.738	26.01.2024	0	100.000	0	100.000
2190	NGUYỄN THỊ ANH THU	22.07.1995	20.803	20.02.2024	0	100.000	0	100.000
2191	BÍCH VĂN ĐẠO	30.12.1990	21.447	25.06.2024	0	100.000	0	100.000
2192	PHAN THỊ NHI	29.06.1997	21.810	29.08.2024	0	0	100.000	100.000
2193	PHẠM THỊ HỒNG HẠNH	17.12.1997	22.188	24.10.2024	0	100.000	0	100.000
2194	NGUYỄN THỊ LAN ANH	27.07.1995	22.433	11.12.2024	0	0	100.000	100.000
2195	NGUYỄN PHAN THIÊN KIM	09.01.1998	22.495	11.12.2024	0	0	100.000	100.000
2196	ĐÀM THỊ VIỆT THỊ	02.11.1991	23.163	27.11.2025			100.000	100.000
2197	BÙI HUY HẢO	22.07.1998	23.550	24.06.2025			100.000	100.000
2198	ĐẶNG TRƯƠNG HOÀI VŨ	04.10.1996	23.633	23.10.2025			100.000	100.000
2199	ĐỖ THỊ KHÁNH LINH	26.05.1993	24.695	24.11.2025			100.000	100.000
2200	PHẠM QUỐC DUY	16.10.1997	24.716	24.11.2025			100.000	100.000
2201	LÊ THỊ KỶ DUYÊN	03.11.1997	24.717	24.11.2025			100.000	100.000
2202	HUỶNH ĐỨC HUY	05.09.1999	24.735	24.11.2025			100.000	100.000
2203	NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG	14.04.1997	24.738	24.11.2025			100.000	100.000
2204	NGUYỄN THỊ NHẬT LINH	10.04.1997	24.745	24.11.2025			100.000	100.000
2205	NGUYỄN VĂN LONG	12.04.1991	24.747	24.11.2025			100.000	100.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Ngày cấp thẻ	Số phí thành viên chưa nộp			Tổng
					Năm 2023	2024	2025	
2206	HOÀNG HƯƠNG LY	10.11.1998	24.748	24.11.2025			100.000	100.000
2207	TRIỆU PHÚC TAM	06.10.1997	24.772	24.11.2025			100.000	100.000
2208	PHẠM TRẦN KIM THANH	19.11.1997	24.776	24.11.2025			100.000	100.000
2209	LÊ DUY THANH	07.06.1993	24.777	24.11.2025			100.000	100.000
2210	NGUYỄN MẠNH THĂNG	20.01.1986	24.780	24.11.2025			100.000	100.000
2211	TRẦN THỊ THANH THÚY	25.06.1985	24.786	24.11.2025			100.000	100.000
2212	PHẠM PHỤNG HOÀNG TIÊN	26.07.1998	24.787	24.11.2025			100.000	100.000
2213	NGUYỄN LÊ NGỌC TRÂM	23.01.1995	24.790	24.11.2025			100.000	100.000
2214	LÊ PHƯỚC TUẤN	04.06.1998	24.798	24.11.2025			100.000	100.000
2215	TRẦN ĐÌNH VÂN	05.10.1984	24.804	24.11.2025			100.000	100.000
2216	ĐỖ TRUNG VIỆT	07.10.1999	24.806	24.11.2025			100.000	100.000
2217	NGUYỄN VĂN THANH	10.07.1966	24.852	27.11.2025			100.000	100.000
2218	LÊ THỊ PHƯƠNG ANH	25.08.1998	24.864	11.12.2025			100.000	100.000
2219	TRẦN PHƯỚC BẢO	08.10.1999	24.865	11.12.2025			100.000	100.000
2220	TRẦN THỊ MINH HUỆ	01.01.1995	24.880	11.12.2025			100.000	100.000
2221	PHẠM MẠNH HÙNG	16.01.1990	24.882	11.12.2025			100.000	100.000
2222	LÊ THỊ KHÁNH HUYỀN	10.11.1999	24.885	11.12.2025			100.000	100.000
2223	TRẦN BẢO KHÁNH	19.07.1988	24.888	11.12.2025			100.000	100.000
2224	HUỶNH NGỌC THANH TÂM	22.03.1984	24.903	11.12.2025			100.000	100.000
2225	NGUYỄN THỊ THANH THẢO	07.08.1978	24.906	11.12.2025			100.000	100.000
2226	BÙI THẾ VINH	25.11.1994	24.923	11.12.2025			100.000	100.000
<b>Tổng cộng :</b>					<b>373.800.000</b>	<b>764.800.000</b>	<b>2.082.380.000</b>	<b>3.220.980.000</b>

(Bằng chữ: Ba tỉ hai trăm hai mươi triệu chín trăm tám mươi

Người lập

Nguyễn Thị Bích

Phụ trách Kế toán

Phạm Thanh Xuân

Chánh Văn phòng

Nguyễn Xuân Anh

VIẾT